

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NAM
BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĨNH ĐỨC

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

Ngày in: 26/05/2025

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
-----	-----------	-------------	------------	--------------	--------------	--------------------	--------------------------

1.Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe							
KHÁM BỆNH							
1	CKNG	Công khám tại nhà ngoài giờ (Bác sĩ)	300,000	-	-	1,250,000	1,300,000
2	CKNG2802	Công khám tại nhà ngoài giờ (Bác sĩ+ Điều dưỡng)	375,000	-	-	1,500,000	-
3	KBNV2	Khám bệnh ngoại viện (Bác sĩ + điều dưỡng)	250,000	-	350,000	1,000,000	1,500,000
4	KBNV1	Khám bệnh ngoại viện (Bác sĩ)	200,000	-	300,000	950,000	400,000
5	KBCK	Khám chuyên khoa [Nội trú]	53,200	-	192,000	250,000	800,000
6	CKNT	Khám chuyên khoa [Nội trú]	-	-	-	250,000	800,000
7	117	Khám Da liễu [117]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
8	118DL	Khám Da liễu [118]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
9	123	Khám Mắt [123]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
10	124TH	Khám Ngoại [124]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
11	125NK	Khám Ngoại [125 NK]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
12	125	Khám Ngoại [125]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
13	126N	Khám Ngoại [126]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
14	127	Khám Ngoại [127]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
15	138YC	Khám Ngoại [138]	59,800	39,800	200,000	250,000	2,000,000
16	115	Khám Nhi [115]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
17	116	Khám Nhi [116]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
18	NHISS	Khám Nhi sơ sinh	150,000	-	289,000	250,000	800,000
19	099	Khám Nội [099]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
20	100	Khám Nội [100]	59,800	39,800	200,000	250,000	1,500,000
21	NOI101	Khám Nội [101]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
22	102	Khám Nội [102]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
23	103	Khám Nội [103]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
24	104	Khám Nội [104]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
25	105	Khám Nội [105]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
26	106	Khám Nội [106]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
27	120	Khám Nội [120]	59,800	39,800	200,000	250,000	2,000,000
28	137YC	Khám Nội [137]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
29	251	Khám Nội [251]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
30	KBK3	Khám Nội [K3]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
31	110	Khám Phụ sản [110]	59,800	39,800	200,000	250,000	2,000,000
32	111	Khám Phụ sản [111]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
33	111SPK	Khám Phụ sản [111]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
34	PHCN	Khám Phục hồi chức năng	59,800	39,800	200,000	250,000	1,200,000
35	135	Khám Răng hàm mặt [135]	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
36	DALIEUNAM	Khám sức khỏe định kỳ [DA LIÊU NAM]	28,750	-	30,000	-	-
37	DALIEUNU	Khám sức khỏe định kỳ [DA LIÊU NỮ]	23,000	-	24,000	-	-
38	MATNAM	Khám sức khỏe định kỳ [MẮT NAM]	28,750	-	30,000	-	-
39	MATNU	Khám sức khỏe định kỳ [MẮT NỮ]	23,000	-	24,000	-	-
40	NGOAINAM	Khám sức khỏe định kỳ [NGOẠI NAM]	28,750	-	30,000	-	-
41	NGOAINU	Khám sức khỏe định kỳ [NGOẠI NỮ]	23,000	-	24,000	-	-
42	NOINAM	Khám sức khỏe định kỳ [NỘI NAM]	53,200	-	47,000	-	-
43	NOINU	Khám sức khỏe định kỳ [NỘI NỮ]	53,200	-	47,000	-	-
44	RHMNAM	Khám sức khỏe định kỳ [RHM NAM]	28,750	-	30,000	-	-
45	RHMNU	Khám sức khỏe định kỳ [RHM NỮ]	23,000	-	24,000	-	-
46	SANNU	Khám sức khỏe định kỳ [SẢN NỮ]	23,000	-	24,000	-	-
47	TMHNAM	Khám sức khỏe định kỳ [TMH NAM]	28,750	-	30,000	-	-
48	TMHNU	Khám sức khỏe định kỳ [TMH NỮ]	23,000	-	24,000	-	-
49	KSKDH	Khám sức khỏe du học	250,000	-	-	-	-
50	LX	Khám sức khỏe lái xe	120,000	-	126,000	300,000	160,000
51	XV1	Khám sức khỏe xin việc (1 tờ)	70,000	-	95,000	-	-
52	XV10	Khám sức khỏe xin việc (10 tờ)	115,000	-	284,000	-	-
53	XV11	Khám sức khỏe xin việc (11 tờ)	120,000	-	305,000	-	-
54	XV12	Khám sức khỏe xin việc (12 tờ)	125,000	-	326,000	-	-
55	XV2	Khám sức khỏe xin việc (2 tờ)	75,000	-	116,000	-	-
56	XV3	Khám sức khỏe xin việc (3 tờ)	80,000	-	137,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
57	XV4	Khám sức khỏe xin việc (4 tờ)	85,000	-	158,000	-	-
58	XV5	Khám sức khỏe xin việc (5 tờ)	90,000	-	179,000	-	-
59	XV6	Khám sức khỏe xin việc (6 tờ)	95,000	-	200,000	-	-
60	XV7	Khám sức khỏe xin việc (7 tờ)	100,000	-	221,000	-	-
61	XV8	Khám sức khỏe xin việc (8 tờ)	105,000	-	242,000	-	-
62	XV9	Khám sức khỏe xin việc (9 tờ)	110,000	-	263,000	-	-
63	KSKNN20	Khám sức khỏe xin việc cho đối tượng người nước ngoài	-	-	-	2,410,000	-
64	121	Khám Tai mũi họng [121]	59,800	39,800	200,000	250,000	-
65	122	Khám Tai mũi họng [122]	59,800	39,800	200,000	250,000	2,000,000
66	TMH	Khám Tai Mũi Họng [sơ sinh-đo lại OAE]	39,800	39,800	200,000	-	-
67	KTCK	Khám thêm 1 chuyên khoa [Cấp cứu]	15,000	-	192,000	-	-
68	KTCK_1	Khám thêm 1 chuyên khoa [Ngoại trú]	15,000	-	189,000	100,000	-
69	VSTK	Khám vô sinh (tái khám)	53,200	-	192,000	250,000	800,000
70	VS	Khám vô sinh [114]	100,000	-	192,000	250,000	800,000
71	DY	Khám YHCT	59,800	39,800	200,000	250,000	800,000
72	PKB	Phiếu khám bệnh	-	-	-	250,000	2,000,000
73	KB888	Phiếu khám bệnh [PT]	-	-	-	-	2,000,000
74	PKBVC	Phiếu khám bệnh [VC]	-	-	-	360,000	800,000
KHÁM SỨC KHỎE HỢP ĐỒNG							
1	KSKKL	Kết luận Khám sức khỏe	50,500	-	-	40,000	-
2	KHAMTE	Khám sức khỏe cho trẻ dưới 24 tháng	50,000	-	-	-	-
3	KSKDALIEU	Khám sức khỏe chuyên khoa [Da liễu]	10,000	-	11,000	40,000	-
4	KSKMAT	Khám sức khỏe chuyên khoa [Mắt]	10,000	-	11,000	40,000	-
5	KSKNGOAI	Khám sức khỏe chuyên khoa [Ngoại]	10,000	-	11,000	40,000	-
6	KSKNOI	Khám sức khỏe chuyên khoa [Nội]	10,000	-	11,000	40,000	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
7	KSKRHM	Khám sức khỏe chuyên khoa [RHM]	10,000	-	11,000	40,000	-
8	KSKSAN	Khám sức khỏe chuyên khoa [Sân Phụ Khoa]	10,000	-	11,000	50,000	-
9	KSKTMH	Khám sức khỏe chuyên khoa [TMH]	10,000	-	11,000	40,000	-
10	DOTHELUC	Khám thể lực (đo chiều cao, cân nặng, huyết áp...)	-	-	-	20,000	-
11	K21061	Khám và tư vấn bệnh Da nghề nghiệp	15,000	-	-	-	-
12	HSBNN2206	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	20,000	-	-	-	-

2.Cận Lâm Sàng							
CT-SCANNER							
1	CT012	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc]	1,417,000	663,400	1,488,000	1,842,000	11,176,000
2	CTO51201	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc_ thực hiện trên HT máy CT 256 dây _512 lát cắt]	2,117,000	663,400	2,223,000	2,752,000	16,776,000
3	CT011	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [không thuốc]	745,000	550,100	782,000	969,000	5,816,000
4	CTO51202	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [không thuốc_ thực hiện trên HT máy CT 256 dây _512 lát cắt]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000
5	C005	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	1,255,000	663,400	1,318,000	1,632,000	9,880,000
6	CTO51210	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây _512 lát cắt]	2,117,000	663,400	2,223,000	2,752,000	16,776,000
7	C003	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	745,000	550,100	782,000	969,000	5,816,000
8	CTO51211	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây _512 lát cắt]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
9	A004	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,255,000	663,400	1,318,000	1,632,000	9,880,000
10	CTO51203	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy 512 lát cắt]	2,117,000	663,400	2,223,000	2,752,000	16,776,000
11	A003	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	745,000	550,100	782,000	969,000	5,816,000
12	CTO51212	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy 512 lát cắt]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000
13	A005	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,449,000	663,400	1,521,000	1,884,000	11,432,000
14	CTO51204	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy 512 lát cắt]	2,117,000	663,400	2,223,000	2,752,000	16,776,000
15	C004	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	745,000	550,100	782,000	969,000	5,816,000
16	CTO51213	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy 512 lát cắt]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000
17	CTO512_0053	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy 512 lát cắt có thuốc cản quang]	2,117,000	663,400	2,223,000	2,752,000	16,776,000
18	CTO512_0054	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy 512 lát cắt có thuốc cản quang]	3,797,000	1,732,400	3,987,000	4,936,000	30,216,000
19	CTO512_0020	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy 512 lát cắt]	3,797,000	1,732,400	3,987,000	4,936,000	30,216,000
20	CTO512_0037	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy 512 lát cắt]	3,797,000	1,732,400	3,987,000	4,936,000	30,216,000
21	CTO512_0019	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy 512 lát cắt]	3,797,000	1,732,400	3,987,000	4,936,000	30,216,000
22	CTO512_0021	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy 512 lát cắt]	3,624,000	1,732,400	3,805,000	4,711,000	28,832,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
23	CTO512_0033	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt]	2,958,000	1,732,400	3,106,000	3,845,000	23,504,000
24	CTO512_0032	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt]	3,797,000	1,732,400	3,987,000	4,936,000	30,216,000
25	C0020	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	745,000	550,100	782,000	969,000	5,816,000
26	C0021	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1,255,000	663,400	1,318,000	1,632,000	9,880,000
27	CTO51205	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt]	2,165,000	663,400	2,273,000	2,815,000	17,160,000
28	CTO51216	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000
29	A002	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,255,000	663,400	1,318,000	1,632,000	9,880,000
30	CTO51218	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt]	2,117,000	663,400	2,223,000	2,752,000	16,776,000
31	A001	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	745,000	550,100	782,000	969,000	5,816,000
32	CTO51206	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000
33	C008	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,255,000	663,400	1,318,000	1,632,000	9,880,000
34	CTO51219	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt]	2,117,000	663,400	2,223,000	2,752,000	16,776,000
35	C006	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	745,000	550,100	782,000	969,000	5,816,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
36	CTO51220	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000
37	CT51254	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)[có thuốc cản quang]	4,202,000	-	4,413,000	5,463,000	33,616,000
38	CTO512_0052	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt]	3,748,000	1,732,400	3,935,000	4,872,000	29,824,000
39	CT51253	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)[có thuốc cản quang]	4,202,000	-	4,413,000	5,463,000	33,616,000
40	CTO512_0051	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt]	3,748,000	1,732,400	3,935,000	4,872,000	29,824,000
41	CTO512_0018	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt]	2,353,000	1,486,800	2,471,000	3,059,000	18,616,000
42	CTO512_0055	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt _không tiêm thuốc cản quang]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000
43	CTO512_0017	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt]	2,353,000	1,486,800	2,471,000	3,059,000	18,616,000
44	CT51217	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	1,471,000	-	1,545,000	1,913,000	11,768,000
45	CTO512_0049	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [có thuốc _thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt]	5,547,000	3,493,600	5,824,000	7,211,000	44,160,000
46	CTO512_0050	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt]	5,065,000	3,201,400	5,318,000	6,585,000	40,144,000
47	CTO512_0031	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy _512 lát cắt]	3,797,000	1,732,400	3,987,000	4,936,000	30,216,000
48	C010	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	745,000	550,100	782,000	969,000	5,816,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
49	C016	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1,401,000	663,400	1,471,000	1,821,000	11,048,000
50	CTO51207	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang_ thực hiện trên HT máy CT 256 dãy_ 512 lát cắt]	2,117,000	663,400	2,223,000	2,752,000	16,776,000
51	CTO51225	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy_ 512 lát cắt]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000
52	CTO51208	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc_ thực hiện trên HT máy CT 256 dãy_ 512 lát cắt]	2,117,000	663,400	2,223,000	2,752,000	16,776,000
53	C059	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	1,401,000	663,400	1,471,000	1,821,000	11,048,000
54	CTO512_0056	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không thuốc_ thực hiện trên HT máy CT 256 dãy_ 512 lát cắt]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000
55	CTO512_0022	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [thực hiện trên HT máy CT 256 dãy_ 512 lát cắt]	3,404,000	1,486,800	3,574,000	4,425,000	27,024,000
56	CLVT01032023	Chụp cắt lớp vi tính van động mạch chủ, đánh giá trước thay van động mạch chủ qua da (TARV/TAVI) (từ 64-128 dãy)[có thuốc cản quang_ thực hiện trên HT máy CT 256 dãy_ 512 lát cắt]	6,144,000	-	6,452,000	7,988,000	49,152,000
57	C0019	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,255,000	663,400	1,318,000	1,632,000	9,880,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
58	CTO51226	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây _512 lát cắt]	2,117,000	663,400	2,223,000	2,752,000	16,776,000
59	C0017	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	745,000	550,100	782,000	969,000	5,816,000
60	CTO51227	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây _512 lát cắt]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000
61	CTO512_0057	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [không thuốc _ thực hiện trên HT máy CT 256 dây _512 lát cắt]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000
62	CCLVT1303	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [không thuốc _ thực hiện trên HT máy CT 256 dây _512 lát cắt] [Không in phim]	1,450,000	-	-	-	-
63	CTO512_0014	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây _512 lát cắt]	2,353,000	1,486,800	2,471,000	3,059,000	18,616,000
64	CTO512_0009	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây _512 lát cắt]	2,353,000	1,486,800	2,471,000	3,059,000	18,616,000
65	C013	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1,401,000	663,400	1,471,000	1,821,000	11,048,000
66	CTO51214	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây _512 lát cắt]	2,117,000	663,400	2,223,000	2,752,000	16,776,000
67	F015	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	745,000	550,100	782,000	969,000	5,816,000
68	CTO51215	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây _512 lát cắt]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000
69	CTO512_0003	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây _512 lát cắt]	3,797,000	1,732,400	3,987,000	4,936,000	30,216,000
70	F018	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	745,000	550,100	782,000	969,000	5,816,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
71	F019	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	1,401,000	663,400	1,471,000	1,821,000	11,048,000
72	CTO512_0058	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc_ thực hiện trên HT máy CT 256 dây_ 512 lát cắt]	2,117,000	663,400	2,223,000	2,752,000	16,776,000
73	CTO51217	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây_ 512 lát cắt]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000
74	CTO512_0005	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây_ 512 lát cắt]	3,797,000	1,732,400	3,987,000	4,936,000	30,216,000
75	CT5120001	Chụp CLVT phổ hai mức năng lượng hệ niệu có tiêm thuốc cản quang thực hiện trên máy CT 256 dây - 512 lát cắt	3,467,000	-	3,641,000	4,508,000	27,736,000
76	CT5120002	Chụp CLVT phổ hai mức năng lượng hệ niệu không tiêm thuốc cản quang thực hiện trên máy CT 256 dây - 512 lát cắt	2,942,000	-	3,090,000	3,825,000	23,536,000
77	CTO512_0006	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây_ 512 lát cắt]	2,909,000	1,732,400	3,054,000	3,782,000	23,112,000
78	C002	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1,255,000	663,400	1,318,000	1,632,000	9,880,000
79	CTO51221	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây_ 512 lát cắt]	2,117,000	663,400	2,223,000	2,752,000	16,776,000
80	C001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	745,000	550,100	782,000	969,000	5,816,000
81	CTO51222	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây_ 512 lát cắt]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000
82	C011	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1,158,000	663,400	1,216,000	1,505,000	9,104,000
83	CTO51223	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây_ 512 lát cắt]	2,117,000	663,400	2,223,000	2,752,000	16,776,000
84	C012	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	745,000	550,100	782,000	969,000	5,816,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
85	CTO51224	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây 512 lát cắt]	1,500,000	550,100	1,575,000	1,950,000	11,856,000
86	CTO512_0004	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dây) [thực hiện trên HT máy CT 256 dây 512 lát cắt]	2,958,000	1,732,400	3,106,000	3,845,000	23,504,000
87	C0018	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	312,000	-	328,000	406,000	2,496,000
ĐIỆN CƠ							
1	DC01	Ghi điện cơ [Điện cơ dẫn truyền 1 bộ phận]	271,000	135,300	289,000	358,000	1,897,000
2	DCCD	Ghi điện cơ [Điện cơ dẫn truyền chi dưới]	271,000	135,300	289,000	358,000	1,897,000
3	DCCT	Ghi điện cơ [Điện cơ dẫn truyền chi trên]	271,000	135,300	289,000	358,000	1,897,000
4	DCNK	Ghi điện cơ bằng điện cực kim [Đo điện cơ kim]	450,000	135,300	477,000	590,000	3,150,000
ĐIỆN NÃO							
1	D004	Ghi điện não đồ thông thường	81,000	-	86,000	106,000	567,000
MRI							
1	MRI15T.028	Chụp cộng hưởng từ bù, dương vật (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
2	MRI15T.029	Chụp cộng hưởng từ bù, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
3	MRI15T.038	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
4	MRI15T.039	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
5	MRI15T.040	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
6	MRI15T.041	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
7	MRI15T.042	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
8	MRI15T.043	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
9	MRI15T.035	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
10	MRI15T.014	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
11	MRI15T.14	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
12	MRI15T.030	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
13	MRI15T.08	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
14	MRI15T.09	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
15	MRI15T.06	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
16	MRI15T.07	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
17	MRI15T.01	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
18	MRI15T.02	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
19	MRI15T.037	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8,738,400	8,738,400	9,175,000	11,360,000	69,528,000
20	MRI15T.006	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
21	MRI15T.005	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
22	MRI15T.008	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
23	MRI15T.009	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
24	MRI15T.044	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
25	MRI0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	-	1,341,500	-	4,000,000	-
26	MRI15T.045	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
27	MRI15T.013	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
28	MRI15T.017	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
29	MRI15T.018	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
30	MRI15T.004	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
31	MRI15T.003	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
32	MRI15T.049	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
33	MRI15T.050	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
34	MRI15T.011	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	3,819,000	3,238,400	4,010,000	4,965,000	30,176,000
35	MRI15T.034	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3,819,000	3,238,400	4,010,000	4,965,000	30,176,000
36	MRI15T.022	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3,819,000	3,238,400	4,010,000	4,965,000	30,176,000
37	MRI15T.031	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
38	MRI15T.001	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
39	MRI15T.002	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
40	MRI15T.024	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
41	MRI15T.023	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
42	MRI15T.05	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
43	MRI15T.036	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
44	MRI15T.04	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
45	MRI15T.010	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
46	MRI15T.033	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
47	MRI15T.020	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
48	MRI15T.021	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
49	MRI15T.007	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
50	MRI15T.025	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
51	MRI15T.027	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
52	MRI15T.026	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
53	MRI15T.015	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
54	MRI15T.016	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
55	MRI15T.047	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1,904,000	1,341,500	1,999,000	2,475,000	15,072,000
56	MRI15T.048	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,847,000	2,250,800	2,989,000	3,701,000	22,584,000
NỘI SOI							
1	N006	Nội soi bàng quang	681,000	575,300	715,000	885,000	5,192,000
2	N007	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	633,000	575,300	665,000	823,000	4,808,000
3	NS12071	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	1,465,000	911,900	1,538,000	1,905,000	11,400,000
4	NS12073	Nội soi bàng quang có gây mê	1,465,000	911,900	1,538,000	1,905,000	11,400,000
5	N023	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	792,000	720,300	832,000	1,030,000	5,976,000
6	NS12072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	1,058,000	500,500	1,111,000	1,375,000	8,288,000
7	NS90	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [Ngoại trú]	1,112,000	-	1,168,000	1,446,000	8,896,000
8	NS91	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [Ngoại trú]	1,784,000	-	1,874,000	2,320,000	14,272,000
9	NSCT01	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	523,000	317,000	549,000	680,000	4,064,000
10	NSDM091	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori [ĐM]	875,000	317,000	919,000	1,138,000	6,880,000
11	NSUTS_03	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori [UTS]	644,000	317,000	676,000	837,000	5,032,000
12	N022	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	597,000	468,800	627,000	776,000	4,464,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
13	NSUTS_01	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết [UTS]	717,000	468,800	753,000	932,000	5,424,000
14	N005	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	456,000	352,100	479,000	593,000	3,408,000
15	NSUTS_TT_01	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết [UTS]	583,000	352,100	612,000	758,000	4,424,000
16	N020	Nội soi hậu môn ống cứng	248,000	169,500	260,000	322,000	1,808,000
17	T0889	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	793,800	793,800	833,000	1,032,000	6,776,000
18	NS0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1,204,300	1,204,300	1,265,000	1,566,000	9,272,000
19	NS_260424	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	336,000	276,500	353,000	437,000	2,512,000
20	N025	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	579,000	493,800	608,000	753,000	4,320,000
21	NSUTS_02	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết [UTS]	704,000	493,800	739,000	915,000	5,320,000
22	N012	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	336,000	276,500	353,000	437,000	2,512,000
23	NSDM090	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết [ĐM]	688,000	276,500	722,000	894,000	5,328,000
24	NSUTH_DD_01	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết [UTS]	461,000	276,500	484,000	599,000	3,512,000
25	N004	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	312,000	276,500	328,000	406,000	2,320,000
26	NS9090	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê [có sinh thiết]	397,000	276,500	417,000	516,000	3,000,000
27	NSUTS_04	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê [UTS]	433,000	276,500	455,000	563,000	3,288,000
28	N026	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	451,000	323,500	474,000	586,000	3,432,000
29	N0035	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết [trẻ em < 10 tuổi]	403,000	323,500	423,000	524,000	3,048,000
30	N013	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	330,000	215,200	347,000	429,000	2,504,000
31	N0034	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết [trẻ em <10 tuổi]	283,000	215,200	297,000	368,000	2,128,000
32	QPHM01	Quay phim hậu môn trực tràng	78,000	-	82,000	102,000	624,000
33	N009	Soi cổ tử cung	106,000	68,100	111,000	138,000	816,000
34	N028	Soi ruột non + sinh thiết	417,000	-	438,000	543,000	3,336,000
35	N029	Soi ruột non + tiêm (hoặc kẹp cầm máu) cắt polyp	476,000	-	500,000	619,000	3,808,000
NỘI SOI TMH							

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
1	NSH001	Nội soi họng	88,000	40,000	93,000	115,000	704,000
2	N021V	Nội soi họng (Viện phí)	76,000	-	80,000	99,000	608,000
3	N0036	Nội soi họng thanh quản	90,000	-	95,000	117,000	720,000
4	NSM001	Nội soi mũi	88,000	40,000	93,000	115,000	704,000
5	NSMX01	Nội soi Mũi xoang	88,000	40,000	93,000	115,000	704,000
6	NST001	Nội soi tai	88,000	40,000	93,000	115,000	704,000
7	NST_KTL	Nội soi tai [KTL]	42,000	40,000	94,000	145,000	714,000
8	N003	Nội soi tai mũi họng	249,000	116,100	261,000	324,000	1,446,000
9	NSH01	Nội soi tai mũi họng [họng]	90,000	40,000	95,000	117,000	1,150,000
10	NST01	Nội soi tai mũi họng [tai]	90,000	40,000	95,000	117,000	720,000
SIÊU ÂM							
1	S013	Siêu âm 3D/4D khối u [VD]	128,000	-	135,000	167,000	1,024,000
2	SA201	Siêu âm các tuyến nước bọt	149,000	58,600	156,000	194,000	1,120,000
3	SA202	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	149,000	58,600	156,000	194,000	1,120,000
4	SA12071	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	149,000	58,600	156,000	194,000	1,120,000
5	SADHM01	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	190,000	89,300	200,000	247,000	2,440,000
6	SADHV01	Siêu âm đàn hồi mô vú	190,000	89,300	200,000	247,000	2,440,000
7	SAGAN	Siêu âm đàn hồi nhu mô gan [KSK]	307,000	-	-	-	-
8	SADHMTG01	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	190,000	89,300	200,000	247,000	2,440,000
9	SA09	Siêu âm động mạch cảnh	319,000	-	335,000	415,000	2,552,000
10	SA900	Siêu âm động mạch cảnh đốt sống - tầm soát đột quỵ [KSK]	235,000	-	-	-	-
11	SA00003	Siêu âm Doppler hốc mắt	133,000	-	140,000	173,000	1,064,000
12	SA207	Siêu âm dương vật	149,000	58,600	156,000	194,000	1,120,000
13	SA203	Siêu âm hạch vùng cổ	149,000	58,600	156,000	194,000	1,120,000
14	SA00001	Siêu âm hốc mắt	76,000	-	80,000	99,000	608,000
15	SA02	Siêu âm khớp (một vị trí)	155,000	58,600	163,000	202,000	1,168,000
16	SAMP2812	Siêu âm màng phổi	161,000	58,600	169,000	209,000	1,216,000
17	S0027	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	76,000	-	80,000	99,000	608,000
18	SA00002	Siêu âm nhãn cầu	76,000	-	80,000	99,000	608,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
19	SA_KTL	Siêu âm ổ bụng [VD KTL]	58,600	58,600	62,000	76,000	1,150,000
20	S0026	Siêu âm ổ bụng [VD]	150,000	58,600	158,000	195,000	1,150,000
21	S015	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	86,000	58,600	90,000	112,000	616,000
22	S0021	Siêu âm phần mềm (một vị trí) [2D VD]	155,000	58,600	163,000	202,000	1,168,000
23	SA204	Siêu âm qua thóp	149,000	58,600	156,000	194,000	1,120,000
24	S18421	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi (Tuần 11 đến tuần 13 + 6 ngày)	574,000	-	603,000	747,000	4,592,000
25	S18422	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi (Tuần 22)	469,000	-	493,000	610,000	3,752,000
26	S18423	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi (Tuần 32)	270,000	-	284,000	351,000	2,160,000
27	SA205	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	149,000	58,600	156,000	194,000	1,120,000
28	SATLKSK1	Siêu âm tiền liệt tuyến qua đường bụng [KSK]	137,000	-	144,000	179,000	1,096,000
29	SA12072	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	387,000	286,300	406,000	503,000	2,952,000
30	SA206	Siêu âm tinh hoàn hai bên	154,000	58,600	162,000	200,000	1,160,000
31	S010	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	230,000	195,600	242,000	299,000	1,760,000
32	S018	Siêu âm tử cung phần phụ [2D VD]	154,000	58,600	162,000	200,000	1,160,000
33	S003	Siêu âm tuyến giáp	168,000	58,600	176,000	218,000	1,272,000
34	S009	Siêu âm tuyến vú hai bên [2D VD]	155,000	58,600	163,000	202,000	1,168,000
SIÊU ÂM DOPPLER							
1	S0022	Siêu âm Doppler mạch máu	345,000	252,300	362,000	449,000	2,760,000
SIÊU ÂM SẢN KHOA							
1	SA24	Siêu âm bơm nước buồng tử cung	420,000	-	441,000	546,000	3,360,000
2	SACTC	Siêu âm đo chiều dài cổ tử cung	74,000	-	78,000	97,000	592,000
3	SA10061	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [Đơn thai]	166,000	89,300	174,000	216,000	1,288,000
4	SA10062	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [Song thai]	247,000	89,300	259,000	321,000	1,936,000
5	S24088	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [2D VD - Song Thai]	230,000	58,600	242,000	299,000	1,768,000
6	SA003	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [2D VD - Tam Thai]	290,000	58,600	305,000	377,000	2,248,000
7	S0019	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [2D VD]	155,000	58,600	163,000	202,000	1,168,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
8	S0017	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [2D VD-In ảnh]	188,000	58,600	197,000	244,000	1,432,000
9	SACTC01	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [có đo chiều dài CTC]	229,000	58,600	240,000	298,000	1,760,000
10	S24081	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [SL qI - Đơn thai]	443,000	58,600	465,000	576,000	3,472,000
11	S24082	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [SL qI - Song thai]	657,000	58,600	690,000	854,000	5,184,000
12	S24083	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [SL qII - Đơn thai]	443,000	58,600	465,000	576,000	3,472,000
13	S24084	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [SL qII - Song thai]	657,000	58,600	690,000	854,000	5,184,000
14	S24085	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [SL qIII - Đơn thai]	443,000	58,600	465,000	576,000	3,472,000
15	S24086	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [SL qIII - Song thai]	657,000	58,600	690,000	854,000	5,184,000
16	SA21	Siêu âm theo dõi nang noãn đầu dò âm đạo [/1lần]	178,000	-	187,000	232,000	1,424,000
17	SA09121	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [thai dưới 3 tháng - Song thai]	300,000	-	315,000	390,000	2,400,000
18	SA22	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [thai dưới 3 tháng]	215,000	-	226,000	280,000	1,720,000
19	SA09122	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [thai trên 3 tháng - Song thai]	353,000	-	371,000	459,000	2,824,000
20	SA23	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [thai trên 3 tháng]	237,000	-	249,000	309,000	1,896,000
SIÊU ÂM TIM							
1	HSCCCD99	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	722,000	616,300	758,000	939,000	5,632,000
2	HSCCCD95	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	298,000	252,300	313,000	387,000	2,232,000
3	S002	Siêu âm Doppler tim	333,000	252,300	350,000	433,000	2,950,000
4	S002_KSK	Siêu âm Doppler tim [KSK]	333,000	-	-	-	-
5	SATIMNHI	Siêu âm Doppler tim [Nhi, Sơ sinh]	252,300	252,300	265,000	328,000	2,097,000
6	HSCCCD67	Siêu âm tim qua thực quản	979,000	834,300	1,028,000	1,273,000	7,688,000
7	S4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng (Tim thai và mạch máu)	337,000	-	354,000	439,000	2,696,000
THĂM DÒ CHỨC NĂNG 01							
1	D001	Điện tim thường	74,000	39,900	78,000	96,000	650,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
2	TTDOOCTAI	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	102,000	-	108,000	133,000	816,000
3	OT012	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc [Đo lại]	51,000	-	55,000	67,000	408,000
4	H0001	Đo chức năng hô hấp	205,000	144,300	215,000	267,000	1,552,000
5	CNHH1791	Đo chức năng hô hấp [có test thuốc]	228,000	144,300	239,000	296,000	1,736,000
6	CTG	Đo CTG	81,000	-	86,000	106,000	648,000
7	LXKSK	Đo loãng xương bằng sóng siêu âm (KSK)	160,000	-	-	-	-
8	S0069	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	87,000	-	92,000	114,000	696,000
9	H95	Holter điện tâm đồ	531,000	215,800	558,000	690,000	3,114,000
10	H96	Holter huyết áp	531,000	215,800	558,000	690,000	3,114,000
11	CM1405	Thăm dò điện sinh lý tim	2,130,000	2,077,900	2,237,000	2,769,000	16,392,000
X QUANG							
1	XQUCLP	Cấp lại Film CT-MRI	66,000	-	70,000	86,000	528,000
2	CLFXQ2705	Cấp lại Film Xquang	45,000	-	47,000	59,000	360,000
3	XQR01	Chụp X quang ổ răng	45,000	-	48,000	59,000	360,000
4	XQ0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng [có tiêm thuốc cản quang Ultravist]	865,000	-	909,000	1,125,000	6,920,000
5	F0089_KTS	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	121,000	73,300	127,000	157,000	928,000
6	XQBH01	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	166,000	105,300	174,000	216,000	1,288,000
7	XQBD01	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [KTS*]	183,000	73,300	192,000	238,000	1,424,000
8	F0082	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [KTS]	121,000	73,300	127,000	157,000	928,000
9	F0096	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [KTS]	121,000	73,300	127,000	157,000	928,000
10	F0101	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [KUB KTS]	121,000	73,300	127,000	157,000	928,000
11	XQ0123	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	178,000	105,300	187,000	231,000	1,384,000
12	XQ01111	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	290,000	130,300	305,000	377,000	2,280,000
13	F0109	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [KTS*]	188,000	73,300	197,000	244,000	1,464,000
14	F0107	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
15	F0133	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
16	F078	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
17	F0131	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
18	XQTG14	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [KTS*]	188,000	73,300	197,000	244,000	1,464,000
19	F0108	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
20	F0134	Chụp Xquang đại tràng [có thuốc cản quang ultravist KTS]	824,000	304,800	865,000	1,071,000	6,384,000
21	F0088	Chụp Xquang đường dò [có thuốc cản quang Ultravist]	615,000	-	646,000	800,000	4,920,000
22	F0141	Chụp Xquang đường mật qua Kehr [KTS có thuốc Ultravist]	460,000	280,800	483,000	598,000	3,472,000
23	F0130	Chụp Xquang hàm chéo một bên [phải KTS]	121,000	73,300	127,000	157,000	928,000
24	F0146	Chụp Xquang hàm chéo một bên [trái KTS]	121,000	73,300	127,000	157,000	928,000
25	XQ02022_KTS	Chụp Xquang Hirtz [KTS]	121,000	73,300	127,000	157,000	928,000
26	F0145	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [KTS]	137,000	73,300	144,000	178,000	1,056,000
27	XQTG08	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [(P)(KTS)(*)]	188,000	73,300	197,000	244,000	1,464,000
28	F0113	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [(P)(KTS)]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
29	F054	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [(T)(KTS)(*)]	188,000	73,300	197,000	244,000	1,464,000
30	F0123	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [(T)(KTS)]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
31	F0092_KTS	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [KTS]	121,000	73,300	127,000	157,000	928,000
32	XQTG09	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [KTS*]	166,000	73,300	174,000	216,000	1,288,000
33	F0124	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
34	F0132_KTS	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [KTS]	135,000	73,300	142,000	176,000	1,040,000
35	F0104_KTS	Chụp Xquang khớp vai thẳng [KTS]	121,000	73,300	127,000	157,000	928,000
36	XQ0121_KTS	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	178,000	105,300	187,000	231,000	1,384,000
37	XQTG13_KTSSAO	Chụp Xquang khung chậu thẳng [KTS*]	178,000	73,300	187,000	231,000	1,384,000
38	F0091_KTS	Chụp Xquang khung chậu thẳng [KTS]	121,000	73,300	127,000	157,000	928,000
39	F0083	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [KTS]	121,000	73,300	127,000	157,000	928,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
40	XQTG12	Chụp Xquang ngực thẳng [KTS *]	178,000	73,300	187,000	231,000	1,384,000
41	F0103	Chụp Xquang ngực thẳng [KTS]	122,000	73,300	128,000	159,000	1,250,000
42	XQ0122_KTS	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	178,000	105,300	187,000	231,000	1,384,000
43	F0122	Chụp Xquang ngực thẳng [xương sườn] (KTS)]	121,000	73,300	127,000	157,000	928,000
44	XQ_KSK	Chụp Xquang ngực thẳng số hóa [KSK ngoại viện]	74,000	-	-	-	-
45	F0085	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng [có thuốc cản quang (KTS) Ultravist]	809,000	604,800	849,000	1,052,000	6,264,000
46	F0086	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng [có thuốc cản quang lúc đái (KTS)]	809,000	604,800	849,000	1,052,000	6,264,000
47	F0148	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [KTS Ultravist]	862,000	649,800	905,000	1,121,000	6,688,000
48	F0125	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng [(UPR) (kỹ thuật số)]	765,000	604,800	803,000	995,000	5,912,000
49	XQR02_2	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	56,000	16,100	59,000	73,000	432,000
50	F0114	Chụp Xquang Schuller [KTS]	135,000	73,300	142,000	176,000	1,040,000
51	F0117_KTS	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
52	F0115	Chụp Xquang Stenvers [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
53	F0155	Chụp Xquang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang ultravist KTS]	622,000	264,800	653,000	809,000	4,768,000
54	F0084	Chụp Xquang tử cung vòi trứng [(KTS) cản quang]	669,000	451,800	702,000	870,000	5,144,000
55	XQTV0204	Chụp Xquang tuyến vú [**]	350,000	102,300	492,000	455,000	3,712,000
56	XQTV0104	Chụp Xquang tuyến vú [*]	180,000	102,300	259,000	234,000	1,936,000
57	F010	Chụp Xquang tuyến vú [KSK]	200,000	-	210,000	260,000	-
58	XQTG02	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [KTS*]	166,000	73,300	174,000	216,000	1,288,000
59	F0120	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
60	XQTG01	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [KTS*]	166,000	73,300	174,000	216,000	1,288,000
61	F0128	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
62	XQTG10	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [KTS*]	188,000	73,300	197,000	244,000	1,464,000
63	F0126	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
64	XQTG03	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [KTS*]	166,000	73,300	174,000	216,000	1,288,000
65	F0021	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
66	XQTG04	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [KTS*]	166,000	73,300	174,000	216,000	1,288,000
67	F0097	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
68	F0142_KTS	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [KTS]	121,000	73,300	127,000	157,000	928,000
69	XQTG05	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [KTS*]	166,000	73,300	174,000	216,000	1,288,000
70	F0094	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
71	XQTG06	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [KTS*]	166,000	73,300	174,000	216,000	1,288,000
72	F0119	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
73	F0098_KTS	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [KTS]	119,000	73,300	125,000	155,000	912,000
74	XQTG11	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [(KTS)(*)]	188,000	73,300	197,000	244,000	1,464,000
75	F0121	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
76	F0081	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
77	XQKTS01	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [KTS]	145,000	73,300	152,000	189,000	1,120,000
XÉT NGHIỆM **							
1	XN0909	Aldosteron**	615,000	-	646,000	800,000	4,920,000
2	XN0123	Anti - CCP**	390,000	-	410,000	507,000	3,120,000
3	AHBC1204	Anti HBc Total**	250,000	-	262,000	325,000	3,250,000
4	ALKM1204	Anti LKM-1 (Liver Kidney Microsomal)	320,000	-	336,000	416,000	3,840,000
5	XN03061	Anti phospholipid**	451,000	-	474,000	587,000	3,608,000
6	ANTISM0512	Anti-Sm (Anti-Smith)**	305,000	-	320,000	396,000	2,440,000
7	XNAPO002	APO lipoprotein A-1**	304,000	-	320,000	396,000	396,000
8	XNAPO001	APO lipoprotein B**	304,000	-	320,000	396,000	396,000
9	CBHC0309	Ca bệnh gửi hội chẩn**	650,000	-	683,000	845,000	5,200,000
10	XNCER001	Ceruloplasmine (Đồng kết hợp protein)**	280,000	-	294,000	364,000	2,240,000
11	CKMB0703	CK – MB**	110,000	-	115,500	143,000	1,320,000
12	X039	CMV IgM miễn dịch tự động**	297,000	-	312,000	387,000	2,376,000
13	XNGN25102	COOMS GIÁN TIẾP**	210,000	-	221,000	273,000	1,680,000
14	XNCOP001	Copper (Cu) (Đồng tự do)**	255,000	-	268,000	331,000	2,040,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
15	XNVS0071	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động**	258,000	-	271,000	336,000	2,064,000
16	DIMER	D-dimer**	429,000	-	451,000	558,000	3,432,000
17	XNGN25101	Điện di Hb**	535,000	-	562,000	696,000	4,280,000
18	XNGN010	Điện di huyết sắc tố (định lượng) (SG)**	523,000	-	550,000	680,000	4,184,000
19	DGDN18	Điện giải đồ (Niệu)**	134,000	-	141,000	174,000	1,340,000
20	X037	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]**	403,000	-	423,000	524,000	3,224,000
21	XNAMH01	Định lượng AMH**	735,000	-	772,000	956,000	5,880,000
22	XN091	Định lượng Anti-Tg**	348,000	-	366,000	453,000	2,784,000
23	DLC3001	Định lượng C3**	253,000	-	266,000	329,000	2,024,000
24	DLC4001	Định lượng C4**	253,000	-	266,000	329,000	2,024,000
25	X0271	Định lượng Cortisol [Máu]**	190,000	-	200,000	247,000	1,520,000
26	X0220	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	200,000	60,800	210,000	260,000	1,576,000
27	XNFSH01	Định lượng FSH **	213,000	-	224,000	277,000	1,704,000
28	X047	Định lượng G6PD [Máu]**	342,000	-	360,000	445,000	2,736,000
29	X0279	Định lượng Haptoglobin**	117,000	-	123,000	153,000	936,000
30	XNHE4	Định lượng HE4 (Máu)**	405,000	-	426,000	527,000	3,240,000
31	XNLH01	Định lượng LH **	213,000	-	224,000	277,000	1,704,000
32	GRP2907	Định lượng ProGRP**	415,000	-	436,000	539,000	3,320,000
33	XNPRO01	Định lượng Prolactin **	211,000	-	222,000	275,000	1,688,000
34	PTH2106	Định lượng PTH (Parathyroid hormone)**	258,000	-	271,000	336,000	2,064,000
35	XNTES01	Định lượng Testosterol **	213,000	-	224,000	277,000	1,704,000
36	X02464_1	Định lượng Vitamin D (máu)	399,000	-	419,000	519,000	3,192,000
37	XNHH091	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh IX [**]	377,000	-	396,000	491,000	3,016,000
38	XNHH090	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc [**]	377,000	-	396,000	491,000	3,016,000
39	XN895	EBV-PCR**	1,189,000	-	1,249,000	1,546,000	9,512,000
40	XN9090	HAV IgG miễn dịch bán tự động **	258,000	-	271,000	336,000	2,064,000
41	HBC02	HBC IgG**	258,000	-	271,000	336,000	2,064,000
42	HBC01	HBC IgM**	258,000	-	271,000	336,000	2,064,000
43	X090	HBc Total miễn dịch tự động**	272,000	-	286,000	354,000	2,176,000
44	X078	HBeAb miễn dịch bán tự động**	260,000	-	273,000	338,000	2,080,000
45	HCVTL2812	HCV Đo tải lượng hệ thống tự động**	1,220,000	-	1,280,000	1,580,000	8,540,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
46	XNGN0200	Herpes simplex Virus (HSV) IgG**	432,000	-	454,000	562,000	3,456,000
47	XNGN0110	Herpes simplex Virus (HSV) IgM**	432,000	-	454,000	562,000	3,456,000
48	XN777	HIV Ab test nhanh (**)	384,000	-	404,000	500,000	3,072,000
49	HIV09	HIV gửi mẫu*	437,000	-	459,000	569,000	3,496,000
50	XNAPO003	Homocysteine Total**	500,000	-	525,000	650,000	650,000
51	XNVS25	HSV_PCR**	450,000	-	473,000	585,000	3,600,000
52	X108	Huyết đồ (bảng máy đếm laser)	101,000	74,600	106,000	131,000	784,000
53	IGA01XN	IgA**	210,000	-	221,000	273,000	1,680,000
54	IGE01XN	IgE**	210,000	-	221,000	273,000	1,680,000
55	XN03062	IgG - IgM TORCH**	2,152,000	-	2,260,000	2,798,000	17,216,000
56	IGG01XN	IgG**	210,000	-	221,000	273,000	1,680,000
57	IGM01XN	IgM**	210,000	-	221,000	273,000	1,680,000
58	IONDO2903	Ion đồ **	130,000	-	136,000	169,000	1,040,000
59	XN03063	Karyo type**	948,000	-	996,000	1,233,000	7,584,000
60	XNGN002	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA)**	412,000	-	433,000	536,000	3,296,000
61	XN191919	Lipoprotein (APO-A1+APO-B)**	300,000	-	315,000	390,000	2,400,000
62	XN_FOB	Máu ẩn trong phân (FOB)**	255,000	-	267,000	331,000	2,040,000
63	MIG0502	Measles IgG - Liaison	400,000	-	420,000	520,000	3,600,000
64	MIM0502	Measles IgM - Liaison	400,000	-	420,000	520,000	3,600,000
65	MIGM2602	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	340,000	-	357,000	442,000	3,740,000
66	XNCO4	Nghiệm pháp coombs gián tiếp (Kỹ thuật Gelcard trên máy tự động)	248,000	-	261,000	323,000	1,984,000
67	XNCO2	Nghiệm pháp coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	196,000	-	206,000	255,000	1,568,000
68	XNCO3	Nghiệm pháp coombs trực tiếp (Kỹ thuật Gelcard trên máy tự động)	248,000	-	261,000	323,000	1,984,000
69	XNCO1	Nghiệm pháp coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	196,000	-	206,000	255,000	1,568,000
70	XN093	Nhận lam và block gửi đi xét nghiệm Sài Gòn**	273,000	-	287,000	355,000	2,184,000
71	NHMMMD2407	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn**	568,000	-	596,000	738,000	4,544,000
72	PCRVMN1801	PCR tác nhân gây viêm màng não**	2,085,000	-	2,189,000	2,710,000	16,680,000
73	XN7989	PEPTIDE C**	357,000	-	375,000	465,000	2,856,000
74	X147	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học**	870,000	-	914,000	1,131,000	6,960,000
75	PVK2610	PIVKA-II (DPC)**	955,000	-	1,002,000	1,242,000	7,640,000
76	XN0700	Renin**	534,000	-	561,000	695,000	4,272,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
77	RBL2510	Rubella IgG**	295,000	-	310,000	384,000	2,360,000
78	RBLM2510	Rubella IgM**	295,000	-	310,000	384,000	2,360,000
79	XNVS78	Rubella virus IgM + IgG miễn dịch tự động**	469,000	-	493,000	610,000	3,752,000
80	XNVS777	Test thở C14O2 tìm H.Pylori	473,000	-	497,000	615,000	3,784,000
81	X1962	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.**	90,000	-	95,000	117,000	720,000
82	XN090	Thyroglobulin**	304,000	-	320,000	396,000	2,432,000
83	XNGN25103	Toxoplasma IgG (Toxoplasma gondii)**	295,000	-	310,000	384,000	2,360,000
84	TXPLI2510	Toxoplasma IgM (Toxoplasma gondii)**	295,000	-	310,000	384,000	2,360,000
85	TPHA3007	TPHA (Syphilis)**	225,000	-	236,000	293,000	1,800,000
86	RPRL27	Treponema Pallidum RPR định lượng**	160,000	-	168,000	208,000	1,840,000
87	RPRDT27	Treponema Pallidum RPR định tính**	110,000	-	116,000	143,000	1,265,000
88	TPHADL08	Treponema Pallidum TPHA định lượng**	264,700	-	278,000	344,000	2,117,000
89	TRIPLE01	Triple test**	523,000	-	550,000	680,000	4,184,000
90	TRISUREFIRST1	triSure First**	1,734,000	-	1,821,000	2,255,000	13,872,000
91	TRP2505	Trisure Procure**	9,000,000	-	9,450,000	11,700,000	72,000,000
92	X23091	TriSure**	4,845,000	-	5,088,000	6,299,000	38,760,000
93	TRISURE3	triSure3**	2,601,000	-	2,732,000	3,382,000	20,808,000
94	TRISURECARRIER	triSureCarrier**	2,550,000	-	2,678,000	3,315,000	20,400,000
95	X0283	Tỷ A/G**	71,000	-	75,000	93,000	568,000
96	VKP02	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Phân]**	394,000	-	414,000	513,000	2,758,000
97	VNNC24092	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)**	296,000	-	311,000	385,000	2,368,000
98	VNNC24091	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động**	412,000	-	433,000	536,000	3,296,000
99	X073	Xác định DNA trong viêm gan B	1,541,000	-	1,619,000	2,004,000	12,328,000
100	XNGN0212	Xét nghiệm sinh học phân tử APTIMA HPV**	927,000	-	974,000	1,206,000	7,416,000
101	XNSTCL23081	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh**	613,000	-	644,000	797,000	798,000
102	XN7979	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	213,000	158,500	224,000	277,000	1,640,000
XÉT NGHIỆM HÓA SINH							
1	X0212	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	33,000	16,000	36,000	43,000	792,000
XN GIẢI PHẪU BỆNH							

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
1	CBL0824	Cell bloc (khối tế bào)	400,000	271,700	420,000	520,000	3,200,000
2	NPD190324	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417,200	417,200	438,000	542,000	2,992,000
3	PTBP2608_01	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [Chưa bao gồm chuyên, đúc, cắt, nhuộm,... thường quy] [Đối với các phẫu tích loại lớn]	700,000	-	735,000	910,000	5,600,000
4	PTBP2608_02	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [Chưa bao gồm chuyên, đúc, cắt, nhuộm,... thường quy] [Đối với các phẫu tích loại trung]	350,000	-	368,000	455,000	2,800,000
5	XNTHI001	Tầm soát ung thư cổ tử cung bằng phương pháp Thinprep**	567,000	-	596,000	738,000	4,536,000
6	TB_260424_07	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190,400	190,400	200,000	248,000	3,060,000
7	TB_260424_05	Tế bào học dịch chài phế quản	190,400	190,400	200,000	248,000	3,060,000
8	TB_260424_01	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190,400	190,400	200,000	248,000	3,060,000
9	TB_260424_02	Tế bào học dịch màng khớp	190,400	190,400	200,000	248,000	3,060,000
10	TB_260424_08	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190,400	190,400	200,000	248,000	3,060,000
11	TB_260424_06	Tế bào học dịch rửa phế quản	190,400	190,400	200,000	248,000	3,060,000
12	TB_260424_04	Tế bào học đờm	190,400	190,400	200,000	248,000	3,060,000
13	TB_260424_03	Tế bào học nước tiểu	190,400	190,400	200,000	248,000	3,060,000
14	XNMBH_01	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [01 mẫu]	388,800	388,800	408,000	505,000	4,900,000
15	XNMBH_02	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [từ mẫu thứ 2]	320,000	388,800	377,000	416,000	2,560,000
16	XNTB03	Xét nghiệm tế bào âm đạo - CTC bằng phương pháp Papanicolaou [KSK]	80,000	-	-	-	-
17	XNTB190324	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190,400	190,400	200,000	248,000	1,360,000
18	SH9990	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep [KSK]	258,000	-	-	-	-
XN HUYẾT HỌC							
1	X031	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	78,000	42,100	82,000	101,000	608,000
2	XN0011	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu [Của bạch máu]	77,000	24,800	81,000	100,000	608,000
3	X053	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	51,000	33,500	54,000	66,000	392,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
4	X054	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm) người nhà	47,000	-	50,000	62,000	376,000
5	XN0011_HT	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [truyền huyết tương]	146,000	22,200	153,000	190,000	1,160,000
6	XN0011_TM	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [truyền máu]	170,000	24,800	179,000	221,000	1,768,000
7	ML01	Máu lắng (băng máy tự động)	55,000	37,300	58,000	72,000	424,000
8	X105	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	28,000	13,600	30,000	36,000	224,000
9	X196	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	105,000	68,400	110,000	137,000	816,000
10	X1961	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động**	112,000	-	118,000	146,000	896,000
11	X0219	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	81,000	43,500	85,000	105,000	632,000
12	X0222	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) [CTM]	79,000	49,700	83,000	103,000	785,000
13	XNHC01	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	97,000	43,500	102,000	126,000	760,000
14	X0202	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	44,000	37,300	47,000	58,000	352,000
15	X141	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	56,000	44,800	59,000	73,000	440,000
16	X185	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	91,000	58,300	96,000	118,000	712,000
XN SINH HÓA							
1	SH88	17-OH-Progesterone**	304,000	-	320,000	396,000	2,432,000
2	AHT2712	Anti HAV total **	320,000	-	-	-	-
3	XNGCMS0701	Các chất gây nghiện trong máu và nước tiểu (GC/MS)	1,300,000	-	-	1,690,000	-
4	DD0905	Điện di Protein [Máu]**	480,000	-	504,000	624,000	3,840,000
5	X179	Điện giải (Na, K, Cl) [Niệu]**	119,000	-	125,000	155,000	952,000
6	X0225	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	114,000	30,200	121,000	148,000	1,180,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
7	DLOH3008	Định lượng 25OH-VITAMIN D(D3)	433,000	-	455,000	563,000	-
8	X050	Định lượng Acid Uric [Máu]	47,000	22,400	50,000	61,000	376,000
9	X072	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	193,000	95,300	203,000	251,000	1,528,000
10	X0272	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	193,000	95,300	203,000	251,000	1,528,000
11	XNSH31082	Định lượng Albumin [Máu]	86,000	22,400	91,000	112,000	688,000
12	XNSH31084	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	134,000	78,500	141,000	174,000	1,056,000
13	XNSH1707	Định lượng Amylase (dịch)	63,000	-	67,000	82,000	504,000
14	X111	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	217,000	89,700	228,000	282,000	1,720,000
15	X0200	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	47,000	22,400	50,000	61,000	376,000
16	X197	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	41,000	22,400	44,000	53,000	328,000
17	X0210	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	233,000	156,200	245,000	303,000	1,864,000
18	X142	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	233,000	144,200	245,000	303,000	1,864,000
19	X156_2	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	249,000	139,200	262,000	324,000	1,992,000
20	X062	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	238,000	144,200	250,000	309,000	1,904,000
21	X052	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	47,000	13,400	49,000	61,000	752,000
22	SH880	Định lượng Calcitonin [KSK]	237,000	-	-	-	-
23	X005	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	249,000	89,700	262,000	324,000	1,992,000
24	X112	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	47,000	28,000	50,000	61,000	376,000
25	X056	Định lượng Creatinin (máu)	47,000	22,400	50,000	61,000	552,000
26	X192	Định lượng Creatinin (niệu)	47,000	16,800	49,000	61,000	376,000
27	HS00001	Định lượng CRP	99,000	56,100	104,000	129,000	776,000
28	X0273_2	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	196,000	-	206,000	255,000	1,568,000
29	X0431	Định lượng Estradiol	163,000	-	172,000	212,000	-
30	XNEST01	Định lượng Estradiol **	158,000	-	166,000	204,000	1,264,000
31	XNSH577	Định lượng Estradiol [KSK]	125,000	-	-	-	-
32	XNDLES001	Định lượng estrogen (máu)**	160,000	-	168,000	208,000	1,280,000
33	XN5896	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	110,000	-	116,000	143,000	880,000
34	X0209	Định lượng Ferritin [Máu]	172,000	84,100	181,000	224,000	1,360,000
35	XNSH099	Định lượng Fructosamin [Máu]	134,000	95,300	141,000	174,000	1,056,000
36	DLFT3	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	172,000	67,300	181,000	224,000	1,360,000
37	X0266	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	172,000	67,300	181,000	224,000	1,360,000
38	X0218	Định lượng Globulin [Máu]	114,000	22,400	120,000	149,000	912,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
39	X137	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	30,000	13,400	32,000	39,000	240,000
40	X0208	Định lượng Glucose [Máu]	47,000	22,400	50,000	61,000	552,000
41	X055	Định lượng HbA1c [Máu]	203,000	105,300	213,000	264,000	1,600,000
42	X0201	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	47,000	28,000	50,000	61,000	376,000
43	X0280	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]**	262,000	-	276,000	341,000	2,096,000
44	X02464	Định lượng Insulin [Máu]**	192,000	-	202,000	250,000	1,536,000
45	X0264	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	139,000	100,900	146,000	181,000	1,088,000
46	X194	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	49,000	28,000	52,000	64,000	392,000
47	XNSH31081	Định lượng Magie [Máu]	81,000	-	86,000	106,000	648,000
48	DLM2112	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	110,000	44,800	116,000	143,000	1,650,000
49	XNSH31085	Định lượng Myoglobin [Máu]	176,000	95,300	185,000	229,000	1,392,000
50	X0207	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]**	272,000	-	286,000	354,000	2,176,000
51	DLPP19	Định lượng Phospho (máu)	140,000	-	147,000	182,000	1,120,000
52	X0277	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	611,000	424,700	642,000	794,000	4,800,000
53	X0276	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	517,000	414,700	543,000	672,000	4,048,000
54	X019	Định lượng Progesteron [Máu]	159,000	84,100	167,000	207,000	1,256,000
55	X138	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	30,000	22,400	33,000	39,000	240,000
56	X180	Định lượng Protein (niệu)	42,000	14,400	44,000	55,000	336,000
57	X064	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	47,000	22,400	50,000	61,000	376,000
58	X0274	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	178,000	95,300	187,000	231,000	1,408,000
59	XNPSA01	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]**	203,000	-	214,000	264,000	1,624,000
60	X0285	Định lượng RF (Rumatoid Factor) [Máu]	93,000	39,200	98,000	121,000	736,000
61	X0176	Định lượng Sắt [Máu]	61,000	33,600	64,000	79,000	480,000
62	DLSCC3008	Định lượng SCC	366,000	-	385,000	476,000	-
63	XNSH020	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu] [KSK]	226,000	-	-	-	-
64	X0278	Định lượng Transferin [Máu]**	145,000	-	153,000	189,000	1,160,000
65	X016	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	47,000	28,000	50,000	61,000	376,000
66	X0177	Định lượng Troponin Ths [Máu]	204,000	78,500	214,000	265,000	2,689,000
67	X0267	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	172,000	61,700	181,000	224,000	1,360,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
68	X068	Định lượng Urê máu [Máu]	47,000	22,400	50,000	61,000	376,000
69	XNZN	Định lượng Zn (Kẽm) máu	124,000	-	131,000	162,000	992,000
70	DHALP3008	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	84,000	22,400	89,000	109,000	-
71	X152	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	47,000	22,400	50,000	61,000	552,000
72	X048	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	48,000	22,400	51,000	62,000	384,000
73	X151	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	47,000	22,400	50,000	61,000	552,000
74	X122	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	47,000	20,000	50,000	61,000	376,000
75	X1241	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [Máu]**	138,000	-	145,000	180,000	1,104,000
76	XNSH31083	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	97,000	61,700	102,000	126,000	760,000
77	X0281	Double test	438,000	-	460,000	570,000	3,504,000
78	EBV2907	EBV-VCA IgM (Liaison) (Epstein-Barr Virus)**	387,000	-	407,000	504,000	3,096,000
79	XN11041	HLA-B27**	1,285,000	-	1,350,000	1,671,000	10,280,000
80	HT2712	Homocysteine Total **	370,000	-	-	-	-
81	XNSH1301	Kháng thể kháng nhân [ANA]**	284,000	-	299,000	370,000	2,272,000
82	X174	Lipid toàn phần**	37,000	-	39,000	49,000	296,000
83	MYIM2907	Mycoplasma pneumoniae IgM (Liaison)**	521,000	-	548,000	678,000	4,168,000
84	XNSH87	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	294,000	166,200	309,000	382,000	2,320,000
85	XNSH88	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	238,000	136,200	250,000	309,000	1,872,000
86	CRP1544	Phản ứng CRP	97,000	22,400	103,000	126,000	863,000
87	X189	Phản ứng Pandy [dịch]	14,000	8,800	15,000	18,000	112,000
88	X190	Phản ứng Rivalta [dịch]	14,000	8,800	15,000	18,000	112,000
89	X085	Quicks Tick	41,000	-	44,000	54,000	328,000
90	X0252	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	59,000	28,600	62,000	77,000	590,000
91	XNMD_TPO01	TPO antibodies (Thyroid peroxidase)**	334,000	-	351,000	435,000	2,672,000
92	SHTRAB01	TrAb**	661,000	-	695,000	860,000	5,288,000
93	X0282	Tripble test + AFP + Beta HCG + Estriol**	325,000	-	342,000	423,000	2,600,000
94	X23092	triSure9.5**	3,451,000	-	3,624,000	4,487,000	27,608,000
95	XNMT1403	Xét nghiệm định tính các loại ma túy trong nước tiểu (5 chất)	182,000	-	192,000	237,000	1,456,000
96	X171	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	67,000	-	71,000	88,000	536,000
97	XNMT01	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu (XN Ma túy: 4 chất)	182,000	-	192,000	237,000	1,456,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
98	KM001	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	348,000	224,400	365,000	452,000	2,736,000
99	XNDM_KSK	Xét nghiệm lượng đường trong máu mao mạch (test nhanh) [KSK]	30,000	-	-	-	-
100	XNSH_56	Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh [03 bệnh]	395,000	-	415,000	514,000	3,160,000
101	XNSH_561	Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh [05 bệnh]	598,000	-	628,000	778,000	4,784,000
XN SINH HÓA (eHos)							
1	XNSH_562	Đo vàng da sơ sinh	103,000	-	109,000	134,000	824,000
2	XN114	Xét nghiệm miễn dịch IgE đặc hiệu với dị nguyên [Panel 44]	876,000	-	920,000	1,139,000	7,008,000
3	XN115	Xét nghiệm miễn dịch IgE đặc hiệu với dị nguyên [Panel 64]	1,000,000	-	1,050,000	1,300,000	8,000,000
4	XN116	Xét nghiệm miễn dịch IgE đặc hiệu với dị nguyên [Panel 96]	1,442,000	-	1,515,000	1,875,000	11,536,000
XN TINH DỊCH ĐỒ							
1	TDD2019	Tinh dịch đồ	198,000	-	208,000	258,000	3,168,000
XN TRUYỀN MÁU							
1	X110	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	185,000	31,100	194,000	241,000	1,464,000
XN VI SINH							
1	X079	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	101,000	74,200	106,000	131,000	776,000
2	X076	Anti HBs miễn dịch bán tự động	165,000	-	174,000	215,000	1,320,000
3	XNVS789	Ascaris Antibody Assay -Giun đũa	176,000	-	185,000	229,000	1,408,000
4	X104	Chlamydia test nhanh	88,000	78,300	92,000	114,000	672,000
5	X008	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	158,000	142,500	166,000	205,000	1,200,000
6	XNDN012	Dengue virus NS1Ag test nhanh	244,000	142,500	256,000	317,000	3,780,000
7	DLATSC2	Định lượng kháng thể kháng SARS-CoV-2 miễn dịch tự động	295,000	-	310,000	384,000	2,360,000
8	X0214_2	EV71 IgM/IgG test nhanh	130,000	125,000	137,000	169,000	984,000
9	XNVS003	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	203,000	194,700	213,000	264,000	1,536,000
10	FGC1409	Filariasis (Giun chỉ)**	253,000	-	266,000	329,000	-
11	XNVS004	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	194,000	321,000	204,000	252,000	1,432,000
12	HAV001	HAV IgM miễn dịch tự động**	240,000	-	252,000	312,000	1,920,000
13	HAVAB0111	HAV IgM test nhanh	73,000	-	77,000	95,000	584,000
14	HBCIGM2901	HBc IgM miễn dịch tự động	235,000	123,400	247,000	306,000	1,824,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
15	HBCAB2901	HBcAb test nhanh	91,000	65,200	96,000	118,000	696,000
16	X0258	HBeAg miễn dịch tự động	176,000	104,400	185,000	229,000	1,360,000
17	X088	HBsAg miễn dịch tự động	208,000	81,700	218,000	270,000	1,632,000
18	X001	HBsAg test nhanh	90,000	58,600	95,000	117,000	696,000
19	X074	HCV Ab miễn dịch tự động	223,000	130,500	234,000	290,000	1,720,000
20	X003	HCV Ab test nhanh	90,000	58,600	95,000	117,000	696,000
21	X010	Helicobacter pylori Ab test nhanh	90,000	-	95,000	117,000	720,000
22	X0228	HEV IgM miễn dịch bán tự động**	317,000	-	333,000	413,000	2,536,000
23	HEVAB0111	HEV IgM test nhanh	73,000	-	77,000	95,000	584,000
24	X075	HIV Ab miễn dịch tự động	157,000	116,400	165,000	204,000	1,208,000
25	X023	HIV Ab test nhanh	85,000	58,600	89,000	111,000	656,000
26	HCTN11	Hồng cầu trong phân Test nhanh (KSK)	28,000	-	-	-	-
27	X172	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	51,000	41,700	54,000	66,000	392,000
28	MVAB2903	Measles virus Ab miễn dịch tự động (Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động)	340,000	-	357,000	442,000	3,740,000
29	VS0403	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	90,000	74,200	95,000	117,000	688,000
30	PST11	Phân soi tươi (KSK)	70,000	-	-	-	-
31	X107	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	65,000	35,100	68,000	85,000	504,000
32	X0215	Rickettsia Ab (test nhanh)	199,000	-	209,000	259,000	1,592,000
33	X0213	Rotavirus test nhanh	209,000	194,700	219,000	272,000	1,584,000
34	X036	Salmonella Widal**	256,000	-	269,000	333,000	2,048,000
35	X0287	Streptococcus pyogenes ASO	116,000	45,500	122,000	151,000	912,000
36	XNVS002	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	179,000	321,000	188,000	233,000	1,432,000
37	XNVS0902	Syphilis miễn dịch bán tự động	191,000	-	201,000	249,000	1,528,000
38	COVID_18	Test nhanh kháng nguyên tìm virus SARS-CoV-2	190,000	-	200,000	247,000	1,520,000
39	XNVS001	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	204,000	321,000	214,000	265,000	1,632,000
40	TPDT11	Treponema Pallidum định tính (miễn dịch) (KSK)	90,000	-	-	-	-
41	X006	Treponema pallidum test nhanh	78,000	-	82,000	102,000	624,000
42	TPHA0106	Treponema pallidum TPHA định tính**	140,000	-	147,000	182,000	1,120,000
43	COVID_31B	Trueline COVID-19 Ag Rapid Test [Mẫu đơn]	31,000	-	33,000	41,000	248,000
44	X040	Trứng giun, sán soi tươi	56,000	45,500	59,000	73,000	432,000
45	TUBER1408	Tuberculosis test nhanh	114,000	-	120,000	148,000	912,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
46	X0175	Vi khuẩn nhuộm soi	90,000	74,200	95,000	117,000	688,000
47	VKNC0104	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [H.pylori]**	1,170,000	-	1,229,000	1,521,000	8,190,000
48	X125	Vi nấm soi tươi	56,000	45,500	59,000	73,000	432,000
XN VI SINH (eHos)							
1	CVPCR	Coronavirus Real-time PCR [Virus Real-time PCR]	582,000	-	582,000	757,000	582,000
2	XNVS006	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động**	204,000	-	215,000	266,000	530,000
3	PCR45	HBV đo tải lượng Real-time PCR	885,000	701,700	929,000	1,151,000	1,120,000
4	X159	HCV PCR**	704,000	-	740,000	916,000	5,632,000
5	HPVGR10D	HPV Genotype Real - time PCR [KSK]	361,000	-	-	-	-
6	HPVRT19091	HPV Genotype Real - time PCR [Trả kết quả sau 03 ngày]	652,000	-	685,000	848,000	5,216,000
7	HPVRT1909	HPV Genotype Real - time PCR [Trả kết quả sau 8 giờ]	1,366,000	-	1,435,000	1,776,000	10,928,000
8	PCR46	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	531,000	-	558,000	691,000	1,382,000
9	XNDAD001	Tầm soát liên cầu khuẩn nhóm B (GBS)	250,000	-	262,500	325,000	6,500,000
10	XNVS500	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	304,000	-	320,000	396,000	5,102,000
11	VKKT04033	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động (Đàm)	293,800	213,800	310,000	382,000	5,274,000
12	VKKT04035	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động (Dịch não tủy)	293,800	213,800	310,000	382,000	5,274,000
13	VKKT04034	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động (Dịch)	293,800	213,800	310,000	382,000	5,274,000
14	VKKT04031	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động (Máu)	293,800	213,800	310,000	382,000	5,274,000
15	VKKT04032	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động (Nước tiểu)	293,800	213,800	310,000	382,000	5,274,000
16	VKNC04033	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động (Đàm)	325,200	325,200	342,000	425,000	5,853,600
17	VKNC04035	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động (Dịch não tủy)	325,200	325,200	342,000	425,000	5,853,600
18	VKNC04034	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động (Dịch)	325,200	325,200	342,000	425,000	5,853,600
19	VKNC04031	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động (Máu)	325,200	325,200	342,000	425,000	5,853,600
20	VKNC04032	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động (Nước tiểu)	325,200	325,200	342,000	425,000	5,853,600
21	VKNC04036	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động (VP)	425,000	-	447,000	-	-
22	XNP26222	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Phân][KSK]	32,000	-	-	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
23	VKNC11	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động [Phân] - (KSK)	350,000	-	-	-	-
3.Thủ Thuật							
THỦ THUẬT CHẨN THƯƠNG							
1	T1072	Bó bột đai Desault, chữ U, ếch / chống xoay (P< 6T)(viện phí)	437,000	-	459,000	569,000	2,185,000
2	T045	Bó bột đai Desault, chữ U, ếch / chống xoay [Bột pháp]	755,000	-	793,000	982,000	3,775,000
3	T055	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	668,000	167,000	701,000	868,000	3,265,000
4	TTBB99	Bó bột tăng cường (1 cuộn) P	51,000	-	54,000	67,000	255,000
5	TTCT0529	Bột Corset Minerve,Cravate	673,000	659,600	707,000	875,000	3,250,000
6	10TT11	Cắt chỉ [Ngoại trú-Ngoại khoa]	48,000	40,300	50,000	62,000	438,000
7	CCNT3110	Cắt chỉ [Ngoại trú-Ngoại khoa]**	-	-	-	-	2,300,000
8	TTCT090	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	215,000	-	226,000	280,000	3,225,000
9	TTCT988	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	446,000	194,700	468,000	580,000	6,525,000
10	TT00014	Cắt lọc vết thương hoại tử (gây tê)	445,000	-	468,000	579,000	6,675,000
11	T00637	Chích áp xe phần mềm lớn	2,165,000	218,500	2,273,000	2,815,000	32,145,000
12	T1021	Chích áp xe phần mềm lớn	874,000	218,500	918,000	1,136,000	12,780,000
13	T256	Cố định chi trên bằng nẹp	36,000	-	38,000	47,000	540,000
14	TTCT990	Cố định gãy xương cẳng chân (bằng nẹp) (viện phí)	45,000	-	48,000	59,000	675,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
15	T257	Cố định gãy xương đùi (bằng nẹp) (viện phí)	60,000	-	63,000	78,000	900,000
16	T237	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	72,000	-	76,000	94,000	1,080,000
17	T1009	Gãy xương cánh tay (bó bột deso P)	755,000	-	793,000	982,000	11,325,000
18	T00930	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	286,000	289,500	301,000	372,000	4,290,000
19	T1012	Khâu vết thương nông <= 2cm	65,000	-	69,000	85,000	975,000
20	TTCT0501191	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	205,000	194,700	215,000	267,000	970,000
21	TTCT0501192	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	1,266,000	194,700	1,329,000	1,646,000	10,981,250
22	10TT10	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	341,000	194,700	358,000	443,000	11,935,000
23	10TT101	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	552,000	194,700	580,000	718,000	2,705,000
24	10TT09	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	751,000	289,500	789,000	976,000	3,645,000
25	TTCT0501193	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	547,000	289,500	574,000	711,000	2,625,000
26	TTCT0501194	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	404,000	289,500	424,000	525,000	1,910,000
27	TTCT0501196	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [nông]	547,000	269,500	574,000	711,000	7,875,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
28	TTCT05011961	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [nông]	1,267,000	269,500	1,330,000	1,647,000	18,675,000
29	10TT07	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [nông]	293,000	269,500	308,000	381,000	4,065,000
30	10TT08	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [sâu]	722,000	354,200	758,000	939,000	10,365,000
31	TTCT0501195	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [sâu]	926,000	354,200	972,000	1,204,000	13,425,000
32	TTCT0501195_1	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [sâu]	1,018,000	354,200	1,069,000	1,323,000	14,805,000
33	TTCT8	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	545,000	-	573,000	709,000	8,175,000
34	T0927	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [nông < 10cm]	374,000	194,700	393,000	486,000	5,445,000
35	T009	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [nông > 10cm]	345,000	269,500	362,000	449,000	4,845,000
36	T011	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [sâu < 10 cm]	345,000	289,500	362,000	449,000	4,845,000
37	T0945	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [sâu > 10cm]	723,000	354,200	759,000	940,000	10,380,000
38	TTCT126	Lấy di vật phức tạp (có chỉ)	215,000	-	226,000	280,000	5,160,000
39	TTCT125	Lấy di vật phức tạp (không chỉ)	161,000	-	170,000	210,000	3,864,000
40	BB0202	Máng bột bàn chân (bột Pháo)	301,000	-	317,000	392,000	7,224,000
41	BB06	Máng bột bàn chân nhi < 6t [bột Pháo]	185,000	-	195,000	241,000	4,440,000
42	MBB0003	Máng bột bàn tay (bột Pháo)	185,000	-	195,000	241,000	4,440,000
43	BB12	Máng bột bàn tay nhi < 6t	130,000	-	137,000	169,000	3,120,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
44	T0966	Máng bột cẳng chân [Bột pháp]	431,000	-	453,000	561,000	10,344,000
45	BB08	Máng bột cẳng chân nhi < 6t [bột Pháp]	319,000	-	335,000	415,000	7,656,000
46	T0964	Máng bột cẳng tay [Bột pháp]	284,000	-	299,000	370,000	6,816,000
47	BB02	Máng bột cẳng tay nhi < 6t [Bột pháp]	185,000	-	195,000	241,000	4,440,000
48	T0965	Máng bột cánh cẳng tay [Bột pháp]	378,000	-	397,000	492,000	9,072,000
49	BB04	Máng bột cánh tay nhi < 6t (bột Pháp)	223,000	-	235,000	290,000	5,352,000
50	BB10	Máng bột đùi bàn chân nhi < 6t [bột Pháp]	467,000	-	491,000	608,000	11,208,000
51	T0967	Máng bột đùi cẳng bàn chân [Bột pháp]	689,000	-	724,000	896,000	16,536,000
52	TTCT86	Máng bột đùi cẳng chân nhi < 6t [bột Pháp]	161,000	-	170,000	210,000	3,864,000
53	T047	Mang đai các loại	27,000	-	29,000	36,000	2,160,000
54	TTCT05151	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	450,000	434,600	473,000	585,000	10,080,000
55	TTK789	Nắn gãy xương	129,000	-	136,000	168,000	3,096,000
56	T0988	Nắn sai khớp thái dương hàm	523,000	110,800	549,000	680,000	12,408,000
57	T178	Nắn sai khớp thái dương hàm	176,000	110,800	185,000	229,000	4,080,000
58	T498	Nắn sai khớp thái dương hàm	118,000	110,800	124,000	153,000	2,688,000
59	T0839	Nắn sai khớp thái dương hàm	266,000	110,800	279,000	346,000	6,240,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
60	T322	Nắn trật Khớp	104,000	-	110,000	136,000	832,000
61	T322_1	Nắn trật Khớp	161,000	-	170,000	210,000	1,288,000
62	T322_2	Nắn trật Khớp	215,000	-	226,000	280,000	5,160,000
63	TTCT0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	502,000	434,600	527,000	653,000	11,496,000
64	A118	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	391,000	372,700	411,000	508,000	8,784,000
65	A119	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	391,000	372,700	411,000	508,000	8,784,000
66	T505	Nắn, bó bột cột sống [Bột Pháo]	923,000	659,600	969,000	1,200,000	21,600,000
67	T0907	Nắn, bó bột cột sống [Nhi Bột Pháo]	815,000	659,600	856,000	1,060,000	19,008,000
68	A109_BOTPHAP	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [Bột Pháo]	436,000	372,700	458,000	567,000	9,864,000
69	TTCT06	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [nhi <=6t, bột P]	380,000	372,700	399,000	494,000	8,520,000
70	A116_BOTPHAP	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [Bột Pháo]	380,000	372,700	399,000	494,000	8,520,000
71	TTCT01	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [nhi <=6t, bột P]	380,000	372,700	399,000	494,000	8,520,000
72	A112_BOTPHAP	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [Bột Pháo]	436,000	372,700	458,000	567,000	9,864,000
73	TTCT7706	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [nhi<=6t, bột P]	380,000	372,700	399,000	494,000	8,520,000
74	A130_BOTPHAP	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [Bột Pháo]	839,000	659,600	881,000	1,091,000	19,584,000
75	TTCT04	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi[nhi <=6t, bột P]	673,000	659,600	707,000	875,000	15,600,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
76	A108_BOTPHAP	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [Bột Pháp]	673,000	372,700	707,000	875,000	15,552,000
77	TTCT07	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [nhi <=6t, bột P]	426,000	372,700	447,000	554,000	9,624,000
78	A115_BOTPHAP	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [Bột Pháp]	502,000	372,700	527,000	653,000	11,448,000
79	TTCT02	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [nhi <=6t, bột P]	426,000	372,700	447,000	554,000	9,624,000
80	A111_BOTPHAP	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [Bột Pháp]	616,000	372,700	647,000	801,000	14,184,000
81	TTCT7702	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [nhi<=6t, bột P]	497,000	372,700	522,000	646,000	11,328,000
82	TTCT529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [nhi <=6t, bột P]	673,000	659,600	707,000	875,000	15,600,000
83	A107_BOTPHAP	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [Bột Pháp]	673,000	372,700	707,000	875,000	15,552,000
84	TTCT08	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân[nhi <=6t, bột P]	426,000	372,700	447,000	554,000	9,624,000
85	A114_BOTPHAP	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [Bột Pháp]	502,000	372,700	527,000	653,000	11,448,000
86	TTCT03	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [nhi <=6t, bột P]	426,000	372,700	447,000	554,000	9,624,000
87	A110_BOTPHAP	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [Bột Pháp]	857,000	372,700	900,000	1,114,000	19,968,000
88	TTCT7704	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [nhi<=6t, bột P]	548,000	372,700	575,000	712,000	12,552,000
89	A129_BOTPHAP	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [Bột Pháp]	839,000	659,600	881,000	1,091,000	19,584,000
90	TTCT05	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi[nhi <=6t, bột P]	673,000	659,600	707,000	875,000	15,600,000
91	A113	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	675,000	372,700	709,000	878,000	15,600,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
92	A1131	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	465,000	372,700	488,000	605,000	10,560,000
93	TT01113	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	673,000	659,600	707,000	875,000	15,600,000
94	TT01116	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	673,000	659,600	707,000	875,000	15,600,000
95	TTCT0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	380,000	372,700	399,000	494,000	8,520,000
96	TTCT05291	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	673,000	659,600	707,000	875,000	15,600,000
97	TTBB09	Nắn, bó bột gãy mâm chày [Bột P]	857,000	372,700	900,000	1,114,000	19,968,000
98	TTCT05211	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	380,000	372,700	399,000	494,000	8,520,000
99	A117	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	391,000	372,700	411,000	508,000	8,784,000
100	TTCT521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	429,000	372,700	450,000	558,000	9,696,000
101	TT01115	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	380,000	372,700	399,000	494,000	8,520,000
102	T595	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [Bột P (nhì) <=6t]	350,000	257,000	368,000	455,000	8,040,000
103	T509_BOTPHAP	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [Bột Pháp]	407,000	257,000	427,000	529,000	9,408,000
104	T0912	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [Bột P nhì<=6t]	262,000	257,000	275,000	341,000	5,928,000
105	T560_BOTPHAP	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [Bột Pháp]	262,000	257,000	275,000	341,000	5,928,000
106	TT01202	Nắn, bó bột gãy xương chậu	673,000	659,600	707,000	875,000	15,600,000
107	T0906	Nắn, bó bột gãy xương chậu (Bột P (nhì)<=6t)	599,000	659,600	629,000	779,000	14,376,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
108	T504	Nắn, bó bột gãy xương chậu (Bột Pháo)	697,000	659,600	732,000	907,000	16,728,000
109	TTCT0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	262,000	257,000	275,000	341,000	5,928,000
110	TT01213	Nắn, bó bột gãy xương đòn	443,000	434,600	465,000	576,000	10,080,000
111	TTCT0532	Nắn, bó bột gãy xương gót [bột liền]	365,000	167,000	383,000	475,000	8,400,000
112	TTCT05191	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	262,000	257,000	275,000	341,000	5,928,000
113	A128	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	297,000	282,000	312,000	386,000	6,768,000
114	T0903	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [Bột P (nhì) <=6t]	297,000	282,000	312,000	386,000	6,768,000
115	T501	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [Bột Pháo]	331,000	282,000	348,000	430,000	7,584,000
116	A126	Nắn, bó bột trật khớp cẳng đòn	360,000	342,000	378,000	468,000	8,280,000
117	A125	Nắn, bó bột trật khớp gối	595,000	282,000	625,000	774,000	13,920,000
118	T0904	Nắn, bó bột trật khớp gối [Bột P (nhì)<=6t]	499,000	282,000	524,000	649,000	11,616,000
119	T593	Nắn, bó bột trật khớp háng [Bột P (nhì)<=6t]	680,000	667,000	714,000	884,000	15,960,000
120	T0845	Nắn, bó bột trật khớp háng [Bột Pháo]	810,000	749,600	851,000	1,053,000	18,888,000
121	T1016	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	443,000	434,600	465,000	576,000	10,080,000
122	T1085	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [Bột Pháo]	498,000	434,600	523,000	647,000	11,400,000
123	T1087	Nắn, bó bột trật khớp vai	575,000	342,000	604,000	748,000	13,440,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
124	T499	Nắn, bó bột trật khớp vai	349,000	342,000	366,000	454,000	8,016,000
125	A121	Nắn, bó bột trật khớp vai	413,000	342,000	434,000	537,000	9,552,000
126	T0989	Nắn, bó bột trật khớp vai [Bột Pháp]	544,000	342,000	571,000	707,000	12,696,000
127	T0990	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [Bột Pháp]	561,000	434,600	589,000	729,000	12,912,000
128	TT01114	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	288,000	282,000	302,000	374,000	2,184,000
129	T0856	Nắn, bó gậy mê chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong...P	686,000	-	721,000	892,000	5,488,000
130	TTCT096	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	703,000	667,000	738,000	914,000	5,504,000
131	T1074	Nẹp ngón	37,000	-	39,000	49,000	296,000
132	TT123	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	237,000	-	249,000	309,000	1,896,000
133	10TT01	Thay băng [> 50cm nhiễm trùng.Ngoại]	291,000	275,600	306,000	378,000	2,144,000
134	10TT06	Thay băng [≤ 15cm.Ngoại]	77,000	64,300	81,000	100,000	580,000
135	10TT05	Thay băng [trên 15cm đến 30 cm.Ngoại]	102,000	89,500	107,000	133,000	781,000
136	10TT02	Thay băng [từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng.Ngoại]	208,000	193,600	218,000	270,000	1,584,000
137	10TT03	Thay băng [từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng.Ngoại]	162,000	148,600	170,000	211,000	1,216,000
138	10TT04	Thay băng [từ trên 30 cm đến 50 cm.Ngoại]	134,000	121,400	141,000	174,000	1,024,000
139	TBVB01	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [S<10%; > 5%]	161,000	-	170,000	210,000	1,288,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
140	TBVB01_1	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [S<5%]	87,000	-	92,000	114,000	696,000
141	TBVB01_5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [S<10%; > 5%]	145,000	-	153,000	189,000	1,160,000
142	TBVB01_2	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [S<5%]	76,000	-	80,000	99,000	608,000
143	TBVB02	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	311,000	-	327,000	405,000	2,488,000
144	TBVB01_3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	280,000	-	294,000	364,000	2,240,000
145	TBVB03	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	464,000	-	488,000	604,000	3,712,000
146	TBVB01_4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	418,000	-	439,000	544,000	3,344,000
THỦ THUẬT DA LIỄU							
1	TTDL251212	Bắn Lazer u tuyến mồ hôi nặng	333,000	-	350,000	433,000	2,664,000
2	TTDL251210	Bắn Lazer u tuyến mồ hôi nhẹ	194,000	-	204,000	253,000	1,552,000
3	TTDL251211	Bắn Lazer u tuyến mồ hôi trung bình	268,000	-	282,000	349,000	2,144,000
4	TTDL105	Cắt ban vàng mí mắt [lớn]	691,000	-	726,000	899,000	5,528,000
5	TTDL103	Cắt ban vàng mí mắt [nhỏ]	331,000	-	348,000	431,000	2,648,000
6	TTDL104	Cắt ban vàng mí mắt [trung]	485,000	-	510,000	631,000	3,880,000
7	TTDL93	Cắt bỏ xơ chai bàn chân [lớn]	629,000	-	661,000	818,000	5,032,000
8	TTDL91	Cắt bỏ xơ chai bàn chân [nhỏ]	300,000	-	315,000	390,000	2,400,000
9	TTDL92	Cắt bỏ xơ chai bàn chân [trung]	441,000	-	464,000	574,000	3,528,000
10	TTDL96	Cắt bóc u mỡ - u bã [lớn]	629,000	-	661,000	818,000	5,032,000
11	TTDL94	Cắt bóc u mỡ - u bã [nhỏ]	300,000	-	315,000	390,000	2,400,000
12	TTDL95	Cắt bóc u mỡ - u bã [trung]	441,000	-	464,000	574,000	3,528,000
13	CUNGMA1211	Cắt chỉ cung mày thẩm mỹ	158,000	-	-	-	-
14	TTDL102	Cắt nốt ruồi [lớn]	629,000	-	661,000	818,000	5,032,000
15	TTDL100	Cắt nốt ruồi [nhỏ]	300,000	-	315,000	390,000	2,400,000
16	TTDL101	Cắt nốt ruồi [trung]	441,000	-	464,000	574,000	3,528,000
17	TTDL1811	Cắt nốt ruồi lớn và khâu thẩm mỹ	3,000,000	-	-	-	-
18	TTDL99	Cắt xẻ Apxe, nhọt [lớn]	629,000	-	661,000	818,000	5,032,000
19	TTDL97	Cắt xẻ Apxe, nhọt [nhỏ]	300,000	-	315,000	390,000	2,400,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
20	TTDL98	Cắt xẻ Apxe, nhọt [trung]	441,000	-	464,000	574,000	3,528,000
21	TTDL090525	Chăm sóc da chuyên sâu (chăm sóc da thường+ điện di ẩm)	550,000	-	-	-	-
22	TTDL2608_03	Chăm sóc da mụn vùng lưng	300,000	-	-	600,000	-
23	TTDL2608_02	Chăm sóc da mụn vùng mặt	250,000	-	-	500,000	-
24	TTDL2608_01	Chăm sóc da thường	300,000	-	-	600,000	-
25	TTDL2608_42	Chụp phân tích da	80,000	-	-	160,000	-
26	TTDL2608_38	Điện di cấp âm	300,000	-	-	600,000	-
27	TTDL1309_01_L01	Điện di cấp âm collagen	500,000	-	-	1,000,000	-
28	TTDL2608_39	Điện di làm trắng sáng da	500,000	-	-	1,000,000	-
29	TTDL2608_44	Điều trị ban vàng mí mắt bằng laser CO2 (<5mm)	300,000	-	-	-	-
30	TTDL2608_45	Điều trị ban vàng mí mắt bằng laser CO2 (>5mm)	500,000	-	-	-	-
31	TTDL2608_46	Điều trị ban vàng mí mắt bằng laser CO2 (3-5 nốt #1mm)	600,000	-	-	-	-
32	TTDL2608_04	Điều trị bớt sắc tố bằng Picostar	1,500,000	-	-	1,950,000	-
33	TTDL050	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399,000	399,000	419,000	519,000	2,856,000
34	TTDL03291	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	471,000	399,000	495,000	612,000	3,432,000
35	TTDL2608_06	Điều trị dát cafe sữa bằng Picostar	1,500,000	-	-	1,950,000	-
36	TTDL048	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399,000	399,000	419,000	519,000	2,856,000
37	TTDL006	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	471,000	399,000	495,000	612,000	3,432,000
38	TTDL047	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	399,000	399,000	419,000	519,000	2,856,000
39	TTDL0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	471,000	399,000	495,000	612,000	3,432,000
40	TTDL2608_48	Điều trị đốm nâu bằng laser CO2 (>5mm)	500,000	-	-	750,000	-
41	TTDL2608_47	Điều trị đốm nâu bằng laser CO2 (< 5mm)	300,000	-	-	600,000	-
42	TTDL2608_49	Điều trị đốm nâu bằng laser CO2 (3-5 nốt #1mm)	600,000	-	-	900,000	-
43	TTDL2608_05	Điều trị đốm nâu/ tàn nhang bằng Picostar	1,000,000	-	-	1,300,000	-
44	DTMC001	Điều trị đốt mụn cóc sinh dục bằng Laser CO2	526,000	-	553,000	684,000	4,208,000
45	TTDL0509_L1_55	Điều trị Fractional thu nhỏ lỗ chân lông	1,000,000	-	-	1,300,000	-
46	TTDL0509_L1_58	Điều trị Fractional trẻ hóa da vùng mặt	1,000,000	-	-	1,300,000	-
47	TTDL2608_32	Điều trị giãn mạch vùng mặt bằng DPL	500,000	-	-	1,000,000	-
48	TTDL2608_34	Điều trị giãn mạch vùng mặt và ngực bằng DPL	900,000	-	-	1,800,000	-
49	TTDL2608_33	Điều trị giãn mạch vùng ngực bằng DPL	500,000	-	-	1,000,000	-
50	TTDL045	Điều trị hạt com bằng đốt điện	399,000	399,000	419,000	519,000	2,856,000
51	TTDL001	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	471,000	399,000	495,000	612,000	3,432,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
52	MLED0905	Điều trị mụn bằng chiếu đèn LED Esthelux	100,000	-	-	-	-
53	TTDL2608_35	Điều trị mụn bằng DPL	500,000	-	-	1,000,000	-
54	TTDL2608_53	Điều trị mụn cóc phẳng bằng laser CO2 (<10 nốt)	500,000	-	-	-	-
55	TTDL2608_54	Điều trị mụn cóc phẳng bằng laser CO2 (>10 nốt)	1,000,000	-	-	-	-
56	RTLED0905	Điều trị rụng tóc bằng chiếu đèn LED Esthelux	100,000	-	-	-	-
57	TTDL2608_40	Điều trị sạm da bằng peel	600,000	-	-	1,200,000	-
58	TTDL2608_09	Điều trị sạm da vùng má + cổ bằng Picostar	3,000,000	-	-	3,900,000	-
59	TTDL2608_07	Điều trị sạm da vùng má bằng Picostar	2,000,000	-	-	2,600,000	-
60	TTDL2608_08	Điều trị sạm da vùng trán bằng Picostar	1,000,000	-	-	1,300,000	-
61	T306	Điều trị sần cục bằng đốt điện	413,000	399,000	434,000	537,000	2,968,000
62	T031	Điều trị sần cục bằng đốt điện	399,000	399,000	419,000	519,000	2,856,000
63	TTDL010	Điều trị sần cục bằng đốt điện [PM]	743,000	399,000	780,000	966,000	5,608,000
64	TTDL005	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	471,000	399,000	495,000	612,000	3,432,000
65	SA10065	Điều trị sẹo lồi - diện tích lớn [chưa gồm thuốc]	521,000	-	548,000	678,000	4,168,000
66	SA10064	Điều trị sẹo lồi - diện tích nhỏ [chưa gồm thuốc]	317,000	-	333,000	413,000	2,536,000
67	TTDL2608_37	Điều trị sẹo lõm bằng Fractional CO2	2,000,000	-	-	2,600,000	-
68	TTDL2608_41	Điều trị sẹo mụn bằng peel	600,000	-	-	1,200,000	-
69	TTD0044	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399,000	399,000	419,000	519,000	2,856,000
70	TTDL002	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	1,042,000	889,700	1,094,000	1,355,000	7,280,000
71	TTDL2608_50	Điều trị tàn nhang bằng laser CO2 (<10 nốt)	500,000	-	-	750,000	-
72	TTDL2608_51	Điều trị tàn nhang bằng laser CO2 (10-20 nốt)	1,000,000	-	-	1,500,000	-
73	TTDL2608_10	Điều trị tăng sắc tố sau viêm bằng Picostar <10 cm2	500,000	-	-	750,000	-
74	TTDL2608_11	Điều trị tăng sắc tố sau viêm bằng Picostar >10 cm2	1,000,000	-	-	1,300,000	-
75	THDLED0905	Điều trị trẻ hóa da bằng chiếu đèn LED Esthelux	100,000	-	-	-	-
76	TTDL2608_36	Điều trị trẻ hóa da bằng DPL	500,000	-	-	1,000,000	-
77	TTDL2608_18	Điều trị trẻ hóa da vùng cổ bằng Picostar	1,500,000	-	-	1,950,000	-
78	TTDL2608_17	Điều trị trẻ hóa da vùng mặt bằng Picostar	1,500,000	-	-	1,950,000	-
79	TTDL2608_19	Điều trị trẻ hóa da vùng mặt+ cổ bằng Picostar	3,000,000	-	-	3,900,000	-
80	TTDL2309_03_L01	Điều trị triệt lông full body bằng DPL	800,000	-	-	1,600,000	-
81	TTDL2309_02_L01	Điều trị triệt lông vùng 1/2 chân bằng DPL	250,000	-	-	500,000	-
82	TTDL2309_01_L01	Điều trị triệt lông vùng 1/2 tay bằng DPL	120,000	-	-	240,000	-
83	TTDL2608_31	Điều trị triệt lông vùng bikini bằng DPL	150,000	-	-	300,000	-
84	TTDL2309_05_L01	Điều trị triệt lông vùng cằm	170,000	-	-	340,000	-
85	TTDL2608_23	Điều trị triệt lông vùng đường giữa bụng bằng DPL	250,000	-	-	500,000	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
86	TTDL2608_26	Điều trị triệt lông vùng full chân bằng DPL	350,000	-	-	700,000	-
87	TTDL2608_22	Điều trị triệt lông vùng full mặt bằng DPL	150,000	-	-	300,000	-
88	TTDL2909_06_11	Điều trị triệt lông vùng full mặt bằng DPL [BHTĐ]	1,450,000	-	-	-	-
89	TTDL2608_29	Điều trị triệt lông vùng full tay bằng DPL	200,000	-	-	400,000	-
90	TTDL2109_03_L01	Điều trị triệt lông vùng nách bằng DPL	100,000	-	-	200,000	-
91	TTDL2608_20	Điều trị triệt lông vùng ria mép bằng DPL	70,000	-	-	140,000	-
92	TTDL2608_43	Điều trị u hạt sinh mụn bằng laser CO2	500,000	-	-	-	-
93	TTDL2608_52	Điều trị u lạnh da bằng laser CO2 (<10mm)	300,000	-	-	-	-
94	TTDL046	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399,000	399,000	419,000	519,000	2,856,000
95	TTDL004	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	471,000	399,000	495,000	612,000	3,432,000
96	TTDL003	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	471,000	399,000	495,000	612,000	3,432,000
97	TTDL2608_15	Điều trị xóa xăm chân mày 1 bên bằng Picostar	1,000,000	-	-	1,300,000	-
98	TTDL2608_16	Điều trị xóa xăm chân mày 2 bên bằng Picostar	2,000,000	-	-	2,600,000	-
99	TTDL2608_12	Điều trị xóa xăm(mực đen, xanh, đỏ, vàng) < 10cm2 bằng Picostar	1,000,000	-	-	1,300,000	-
100	TTDL2608_13	Điều trị xóa xăm(mực đen, xanh, đỏ, vàng) 10-30 cm2 bằng Picostar	1,500,000	-	-	1,950,000	-
101	TTDL2608_14	Điều trị xóa xăm(mực đen, xanh, đỏ, vàng) 30cm2 bằng Picostar	2,000,000	-	-	2,600,000	-
102	TTDY08112	Đốt laser chai chân (nhỏ)	237,000	-	249,000	309,000	1,896,000
103	TTDY08113	Đốt laser chai chân (to)	322,000	-	339,000	419,000	2,576,000
104	T303	Đốt laser mụn cóc 1 nốt lớn (viện phí)	207,000	-	218,000	270,000	1,656,000
105	T373	Đốt laser mụn cóc 1 nốt nhỏ (viện phí)	180,000	-	189,000	234,000	1,440,000
106	T302	Đốt laser nốt ruồi 1 nốt lớn (viện phí)	139,000	-	146,000	181,000	1,112,000
107	T0976	Đốt laser nốt ruồi 1 nốt nhỏ (viện phí)	100,000	-	105,000	130,000	800,000
108	TTDY08111	Đốt laser u nhú vùng tai	322,000	-	339,000	419,000	2,576,000
109	TT011	Đốt sùi mào gà bằng hóa chất	113,000	-	119,000	147,000	904,000
110	TTDL25129	Lấy nang tuyến bã nặng	333,000	-	350,000	433,000	2,664,000
111	TTDL25127	Lấy nang tuyến bã nhẹ	194,000	-	204,000	253,000	1,552,000
112	TTDL25128	Lấy nang tuyến bã trung bình	268,000	-	282,000	349,000	2,144,000
113	TTDL25126	Lấy nhân mụn nặng	333,000	-	350,000	433,000	2,664,000
114	TTDL25124	Lấy nhân mụn nhẹ	194,000	-	204,000	253,000	1,552,000
115	TTDL25125	Lấy nhân trung bình	268,000	-	282,000	349,000	2,144,000
116	THPICO0905	Liệu trình trẻ hóa da bằng Pico (Vip)	3,000,000	-	-	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
117	THSCANXEL0905	Liệu trình trẻ hóa da bằng Scanxel (Vip)	3,000,000	-	-	-	-
118	MCT1812	Móng chọc thịt (1 khoe)	526,000	-	553,000	684,000	4,208,000
119	TTDL25123	Nạo u mềm lây nặng	333,000	-	350,000	433,000	2,664,000
120	TTDL25121	Nạo u mềm lây nhẹ	194,000	-	204,000	253,000	1,552,000
121	TTDL25122	Nạo u mềm lây trung bình	268,000	-	282,000	349,000	2,144,000
122	PKTVD24_01	Phiếu khám tư vấn + chụp phân tích da	120,000	-	-	240,000	-
123	T062	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi (viện phí)	92,000	-	97,000	120,000	736,000
124	T235	Tẩy tàn nhang,nốt ruồi (viện phí)	39,000	-	41,000	51,000	312,000
125	TBT2609	Tiêm botox	6,000,000	-	-	6,000,000	-
126	THA2304	Tiêm HA trẻ hóa da	8,000,000	-	-	-	-
127	TMCB2712	Tiêm meso căng bóng sáng da	2,320,000	-	-	4,000,000	-
128	TMS0310	Tiêm Meso điều trị rụng tóc	2,200,000	-	-	4,000,000	-
129	TMDT2712	Tiêm meso điều trị sạm nám	2,200,000	-	-	4,000,000	-
THỦ THUẬT ĐỒNG Y							
1	T0562	Cấy chi	208,000	156,400	218,000	270,000	1,800,000
2	DY14071	Chườm ngải	37,000	37,000	39,000	48,000	325,000
3	T0829	Cứu	37,000	37,000	39,000	48,000	325,000
4	T0525	Điện châm	78,300	78,300	82,000	102,000	643,000
5	T0517	Giác hơi	26,000	-	28,000	34,000	234,000
6	TTDY238	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	54,800	58,000	71,000	439,000
7	TT02381	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	54,800	58,000	71,000	439,000
8	T0824	Laser châm	52,100	52,100	55,000	68,000	442,000
9	TTNGAM	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	54,800	58,000	71,000	463,000
10	T0537	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283,800	283,800	298,000	369,000	2,322,000
11	T0535	Sắc thuốc thang	14,000	14,000	15,000	18,000	118,000
12	T0561	Thủy châm	77,100	77,100	81,000	100,000	631,000
13	T0561_01	Thủy châm	87,000	-	92,000	114,000	114,000
14	T0566	Xỏ sán dây	918,000	-	964,000	1,194,000	8,262,000
15	T0515	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	56,000	-	59,000	73,000	504,000
16	DY14087	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
17	DY116	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
18	DVDY789	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
19	DY14083	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
20	DY117	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
21	DY789	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
22	TTDY001	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
23	TTDY_89	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
24	DY14088	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
25	DY14077	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
26	DY14080	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
27	DY_09	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
28	TTDY280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
29	DY14084	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
30	DY120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
31	DY14079	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
32	TTDY68	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
33	DY115	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
34	DY118	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
35	DY112	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
36	DY14081	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
37	DY14082	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
38	DY0445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
39	TTDY_090	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
40	DY14086	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
41	T104	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
42	DY14073	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
43	DY14085	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
44	DY14074	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
45	DY14075	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
46	DY114	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
47	DY_10	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
48	DY14076	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
49	DVDY001	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
50	DY14078	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	76,000	80,000	99,000	624,000
51	T0516	Xông hơi thuốc	50,300	50,300	53,000	65,000	411,000
52	DY14072	Xông thuốc bằng máy	50,300	50,300	53,000	65,000	411,000
THỦ THUẬT HỒ HẤP							
1	TTHH56	Chọc dò dịch màng phổi	202,000	153,700	212,000	263,000	1,337,000
2	T215	Chọc hút khí màng phổi	398,000	162,900	418,000	517,000	2,695,000
3	T00487	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	2,221,000	729,400	2,332,000	2,887,000	15,323,000
4	T0808	Mở màng phổi tối thiểu	1,242,000	628,500	1,304,000	1,615,000	8,540,000
5	T0888	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1,090,000	-	1,145,000	1,417,000	7,630,000
THỦ THUẬT KHÁC							
1	T1025	* Truyền dịch đậm 1 chai	186,000	-	196,000	242,000	1,860,000
2	T1026	* Truyền dịch thường (<2 chai)	113,000	-	119,000	147,000	1,130,000
3	T1028	* Truyền dịch thường (> 5chai)	67,000	-	71,000	88,000	670,000
4	T1027	* Truyền dịch thường (>2, < 5 chai)	90,000	-	95,000	117,000	900,000
5	T1029	* Truyền máu / 1 bịch	186,000	-	196,000	242,000	1,860,000
6	TT33	Áp lực âm	186,000	-	196,000	242,000	1,860,000
7	TT33_2	Áp lực âm	238,000	-	250,000	310,000	2,380,000
8	ALA2102	Áp lực âm**	250,000	-	263,000	325,000	2,500,000
9	CLOTEST	Bấm sinh thiết làm chẩn đoán H.Pylori	97,000	-	102,000	127,000	970,000
10	T231	Bấm sinh thiết qua Nội Soi vùng TMH	73,000	-	77,000	95,000	730,000
11	TTK090924	Băng ép sức căng ngăn điều trị suy tĩnh mạch, phù mạch bạch [1 chi]	850,000	-	893,000	1,105,000	8,500,000
12	TTK0901	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch (xê vên)	219,000	-	230,000	285,000	2,190,000
13	TTK0900	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	223,000	-	235,000	290,000	2,230,000
14	T023	Bơm rửa khoang màng phổi	261,000	248,500	274,000	339,000	2,390,000
15	T0813	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	559,000	532,500	587,000	727,000	5,240,000
16	T0993	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngạt thở có kết quả	1,223,000	-	1,285,000	1,590,000	7,338,000
17	CBVMT14	Cắt ban vàng mí trái	3,000,000	-	-	6,000,000	-
18	T0982	Cắt bỏ u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	674,000	-	708,000	877,000	4,044,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
19	T0550	Cắt bỏ u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	246,000	-	259,000	320,000	1,476,000
20	T0551	Cắt bỏ u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	153,000	-	161,000	199,000	918,000
21	T0649	Cắt bỏ U nhỏ, cyst, sẹo dưới da, tổ chức dưới da	307,000	-	323,000	400,000	1,842,000
22	T0650	Cắt bỏ U nhỏ, cyst, sẹo dưới da, tổ chức dưới da	368,000	-	387,000	479,000	2,208,000
23	T0651	Cắt bỏ U nhỏ, cyst, sẹo dưới da, tổ chức dưới da	491,000	-	516,000	639,000	2,946,000
24	TTK0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	782,000	194,700	821,000	1,017,000	4,626,000
25	TTCL_0033	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	361,000	279,500	379,000	469,000	4,068,000
26	PTCL_00001	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	582,000	452,800	611,000	757,000	6,516,000
27	PTCL_0002	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	922,000	719,800	968,000	1,199,000	10,272,000
28	PTCL_0003	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	922,000	719,800	968,000	1,199,000	10,272,000
29	PTCL_0004	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	361,000	279,500	379,000	469,000	4,068,000
30	CST001	Cắt sinh thiết tại phòng mổ	354,000	-	372,000	461,000	2,124,000
31	T00472	Chích áp xe tăng sinh môn	2,186,000	873,000	2,295,000	2,842,000	12,864,000
32	T014	Chích rạch áp xe nhỏ	1,255,000	218,500	1,318,000	1,632,000	15,964,000
33	T0615	Chích rạch áp xe nhỏ	534,000	218,500	561,000	694,000	4,056,000
34	T00649	Chích rạch áp xe nhỏ	755,000	218,500	793,000	982,000	5,824,000
35	T0543	Chích rạch áp xe nhỏ	474,000	218,500	498,000	616,000	3,576,000
36	T0653	Chích rạch áp xe nhỏ	218,500	218,500	229,000	284,000	1,536,000
37	T0654	Chích rạch áp xe nhỏ	593,000	218,500	623,000	771,000	4,528,000
38	T0983	Chích rạch áp xe nhỏ	284,000	218,500	298,000	369,000	2,056,000
39	PTCL_0005	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	280,000	218,500	294,000	364,000	1,548,000
40	PTK852	Chiếu tia Plasma cường rốn cho trẻ sơ sinh	100,000	-	105,000	130,000	600,000
41	T262	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	14,000	-	15,000	19,000	84,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
42	TTK0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	672,000	659,900	706,000	874,000	3,792,000
43	TTK0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	181,000	126,900	190,000	235,000	1,008,000
44	T018	Chọc dò dịch não tủy	147,000	126,900	154,000	191,000	804,000
45	T015	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	162,000	153,700	170,000	211,000	906,000
46	TTK990	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	203,000	153,700	213,000	264,000	1,152,000
47	TTCL_0008	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	234,000	178,500	246,000	304,000	1,350,000
48	TTCL_0009	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	329,000	240,900	345,000	428,000	3,792,000
49	CHD2401	Chọc hút dịch khối u, hạch	100,000	-	105,000	130,000	-
50	T016	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	369,000	280,500	387,000	480,000	4,164,000
51	TTK8988	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	260,000	171,900	273,000	338,000	2,964,000
52	DV070610	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	234,000	178,500	246,000	304,000	1,350,000
53	TTK0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [SA]	735,000	178,500	772,000	956,000	7,260,000
54	T0820	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	260,000	171,900	273,000	338,000	2,964,000
55	CHKNCH2504	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308,300	308,300	324,000	401,000	1,656,000
56	CHKNCH0805	Chọc hút kim nhỏ các hạch [SA]	308,300	308,300	324,000	401,000	1,656,000
57	CHKNKS2504	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308,300	308,300	324,000	401,000	1,656,000
58	CHKNKS0805	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da [SA]	308,300	308,300	324,000	401,000	1,656,000
59	CHKNMT2504	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	644,100	644,100	676,000	837,000	3,522,000
60	CHKNMM2504	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308,300	308,300	324,000	401,000	1,656,000
61	CHKNTG2504	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308,300	308,300	324,000	401,000	1,656,000
62	TTK_877	Chọc hút máu tụ	56,000	-	59,000	73,000	336,000
63	TTT_MAUTU	Chọc hút máu tụ	77,000	-	81,000	101,000	462,000
64	TTK12074	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	284,000	195,900	298,000	369,000	3,252,000
65	TTK787	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	285,000	196,900	299,000	371,000	3,264,000
66	TT789	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	134,000	126,700	141,000	174,000	738,000
67	TT0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	674,000	586,300	708,000	876,000	7,872,000
68	TT_260424_1	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	126,700	126,700	133,000	165,000	696,000
69	TTK0345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	260,000	171,900	273,000	338,000	2,964,000
70	TTK0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	260,000	171,900	273,000	338,000	2,964,000
71	TTK0344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	260,000	171,900	273,000	338,000	2,964,000
72	TTK0347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	260,000	171,900	273,000	338,000	2,964,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
73	CHTBPM2504	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126,700	126,700	133,000	165,000	696,000
74	TTK0343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	260,000	171,900	273,000	338,000	2,964,000
75	T0803	Chọc hút tế bào tuyến giáp	130,000	126,700	137,000	169,000	714,000
76	T0814	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	259,000	170,900	272,000	337,000	2,952,000
77	TT_260424_2	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	126,700	126,700	133,000	165,000	696,000
78	T075	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	841,000	825,800	883,000	1,093,000	4,650,000
79	T216	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	206,000	195,900	216,000	268,000	1,158,000
80	TTK991	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	203,000	153,700	213,000	264,000	1,152,000
81	T0815	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	207,000	195,900	217,000	269,000	1,164,000
82	TTK12073	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	216,000	195,900	227,000	281,000	1,218,000
83	COTHAT1	Chống co thắt đường tiêu hóa	70,000	-	74,000	91,000	420,000
84	X23094	Chuyển dung dịch Aclasta 5mg/100ml	316,000	-	332,000	411,000	1,896,000
85	NS95	Clip cầm máu [1 cái]	671,000	-	705,000	873,000	4,026,000
86	T00327	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	1,413,000	414,400	1,484,000	1,837,000	8,286,000
87	T0568	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	833,000	414,400	875,000	1,083,000	4,806,000
88	T0569	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	1,587,000	414,400	1,666,000	2,063,000	9,330,000
89	T313	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	422,000	414,400	443,000	549,000	2,340,000
90	T314	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	572,000	414,400	601,000	744,000	3,240,000
91	T162	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	532,000	414,400	559,000	692,000	3,000,000
92	T164	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	579,000	414,400	608,000	753,000	3,282,000
93	TT01652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	672,000	659,900	706,000	874,000	3,792,000
94	T00111	Dẫn lưu đài bể thận qua da	1,079,000	950,500	1,133,000	1,403,000	6,342,000
95	TT0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	855,000	659,900	898,000	1,112,000	4,890,000
96	TTKCAT01	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685,500	685,500	720,000	891,000	4,200,000
97	T208	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	685,500	685,500	720,000	891,000	4,068,000
98	T028	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	685,500	685,500	720,000	891,000	4,068,000
99	DCTM1902	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,158,500	1,158,500	1,217,000	1,507,000	20,000,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
100	DCTM1901	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,158,500	1,158,500	1,217,000	1,507,000	20,000,000
101	TTK12072	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685,500	685,500	720,000	891,000	4,464,000
102	T0811	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	978,000	-	1,027,000	1,272,000	5,868,000
103	T0812	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	820,000	-	861,000	1,066,000	4,920,000
104	TTK929	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	2,125,300	2,125,300	2,232,000	2,763,000	14,370,000
105	T209	Đặt ống nội khí quản	613,000	600,500	644,000	797,000	3,546,000
106	T249	Đặt ống thông dạ dày	108,000	101,800	113,000	140,000	602,000
107	TTOT01	Đặt ống thông hậu môn	97,000	92,400	102,000	126,000	545,000
108	TTK12075	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	2,363,000	950,500	2,481,000	3,072,000	14,046,000
109	DTGM1802	Điều trị giật mắt không kiểm soát bằng Botox	5,000,000	-	-	-	-
110	TTK846	Điều trị vết thương bằng Plasma	142,000	-	150,000	185,000	852,000
111	TTK837	Điều trị vết thương bằng Plasma (vết loét)	199,000	-	209,000	259,000	1,194,000
112	T030	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công	135,000	-	142,000	176,000	810,000
113	PTM12082	Đo biên độ điều tiết	90,000	-	95,000	117,000	540,000
114	T0643	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	73,000	69,400	77,000	95,000	401,000
115	PTM12083	Đo độ sâu tiền phòng	267,000	-	281,000	348,000	1,602,000
116	T108	Đo khúc xạ giác mạc Javal	45,000	41,900	47,000	59,000	247,000
117	T109	Đo khúc xạ máy	14,000	12,700	15,000	18,000	72,000
118	T110	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	54,000	31,600	57,000	70,000	301,000
119	SPO2	Đo SpO2 sàng lọc tim bẩm sinh	43,000	-	46,000	56,000	258,000
120	T134	Đo thính lực đơn âm	52,000	49,500	55,000	68,000	286,000
121	T135	Đo thính lực đơn âm	66,000	49,500	69,000	86,000	370,000
122	K21062	Đo thính lực khám bệnh nghề nghiệp	64,000	-	-	-	-
123	T082	Đo tim thai bằng Doppler	39,000	-	41,000	51,000	234,000
124	PTTHT2312	Gạn tách huyết tương điều trị	1,683,000	-	1,767,000	2,188,000	16,830,000
125	PTGMK	Gây mê khác	939,000	868,900	986,000	1,221,000	4,986,000
126	PTGMK1	Gây mê khác	1,184,000	868,900	1,243,000	1,539,000	6,456,000
127	PTGMK2	Gây mê khác	2,108,000	868,900	2,213,000	-	-
128	GMNS	Gây mê nội soi (1NS)	689,000	-	724,000	896,000	4,134,000
129	GMNS1	Gây mê nội soi (2NS)	798,000	-	838,000	1,038,000	4,788,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
130	TTKTBB001	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	596,000	-	626,000	775,000	3,576,000
131	PTM789	Gây mê trong phẫu thuật mắt	669,000	530,900	702,000	870,000	3,828,000
132	GTVM3112	Gây tê vùng giảm đau vùng mổ	1,000,000	-	1,100,000	1,300,000	6,000,000
133	GDSM3112	Giảm đau sau mổ	2,100,000	-	2,200,000	2,730,000	10,000,000
134	TTK_585	Giảm đau sau mổ	219,000	-	230,000	285,000	1,314,000
135	TTK_5851	Giảm đau sau mổ	526,000	-	553,000	684,000	3,156,000
136	TTCL_0007	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	376,000	292,300	395,000	489,000	2,130,000
137	TTK0356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	150,000	144,900	158,000	195,000	1,370,000
138	TTK0358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	150,000	144,900	158,000	195,000	1,370,000
139	HDKG1206	Hút dịch khớp gối	150,000	-	158,000	195,000	1,500,000
140	TTK0350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	150,000	144,900	158,000	195,000	1,370,000
141	TTK0352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	150,000	144,900	158,000	195,000	1,370,000
142	TTK0354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	150,000	144,900	158,000	195,000	1,370,000
143	T01133	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	150,000	144,900	158,000	195,000	1,370,000
144	TTKHD01	Hút đờm hầu họng	21,000	14,100	22,000	27,000	191,000
145	HDPQ0403	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	21,000	14,100	22,000	27,000	300,000
146	TT01133	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	150,000	144,900	158,000	195,000	1,370,000
147	TT00871	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	511,000	126,700	537,000	664,000	5,000,000
148	TT008712	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	593,000	126,700	623,000	771,000	5,820,000
149	HOV2808	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [Chích rạch áp xe nhỏ]	739,000	126,700	776,000	961,000	14,000,000
150	HOV2808_01	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [Chích rạch áp xe nhỏ]	1,239,000	126,700	1,301,000	1,611,000	1,596,000
151	HOV2808_02	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [Chích rạch áp xe nhỏ]	577,000	126,700	606,000	750,000	737,000
152	HOV2808_03	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [Chích rạch áp xe nhỏ]	518,000	126,700	544,000	673,000	659,000
153	HOV2808_04	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [Chích rạch áp xe nhỏ]	458,000	126,700	481,000	595,000	582,000
154	HOV2808_05	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [Chích rạch áp xe nhỏ]	268,000	126,700	281,000	348,000	335,000
155	TT0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	181,000	171,900	190,000	235,000	1,680,000
156	T00252	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	1,447,000	289,500	1,519,000	1,881,000	9,975,000
157	TT09488	Khí CO2 (1 lít)	3,000	-	4,000	4,000	30,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
158	T138	Khí dung thuốc giãn phế quản	28,000	27,500	29,000	36,000	236,000
159	T091	Làm thuốc âm đạo	11,000	-	12,000	15,000	110,000
160	T0614	Lấy dị vật (viện phí)	82,000	-	87,000	107,000	820,000
161	T06141	Lấy dị vật có chỉ (viện phí)	112,000	-	118,000	146,000	1,120,000
162	LDVGT1102	Lấy dị vật phần mềm [gây tê]	361,000	-	380,000	470,000	3,610,000
163	TTK88	Lấy mẫu tụy	1,088,000	-	1,143,000	1,415,000	10,880,000
164	MBD1410	Massage body**	103,000	-	109,000	134,000	-
165	PT00010	Mở thông dạ dày bằng nội soi	4,836,000	2,745,200	5,078,000	6,287,000	48,060,000
166	T00035	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	2,731,000	1,832,000	2,868,000	3,550,000	26,230,000
167	T120	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	116,000	-	122,000	151,000	1,160,000
168	T146	Nhét bắc mũi trước	334,000	139,000	351,000	434,000	3,190,000
169	T00137	Nhét bắc mũi trước	237,000	139,000	249,000	308,000	2,220,000
170	T1092	Nong bao quy đầu	217,000	-	228,000	283,000	2,170,000
171	TTK093	Nong niệu đạo	343,000	273,500	360,000	446,000	3,210,000
172	TT_RF01	Phí thuê máy đốt sóng cao tần AVANOS COOLIEF	9,975,000	-	10,474,000	12,968,000	49,875,000
173	TTK0158	Rửa bàng quang	798,000	230,500	838,000	1,037,000	7,760,000
174	RDCC2408	Rửa dạ dày cấp cứu	250,000	152,000	263,000	325,000	2,500,000
175	T234	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	761,000	622,500	799,000	989,000	7,390,000
176	RODL273	Rút ống dẫn lưu	70,000	-	74,000	91,000	-
177	TTK89	Rút stent niệu quản	436,000	-	458,000	567,000	4,360,000
178	SA03	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	598,000	586,300	628,000	777,000	5,800,000
179	T024	Sinh thiết da	76,000	-	80,000	99,000	760,000
180	T025	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	126,000	-	133,000	164,000	1,260,000
181	TTKTTH01	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	445,000	-	468,000	579,000	4,450,000
182	X086	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	196,000	-	206,000	255,000	1,960,000
183	T0806	Sinh thiết màng phổi mù	313,000	-	329,000	407,000	3,130,000
184	TTK12077	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	1,222,000	294,500	1,283,000	1,589,000	12,000,000
185	T236	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	135,000	-	142,000	176,000	1,350,000
186	T017	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	151,000	-	159,000	197,000	1,510,000
187	T0992	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	557,000	532,400	585,000	724,000	5,100,000
188	T267	Sử dụng máy theo dõi huyết áp	73,000	-	77,000	95,000	730,000
189	T268	Sử dụng máy theo dõi SPO2	90,000	-	95,000	117,000	900,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
190	T447	Sử dụng Monitoring theo dõi tổng hợp (Đ tim,H áp,Spo2)/giờ	12,000	-	13,000	16,000	120,000
191	TT0920	Súc rửa dẫn lưu đường mật	106,000	-	112,000	138,000	1,060,000
192	SRHTDLMP12	Súc rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	155,000	-	163,000	202,000	1,550,000
193	T0633	Súng phẫu thuật trĩ sử dụng 1 lần	263,000	-	277,000	342,000	2,630,000
194	T491	Tán sỏi ngoài cơ thể [L1]	3,974,000	2,454,000	4,173,000	5,166,000	39,320,000
195	T492	Tán sỏi ngoài cơ thể [L2]	3,061,000	2,454,000	3,214,000	3,979,000	30,190,000
196	T493	Tán sỏi ngoài cơ thể [L3]	2,408,000	2,454,000	2,528,000	3,130,000	23,660,000
197	T0602	Tán sỏi ngoài cơ thể [L4]	1,055,000	2,454,000	1,108,000	1,372,000	10,130,000
198	T063	Tháo bột các loại	61,400	61,400	64,000	80,000	560,000
199	T0835	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xươngđùi/ xương chậu	63,000	-	67,000	82,000	630,000
200	TTCL_0006	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	582,000	452,800	611,000	757,000	5,430,000
201	TNR1607	Thắt nịt rốn	106,000	-	112,000	138,000	1,060,000
202	T1030	Thay băng (viện phí)	75,000	-	79,000	98,000	750,000
203	T1031	Thay băng (viện phí)	154,000	-	162,000	201,000	1,540,000
204	T0979	Thay băng (viện phí)	30,000	-	32,000	39,000	300,000
205	TTCL_0032	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	84,000	64,300	88,000	109,000	794,000
206	TBNG	Thay băng vết thương tại nhà [ngoài giờ]	-	-	-	260,000	260,000
207	CANYH01	Thay canyeh khí quản	158,000	-	166,000	206,000	1,580,000
208	TODD2609	Thay ống thông dạ dày qua da	124,000	-	131,000	162,000	620,000
209	T0804	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	50,000	-	53,000	65,000	500,000
210	T289	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	66,000	-	70,000	86,000	660,000
211	T258	Theo dõi SPO2 (nồng độ O2)	59,000	-	62,000	77,000	590,000
212	TTK0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	26,042	26,042	26,875	33,292	153,500
213	T066	Thông bàng quang	108,000	101,800	113,000	140,000	1,002,000
214	T0816	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	256,000	147,900	269,000	333,000	2,430,000
215	T1076	Thủ thuật hút liên tục (V.A.C) / ngày	60,000	-	63,000	78,000	600,000
216	T067	Thụt tháo	97,000	92,400	102,000	126,000	908,000
217	T1023	Tiêm (bắp/dưới da) (CC)	13,000	-	14,000	17,000	130,000
218	TB122908231	Tiêm B12	200,000	-	200,000	250,000	250,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
219	T068	Tiêm bắp thịt	15,100	15,100	16,000	20,000	453,000
220	TT0023	Tiêm cân gan chân (1 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	268,000	-	282,000	349,000	2,680,000
221	TT000047	Tiêm cân gan chân (2 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	418,000	-	439,000	544,000	4,180,000
222	TT0072	Tiêm cân gan chân (3 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	529,000	-	556,000	688,000	5,290,000
223	TT0024	Tiêm cạnh cột sống cổ (1 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	321,000	-	338,000	418,000	3,210,000
224	TT000048	Tiêm cạnh cột sống cổ (2 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	467,000	-	491,000	608,000	4,670,000
225	TT0073	Tiêm cạnh cột sống cổ (3 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	626,000	-	658,000	814,000	6,260,000
226	TT0026	Tiêm cạnh cột sống ngực (1 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	321,000	-	338,000	418,000	3,210,000
227	TT000050	Tiêm cạnh cột sống ngực (2 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	467,000	-	491,000	608,000	4,670,000
228	TT0075	Tiêm cạnh cột sống ngực (3 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	626,000	-	658,000	814,000	6,260,000
229	TTTIEM01	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	500,000	-	525,000	650,000	5,000,000
230	TT0019	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai (1 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	268,000	-	282,000	349,000	2,680,000
231	TT000043	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai (2 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	418,000	-	439,000	544,000	4,180,000
232	TT0069	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai (3 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	529,000	-	556,000	688,000	5,290,000
233	TT0020	Tiêm điểm bám gân mỏm mâm quay (trâm trụ) (1 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	268,000	-	282,000	349,000	2,680,000
234	TT000045	Tiêm điểm bám gân mỏm mâm quay (trâm trụ) (2 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	418,000	-	439,000	544,000	4,180,000
235	TT0070	Tiêm điểm bám gân mỏm mâm quay (trâm trụ) (3 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	529,000	-	556,000	688,000	5,290,000
236	T1022	Tiêm dưới da	15,100	15,100	16,000	20,000	134,000
237	TK052417	Tiêm gân gấp ngón tay [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
238	TK052418	Tiêm gân gót [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
239	TTK80	Tiêm gân lồi cánh tay [chưa bao gồm thuốc]	263,000	-	277,000	342,000	2,630,000
240	TK052419	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
241	TK052420	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
242	TT0015	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay (1 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	268,000	-	282,000	349,000	2,680,000
243	TT00040	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay (2 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	418,000	-	439,000	544,000	4,180,000
244	TT0065	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay (3 vị trí) [chưa bao gồm thuốc]	548,000	-	576,000	713,000	5,480,000
245	THTVGB	Tiêm huyết thanh viêm gan B	20,000	-	21,000	26,000	200,000
246	TTNK2507	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp.	2,890,000	-	3,035,000	3,757,000	28,900,000
247	TK052401	Tiêm khớp bàn ngón chân [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
248	TK052402	Tiêm khớp bàn ngón tay [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
249	TK052403	Tiêm khớp cổ chân [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
250	TK052404	Tiêm khớp cổ chân [chưa bao gồm thuốc]	358,000	104,400	376,000	465,000	3,500,000
251	TK052405	Tiêm khớp cổ tay [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
252	TK052406	Tiêm khớp cổ tay [chưa bao gồm thuốc]	358,000	104,400	376,000	465,000	3,500,000
253	TTTKCC_01	Tiêm khớp cùng chậu (2 vị trí) [Bao gồm thuốc]	1,288,000	-	1,353,000	1,675,000	12,880,000
254	TK052407	Tiêm khớp cùng chậu [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
255	TK052408	Tiêm khớp đòn- cùng vai [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
256	TK052409	Tiêm khớp đốt ngón tay [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
257	TKGCBGT1408	Tiêm khớp gối [chưa bao gồm thuốc]	508,000	104,400	533,000	660,000	5,000,000
258	TTKG2405	Tiêm khớp gối [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	800,000	2,000,000
259	TTKGCH2405	Tiêm khớp gối [chưa bao gồm thuốc]	358,000	104,400	376,000	465,000	3,500,000
260	TT001NC	Tiêm khớp gối [nâng cao, 1 vị trí, chưa bao gồm thuốc]	1,605,000	104,400	1,685,000	2,087,000	15,970,000
261	TK052410	Tiêm khớp háng [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
262	TK052411	Tiêm khớp khuỷu tay [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
263	TK052412	Tiêm khớp thái dương hàm [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
264	TK052413	Tiêm khớp ức - sườn [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
265	TK052414	Tiêm khớp ức đòn [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
266	TK052415	Tiêm khớp vai [chưa bao gồm thuốc]	208,000	104,400	218,000	270,000	2,000,000
267	TK052416	Tiêm khớp vai [chưa bao gồm thuốc]	358,000	104,400	376,000	465,000	3,500,000
268	T230	Tiêm ngoài màng cứng	1,846,000	365,100	1,938,000	2,400,000	18,170,000
269	T2301	Tiêm ngoài màng cứng	2,046,000	365,100	2,148,000	2,660,000	20,170,000
270	T433	Tiêm thuốc	10,000	-	11,000	13,000	100,000
271	T006	Tiêm thuốc chống viêm (Profenid 100mg)	30,000	-	32,000	39,000	300,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
272	TT01234	Tiêm thuốc để điều trị sẹo lồi	200,000	-	210,000	260,000	2,000,000
273	T1077	Tiêm thuốc trong khớp (Hyronate 2ml)	1,020,000	-	1,071,000	1,326,000	10,200,000
274	T069	Tiêm tĩnh mạch	20,000	15,100	21,000	26,000	600,000
275	T1024	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch (Nội trú VP)	18,000	-	19,000	24,000	180,000
276	T070	Tiêm trong khớp	39,000	-	41,000	51,000	390,000
277	T196	Trám bít hõ rãnh bằng GlassIonomer Cement	258,000	245,500	271,000	335,000	2,360,000
278	T0498	Truyền máu /1 bịch	63,000	-	67,000	82,000	630,000
279	TT0919	Truyền thuốc sinh học Remicade (Chưa bao gồm thuốc)/ Remicade biologic drug infusion (Remicade not included)	709,000	-	745,000	922,000	7,090,000
280	TTK033	Truyền tĩnh mạch	27,000	25,100	28,000	35,000	244,000
THỦ THUẬT MẮT							
1	T124	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	105,000	65,100	110,000	137,000	1,011,000
2	T123	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	161,000	105,800	169,000	209,000	1,542,000
3	T0642	Cấp cứu bong mắt ban đầu	31,000	-	33,000	41,000	310,000
4	T105	Cắt chỉ khâu giác mạc	52,000	40,300	55,000	68,000	477,000
5	T008	Cắt chỉ khâu kết mạc	52,000	40,300	55,000	68,000	477,000
6	T233	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	139,000	85,500	146,000	181,000	1,346,000
7	T111	Đo thị lực	12,000	-	13,000	16,000	120,000
8	T112	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	32,000	-	34,000	42,000	320,000
9	T113	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	82,000	53,600	86,000	107,000	781,000
10	PTM788	Gây mê trong thủ thuật mắt	350,000	280,900	368,000	455,000	3,190,000
11	T0970	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách gây mê	1,345,000	-	1,413,000	1,749,000	13,450,000
12	KTM1712	Khâu tạo hình thẩm mỹ vết thương vùng cằm thì 2	3,000,000	-	-	-	-
13	T254	Lấy calci kết mạc	66,000	40,900	69,000	86,000	621,000
14	T115	Lấy dị vật giác mạc	77,000	-	81,000	101,000	770,000
15	T0995	Lấy dị vật giác mạc nông 1 mắt (gây mê)	674,000	-	708,000	877,000	6,740,000
16	T116_GT	Lấy dị vật giác mạc sâu	168,000	99,400	176,000	218,000	1,573,000
17	T0971	Lấy dị vật giác mạc sâu	920,000	727,900	966,000	1,196,000	8,800,000
18	T117	Lấy dị vật kết mạc [gây tê]	106,000	71,500	111,000	138,000	1,016,000
19	TT22512	Lấy dị vật kết mạc gây tê	49,000	-	52,000	64,000	490,000
20	T0975	Lấy dị vật tiền phòng	612,000	-	643,000	796,000	6,120,000
21	T107	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	42,000	40,900	44,000	55,000	381,000
22	T121	Rửa cùng đồ	71,000	48,300	75,000	92,000	664,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
23	T122	Soi đáy mắt trực tiếp	89,000	60,000	93,000	116,000	838,000
24	T125	Thử kính loạn thị	8,000	-	9,000	11,000	80,000
25	T126	Thử thị lực đơn giản (viện phí)	8,000	-	9,000	11,000	80,000
26	T127	Tiêm dưới kết mạc	52,000	-	55,000	68,000	520,000
27	T128	Tiêm hậu nhãn cầu	52,000	-	55,000	68,000	520,000
THỦ THUẬT NỘI KHOA							
1	HSCCCD59	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	8,464,000	7,118,100	8,887,000	11,003,000	82,720,000
2	HSCCCD591	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	9,256,000	7,118,100	9,719,000	12,033,000	90,640,000
3	HSCCCD105	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	8,464,000	7,118,100	8,887,000	11,003,000	82,720,000
4	HSCCCD1051	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	9,256,000	7,118,100	9,719,000	12,033,000	90,640,000
5	HSCCCD1053	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	18,192,000	7,118,100	19,102,000	-	-
6	HSCCCD103	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	8,464,000	7,118,100	8,887,000	11,003,000	82,720,000
7	HSCCCD1031	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	9,256,000	7,118,100	9,719,000	12,033,000	90,640,000
8	HSCCCD104	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	8,464,000	7,118,100	8,887,000	11,003,000	82,720,000
9	HSCCCD1041	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	9,256,000	7,118,100	9,719,000	12,033,000	90,640,000
10	CMPR0455	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	2,135,000	1,879,900	2,242,000	2,776,000	19,730,000
11	CMPR8D05	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	2,135,000	1,879,900	2,242,000	2,776,000	19,730,000
12	PTTM12071	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	2,215,000	1,879,900	2,326,000	2,880,000	20,530,000
13	PTTM12073	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	2,215,000	1,879,900	2,326,000	2,880,000	20,530,000
14	PTTM12074	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	2,215,000	1,879,900	2,326,000	2,880,000	20,530,000
15	PTTM12075	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	2,215,000	1,879,900	2,326,000	2,880,000	20,530,000
16	TTCD2M	Chiếu đèn tích cực (2 mặt)	16,000	-	17,000	21,000	160,000
17	CM1273	Chụp các động mạch tùy [dưới DSA]	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000
18	CM1269	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000
19	CM1270	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000
20	CM1268	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000
21	CM1275	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000
22	CDMN0806	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	7,740,000	5,840,300	8,127,000	10,062,000	75,860,000
23	CM1266	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000
24	CM1272	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000
25	CM1271	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000
26	CM1274	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
27	DSA01	Chụp động mạch vành	7,372,000	6,218,100	7,741,000	9,584,000	71,800,000
28	CM1267	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000
29	TTNK0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	13,194,000	9,368,100	13,854,000	17,152,000	130,020,000
30	CM1295	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	10,955,000	-	11,503,000	14,242,000	109,550,000
31	CM1279	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000
32	CM1278	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000
33	CM1277	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000
34	CM1276	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000
35	CM1305	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
36	CM1298	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
37	CM1306	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
38	CM1287	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	11,195,000	9,368,100	11,755,000	14,554,000	110,030,000
39	CM1292	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	11,195,000	9,368,100	11,755,000	14,554,000	110,030,000
40	CM1289	Chụp và điều trị bom thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000
41	CM1312	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
42	CM1313	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
43	CM1290	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	11,195,000	9,368,100	11,755,000	14,554,000	110,030,000
44	CM1286	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	6,948,000	5,840,300	7,295,000	9,032,000	67,940,000
45	CM1283	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	11,195,000	9,368,100	11,755,000	14,554,000	110,030,000
46	CM1309	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
47	CM1316	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
48	CM1315	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
49	CM1324	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	11,923,000	9,968,100	12,519,000	15,500,000	117,310,000
50	CM1294	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
51	CM1297	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
52	CM1302	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
53	CM1304	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
54	CM1303	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
55	CM1296	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	10,955,000	-	11,503,000	14,242,000	109,550,000
56	CM1285	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	11,195,000	9,368,100	11,755,000	14,554,000	110,030,000
57	CM1334	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	11,923,000	9,968,100	12,519,000	15,500,000	117,310,000
58	CM1332	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	11,923,000	9,968,100	12,519,000	15,500,000	117,310,000
59	CM1301	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
60	CM1293	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
61	CM1333	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	11,923,000	9,968,100	12,519,000	15,500,000	117,310,000
62	CM1300	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
63	CM1299	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
64	CM1325	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	10,955,000	-	11,503,000	14,242,000	109,550,000
65	CM1320	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	11,923,000	9,968,100	12,519,000	15,500,000	117,310,000
66	CM1314	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	2,745,000	2,405,100	2,882,000	3,569,000	25,530,000
67	CM1322	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	11,923,000	9,968,100	12,519,000	15,500,000	117,310,000
68	CM1284	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	11,195,000	9,368,100	11,755,000	14,554,000	110,030,000
69	CM1307	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
70	CM1308	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	11,255,000	9,418,100	11,818,000	14,632,000	110,630,000
71	TTNK0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	9,968,000	7,118,100	10,466,000	12,958,000	97,760,000
72	DLMP28022023	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi	1,545,000	-	1,623,000	2,009,000	15,450,000
73	TTCAT19011	Đặt catheter động mạch	1,976,000	1,400,500	2,075,000	2,569,000	19,540,000
74	TTCAT19012	Đặt catheter động mạch	1,577,000	-	1,656,000	2,051,000	15,770,000
75	TT0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1,137,000	1,158,500	1,194,000	1,478,000	15,850,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
76	CM1345	Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	2,745,000	2,405,100	2,882,000	3,569,000	25,530,000
77	TTNK0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	2,494,000	1,879,900	2,619,000	3,242,000	23,320,000
78	PTTM12072	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	2,215,000	1,879,900	2,326,000	2,880,000	20,530,000
79	CM1349	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2,745,000	2,405,100	2,882,000	3,569,000	25,530,000
80	CM1348	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2,745,000	2,405,100	2,882,000	3,569,000	25,530,000
81	HSCCCD91	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	2,471,000	2,068,300	2,595,000	3,212,000	24,260,000
82	CM1347	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	2,745,000	2,405,100	2,882,000	3,569,000	25,530,000
83	TTNK9000	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	951,000	677,500	999,000	1,236,000	7,104,000
84	HSCCCD92	Hút huyết khối trong động mạch vành	8,464,000	7,118,100	8,887,000	11,003,000	82,720,000
85	DV070601	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	822,000	578,500	863,000	1,069,000	8,000,000
86	HSCCCD32	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	670,000	-	704,000	871,000	6,700,000
87	HSCCCD39	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	699,000	578,500	734,000	909,000	6,770,000
88	HSCCCD62	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	2,135,000	1,879,900	2,242,000	2,776,000	19,730,000
89	HSCCCD63	Lập trình máy tạo nhịp tim	108,000	89,300	113,000	140,000	1,030,000
90	TTT0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2,603,000	-	2,734,000	3,384,000	26,030,000
91	TT01181	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	2,248,000	2,310,600	2,360,000	2,922,000	26,280,000
92	TT0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2,603,000	-	2,734,000	3,384,000	26,030,000
93	DV070609	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	1,235,000	905,800	1,297,000	1,606,000	11,820,000
94	DV070604	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	1,089,000	798,300	1,143,000	1,416,000	10,440,000
95	DV070608	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	3,329,000	2,373,500	3,495,000	4,328,000	32,670,000
96	DV070607	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	3,660,000	798,300	3,843,000	4,758,000	36,150,000
97	DV070606	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	1,089,000	798,300	1,143,000	1,416,000	10,440,000
98	HSCCCD66	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	8,464,000	7,118,100	8,887,000	11,003,000	82,720,000
99	HSCCCD93	Nong và đặt stent động mạch thận	11,195,000	9,368,100	11,755,000	14,554,000	110,030,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
100	STENT2812	Nong và đặt stent động mạch vành	8,464,000	7,118,100	8,887,000	11,003,000	82,720,000
101	CM1376	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	8,464,000	7,118,100	8,887,000	11,003,000	82,720,000
102	HSCCCD65	Nong van động mạch phổi	8,464,000	7,118,100	8,887,000	11,003,000	82,720,000
103	CM1375	Nong van hai lá [dưới DSA]	8,464,000	7,118,100	8,887,000	11,003,000	82,720,000
104	DV070603	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	272,000	194,700	286,000	354,000	2,610,000
105	IVUS1203	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS)	2,426,000	-	2,548,000	3,154,000	24,260,000
106	IVUS12031	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS)*	4,479,000	-	4,703,000	5,823,000	44,790,000
107	HSCCCD226	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	425,000	365,100	446,000	553,000	3,960,000
108	HSCCCD225	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1,235,000	1,042,500	1,297,000	1,606,000	12,000,000
109	HSCCCD20	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1,235,000	1,042,500	1,297,000	1,606,000	12,000,000
110	TNT0460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	2,135,000	1,879,900	2,242,000	2,776,000	19,730,000
111	HSCCCD101	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	2,135,000	1,879,900	2,242,000	2,776,000	19,730,000
112	TT0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1,954,000	-	2,052,000	2,541,000	19,540,000
113	PTTM12076	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	2,215,000	1,879,900	2,326,000	2,880,000	20,530,000
114	HSCCCD55	Thay ống nội khí quản	631,000	600,500	663,000	820,000	6,090,000
115	HSCCCD96	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	213,000	-	224,000	277,000	2,130,000
116	TTNK2001	Theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn [/giờ]	11,000	-	12,000	15,000	110,000
117	TKNT18124	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	26,042	26,042	27,000	34,000	360,000
118	TKNT18125	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	26,042	26,042	27,000	34,000	360,000
119	TKNT18122	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	26,042	26,042	27,000	34,000	350,000
120	TKNT18123	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	26,042	26,042	27,000	34,000	350,000
121	TKNT18123_1	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	26,042	26,042	27,000	34,000	360,000
122	TKNT18121	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	26,042	26,042	27,000	34,000	350,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
123	TTNK0053	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	8,678,000	6,218,100	9,112,000	11,281,000	84,860,000
124	DV070602	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	8,678,000	6,218,100	9,112,000	11,281,000	84,860,000
THỦ THUẬT NỘI SOI							
1	TT098	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	2,211,000	950,500	2,322,000	2,874,000	21,890,000
2	TTNS881	Đặt Stent đường mật, đường tụy	3,027,000	-	3,179,000	3,936,000	30,270,000
3	TTNS0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	2,289,000	798,300	2,403,000	2,976,000	22,440,000
4	TTNS9099	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1,713,000	1,108,300	1,799,000	2,227,000	16,680,000
5	T00208	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	2,406,000	1,108,300	2,526,000	3,128,000	23,610,000
6	TTNS839	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	2,952,000	1,743,100	3,100,000	3,838,000	29,220,000
7	TTNS09091	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	2,258,000	1,743,100	2,371,000	2,935,000	22,280,000
8	NS92	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [Ngoại trú]	1,800,000	-	1,890,000	2,340,000	18,000,000
9	NS93	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [Ngoại trú]	2,480,000	-	2,604,000	3,224,000	24,800,000
10	NSGD30091	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1,743,100	1,743,100	1,830,000	2,266,000	17,130,000
11	TTNS140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	1,915,000	798,300	2,011,000	2,490,000	18,700,000
12	N027	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	2,458,000	798,300	2,581,000	3,195,000	24,130,000
13	NS0902_03	Nội soi đại tràng-lấy dị vật [Ngoại trú]	1,348,000	-	1,416,000	1,753,000	13,480,000
14	TTNS88	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng (Chưa tính Stent)	2,785,000	-	2,925,000	3,621,000	27,850,000
15	A078	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây mê	563,000	-	592,000	732,000	5,630,000
16	A077	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê	563,000	-	592,000	732,000	5,630,000
17	T0894	Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (03)	1,345,000	-	1,413,000	1,749,000	13,450,000
18	TTK955	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	3,684,000	2,718,800	3,868,000	4,789,000	36,580,000
19	TTK933	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	2,814,000	-	2,955,000	3,659,000	28,140,000
20	TTK944	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	2,814,000	-	2,955,000	3,659,000	28,140,000
21	NS0902	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết [GDV] [Ngoại trú]	1,408,000	-	1,478,000	1,830,000	14,080,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
22	T00789	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	874,000	754,400	918,000	1,136,000	8,420,000
23	T1006	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	2,131,000	774,400	2,238,000	2,770,000	20,990,000
24	NS0902_01	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] [Ngoại trú]	736,000	-	773,000	957,000	7,360,000
25	NS0902_02	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết [GDV] [Ngoại trú]	1,450,000	-	1,523,000	1,885,000	14,500,000
26	TTNS87	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	23,166,000	-	24,325,000	30,116,000	231,660,000
27	TTNSRSJJ	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	953,800	953,800	1,001,000	1,240,000	10,480,000
28	T0991	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	1,386,000	953,800	1,455,000	1,802,000	13,470,000
29	P0265	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	1,087,000	953,800	1,141,000	1,413,000	10,480,000
30	TTNS020	Thắt tĩnh mạch thực quản	2,340,000	-	2,457,000	3,042,000	-
THỦ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG							
1	T0826	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900	44,900	47,000	58,000	726,000
2	DPDT10	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	50,000	48,900	53,000	65,000	500,000
3	TT243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	52,100	52,100	55,000	68,000	835,000
4	TTPHCN69	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	58,400	58,400	61,000	76,000	941,000
5	DTBEK1106	Điều trị bằng máy ép khí ngắt quãng	35,000	-	37,000	46,000	595,000
6	T07041	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50,800	50,800	53,000	66,000	810,000
7	TTK2108	Điều trị bằng nhiệt lạnh	35,200	-	37,000	50,000	599,000
8	T1090	Điều trị bằng Parafin	46,000	46,000	48,000	60,000	743,000
9	T0953	Điều trị bằng siêu âm	48,700	48,700	51,000	63,000	794,000
10	T0823	Điều trị bằng sóng ngắn	41,100	41,100	43,000	53,000	633,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
11	T0523	Điều trị bằng sóng xung kích	71,200	71,200	75,000	93,000	1,109,000
12	T0532	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	40,900	43,000	53,000	635,000
13	TTPHCN90	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	53,000	-	56,000	69,000	901,000
14	TT2111	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	253,000	-	266,000	329,000	4,301,000
15	T0563	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54,800	54,800	58,000	71,000	828,000
16	T07059	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	57,000	-	60,000	75,000	969,000
17	T07060	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	57,000	-	60,000	75,000	969,000
18	T07061	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay	57,000	-	60,000	75,000	969,000
19	TTDY12072	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300	59,300	62,000	77,000	874,000
20	TT268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33,400	33,400	35,000	43,000	521,000
21	TTDY12071	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800	51,800	54,000	67,000	777,000
22	TTDY69	Kỹ thuật vỗ, rung lồng ngực	53,000	-	56,000	69,000	901,000
23	T0514	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	150,000	64,900	158,000	195,000	2,250,000
24	T0513	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51,300	51,300	54,000	100,000	769,000
25	PHCN05083	Massage body	150,000	-	150,000	150,000	2,550,000
26	PHCN05081	Massage cổ vai gáy	85,000	-	85,000	85,000	1,445,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
27	PHCN05084	Massage ngực	150,000	-	150,000	150,000	2,550,000
28	PHCN05082	Massage thai kỳ	180,000	-	180,000	180,000	3,060,000
29	TTMXTE2704	Massage trẻ sơ sinh	50,000	-	53,000	65,000	850,000
30	TTMXV2704	Massage vú	150,000	-	158,000	195,000	2,550,000
31	PHCN05085	Ngâm chân thảo dược	50,000	-	53,000	65,000	850,000
32	PHCN090	Phục hồi sức khỏe sau sinh	150,000	-	158,000	195,000	2,550,000
33	T07053	Tập các kiểu thở	32,900	32,900	35,000	43,000	529,000
34	T07057	Tập cho người thất ngôn	57,000	-	60,000	75,000	969,000
35	T07047	Tập đi với gậy	33,400	33,400	35,000	43,000	521,000
36	T07045	Tập đi với khung tập đi	33,400	33,400	35,000	43,000	521,000
37	TTDY12073	Tập đi với khung treo	31,000	-	33,000	41,000	527,000
38	T07046	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400	33,400	35,000	43,000	521,000
39	T07044	Tập đi với thanh song song	33,400	33,400	35,000	43,000	521,000
40	T07055	Tập điều hợp vận động	59,300	59,300	62,000	77,000	874,000
41	T0509	Tập do cứng khớp	56,200	56,200	59,000	73,000	842,000
42	T07043	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59,300	59,300	62,000	77,000	874,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
43	DY115_7	Tập đứng, ngồi	47,000	-	49,000	62,000	799,000
44	T07054	Tập ho có trợ giúp	32,900	32,900	35,000	43,000	529,000
45	T07048	Tập lên, xuống cầu thang	33,400	33,400	35,000	43,000	521,000
46	T07042	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59,300	59,300	62,000	77,000	874,000
47	T07056	Tập nuốt	144,700	144,700	152,000	188,000	2,278,000
48	T07058	Tập sửa lỗi phát âm	76,000	-	80,000	99,000	1,292,000
49	TT258	Tập tri giác và nhận thức	51,400	51,400	54,000	67,000	771,000
50	T07051	Tập vận động có kháng trở	59,300	59,300	62,000	77,000	874,000
51	T07050	Tập vận động có trợ giúp	59,300	59,300	62,000	77,000	874,000
52	T07049	Tập vận động thụ động	59,300	59,300	62,000	77,000	874,000
53	TVDTD1106	Tập vận động thụ động bằng máy CPM chi dưới	50,000	-	53,000	65,000	850,000
54	TTDY12075	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33,400	33,400	35,000	43,000	521,000
55	TT261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14,700	14,700	15,000	19,000	213,000
56	T0511	Tập với ròng rọc	14,700	14,700	15,000	19,000	213,000
57	T07052	Tập với thang tường	33,400	33,400	35,000	43,000	521,000
58	T0510	Tập với xe đạp tập	14,700	14,700	15,000	19,000	213,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
59	T0521	Vận động trị liệu hô hấp	54,000	-	57,000	71,000	918,000
60	PHCN023	Vật lý trị liệu hô hấp nhi	85,000	-	90,000	111,000	1,445,000
THỦ THUẬT RĂNG HÀM MẬT							
1	TTRHM991	Cầm máu nướu	210,000	-	221,000	273,000	2,100,000
2	CTHQ1303	Cắm trụ Implant (Trụ Dio - Hàn Quốc)	11,500,000	-	-	-	-
3	CTP1303	Cắm trụ Implant (Trụ ETK - Pháp) 15tr	15,000,000	-	-	-	-
4	CTTT1303	Cắm trụ Implant (Trụ SIC - Thụy Sỹ)	17,000,000	-	-	-	-
5	T31052	Cắt nang chân răng	1,051,000	-	1,104,000	1,367,000	10,510,000
6	T31051	Chích áp xe ngoài mặt	215,000	-	226,000	280,000	2,150,000
7	TTRHM994	Cố định răng bằng cung + Composite	412,000	-	433,000	536,000	4,120,000
8	TTRHM9091	Cùi giả đúc	316,000	-	332,000	411,000	3,160,000
9	TTRHM01	Cùi giả sứ Ziconia	736,000	-	773,000	957,000	7,360,000
10	DHGTL001	Đệm hàm giả tháo lắp	350,000	-	367,000	455,000	4,200,000
11	DTBT2306	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng mắc cài và chun	1,236,000	-	1,298,000	1,607,000	12,360,000
12	T173	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	131,000	112,500	138,000	170,000	1,200,000
13	T165	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	388,000	380,100	407,000	504,000	3,590,000
14	T191	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500	295,000	365,000	2,590,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
15	T191_2	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	287,000	280,500	301,000	373,000	2,650,000
16	T1911	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	344,000	280,500	361,000	447,000	3,220,000
17	T192	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	258,000	-	271,000	336,000	2,580,000
18	INK13032023	Implant nha khoa [01 trụ]	13,000,000	-	13,650,000	16,900,000	130,000,000
19	TTRHM992	Khung hàm giả kim loại	1,734,000	-	1,821,000	2,255,000	17,340,000
20	TTRHM993	Khung hàm giả Titan	2,040,000	-	2,142,000	2,652,000	20,400,000
21	TLCR01	Lấy cao răng (RHM)	182,000	-	192,000	237,000	1,820,000
22	T174	Lấy cao răng [1 HÀM]	130,000	92,500	137,000	169,000	1,200,000
23	T175	Lấy cao răng [2 HÀM]	205,000	159,100	215,000	267,000	1,890,000
24	T429	Lấy cao răng [2 HÀM]	172,000	159,100	181,000	224,000	1,560,000
25	SOINB001	Lấy sỏi tuyến nước bọt dưới hàm	526,000	-	553,000	684,000	5,260,000
26	TTRHM9921	Lưới gia cố hàm tháo lắp	210,000	-	221,000	273,000	2,100,000
27	PTRHM991	Nhổ chân răng sữa	65,000	46,600	68,000	85,000	590,000
28	T241	Nhổ chân răng vĩnh viễn	227,000	217,200	238,000	295,000	2,100,000
29	T2411	Nhổ chân răng vĩnh viễn	285,000	217,200	299,000	371,000	2,680,000
30	PTRHM992	Nhổ răng sữa	61,000	46,600	64,000	79,000	550,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
31	TT219	Nhổ răng sữa (viện phí)	23,000	-	25,000	30,000	230,000
32	P031	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	150,000	110,600	158,000	195,000	1,440,000
33	T00318	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	545,000	-	573,000	709,000	5,450,000
34	T00575	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	599,000	-	629,000	779,000	5,990,000
35	T00615	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	316,000	-	332,000	411,000	3,160,000
36	T312	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	246,000	-	259,000	320,000	2,460,000
37	T443	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	1,165,000	-	1,224,000	1,515,000	11,650,000
38	TT2191	Trám răng (viện phí)	108,000	-	114,000	141,000	1,080,000
39	TRB02	Trám răng bằng vật liệu GIC (RHM)	189,000	-	199,000	246,000	1,890,000
40	TRB02_1	Trám răng sữa [răng kèm]	54,000	-	57,000	71,000	540,000
41	TTRHM02	Vá nền hàm tháo lắp	161,000	-	170,000	210,000	1,610,000
42	T263	Vệ sinh răng miệng	21,000	-	23,000	28,000	210,000
43	XMTNM3105	Xét máu tụ ngoài mặt	316,000	-	332,000	411,000	3,160,000
THỦ THUẬT SẢN KHOA							
1	P0210	Bóc nang tuyến Bartholin	1,399,000	1,369,400	1,469,000	1,819,000	13,390,000
2	P0164	Bóc nhân xơ vú	1,130,000	1,079,400	1,187,000	1,469,000	10,700,000
3	T288	Bóc nhân xơ vú	1,293,000	1,079,400	1,358,000	1,681,000	12,330,000
4	T9859	Bóc u âm hộ	421,000	-	443,000	548,000	4,210,000
5	CQTT2312	Cấy que tránh thai	2,202,000	-	2,313,000	2,863,000	22,020,000
6	T426	Chích áp xe tuyến Bartholin	968,000	951,600	1,016,000	1,258,000	8,910,000
7	P0631	Chích áp xe vú	536,000	251,500	563,000	697,000	5,140,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
8	T0860	Chích áp xe vú	265,000	251,500	278,000	345,000	2,430,000
9	TTSK895	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1,441,000	885,400	1,513,000	1,873,000	13,810,000
10	T076	Chọc dò túi cùng Douglas	323,000	312,500	339,000	420,000	3,010,000
11	TTSK75	Chọc hút nang cơ năng tồn tại dưới hướng dẫn siêu âm [Chưa bao gồm kim chọc hút]	1,366,000	-	1,435,000	1,776,000	13,660,000
12	T0792	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	955,000	929,400	1,003,000	1,242,000	8,950,000
13	TTSK2107	Đặt dụng cụ nâng cổ tử cung trong dự phòng sinh non [Chưa bao gồm vòng nâng]	1,051,000	-	1,104,000	1,367,000	10,510,000
14	T1078	Đặt vòng (không có thuốc)	158,000	-	166,000	206,000	1,580,000
15	TT0123	Đặt vòng (vết mổ cũ)	211,000	-	222,000	275,000	2,110,000
16	T083	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	199,000	191,500	209,000	259,000	1,770,000
17	TTSAN02	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	66,000	-	70,000	86,000	660,000
18	TTSAN031	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	88,000	-	93,000	115,000	880,000
19	SINHTHUONG02	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,719,000	1,191,900	1,805,000	3,438,000	15,980,000
20	SINHTHUONG04	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,842,000	1,191,900	1,934,000	3,684,000	17,210,000
21	SINHTHUONG08	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	1,541,000	786,700	1,618,000	3,082,000	14,900,000
22	SINHTHUONG09	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	1,603,000	786,700	1,683,000	3,206,000	15,520,000
23	SINHTHUONG01	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	1,419,000	786,700	1,490,000	2,838,000	13,680,000
24	SINHTHUONG03	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	2,006,000	1,510,300	2,106,000	4,012,000	18,260,000
25	SINHTHUONG11	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,882,000	1,510,300	1,976,000	3,764,000	17,020,000
26	SINHTHUONG12	Giác hút	1,696,000	1,141,900	1,781,000	2,205,000	15,750,000
27	TTSK187	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	1,576,000	-	1,655,000	2,049,000	15,760,000
28	T293	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	286,000	236,500	300,000	372,000	2,640,000
29	T094	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	350,000	236,500	368,000	455,000	3,280,000
30	T088	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	491,000	-	516,000	639,000	4,910,000
31	TTSK999	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	2,759,000	1,663,600	2,897,000	3,587,000	26,950,000
32	T090_VP	Khâu rách cùng đồ âm đạo	393,000	-	413,000	511,000	3,930,000
33	TT001100	Khâu tầng sinh môn	263,000	-	277,000	342,000	2,630,000
34	TTSON001	Khởi phát chuyển dạ bằng Sonde Foley	211,000	-	222,000	275,000	2,110,000
35	A134	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	109,000	94,600	114,000	142,000	1,030,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
36	TTSK09	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	453,000	-	476,000	589,000	4,530,000
37	TTSK0912	Lọc rửa tinh trùng bơm IUI	3,028,000	-	3,180,000	4,057,000	48,648,000
38	T485	Nạo buồng tử cung (viện phí)	273,000	-	287,000	355,000	2,730,000
39	T095	Nạo hút thai trứng	919,000	914,600	965,000	1,195,000	8,280,000
40	TTSAN90	Nạo kênh cổ tử cung	309,000	-	325,000	402,000	3,090,000
41	T098	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	405,000	376,500	425,000	527,000	3,830,000
42	T100	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	652,000	627,100	685,000	848,000	6,220,000
43	TTSK640	Nong cổ tử cung do bề sản dịch	446,000	313,500	468,000	580,000	4,240,000
44	T096	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,284,000	1,265,200	1,348,000	1,669,000	12,120,000
45	T0503	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	323,000	199,700	339,000	420,000	3,120,000
46	T0504	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	287,000	199,700	301,000	373,000	2,760,000
47	TTSK89	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	420,000	352,300	441,000	546,000	3,880,000
48	TTSKH0A01	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	475,000	352,300	499,000	618,000	4,430,000
49	T0506	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	695,000	611,000	730,000	904,000	6,530,000
50	T092	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	246,000	-	259,000	320,000	2,460,000
51	T093	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	368,000	-	387,000	479,000	3,680,000
52	T490	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	468,000	450,000	491,000	608,000	4,260,000
53	T097	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	701,000	700,200	736,000	911,000	6,290,000
54	T089	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	461,000	429,500	484,000	599,000	4,390,000
55	TTSAN03	Rốn hạt	495,000	-	520,000	644,000	4,950,000
56	TTSK09010	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414,500	414,500	435,000	539,000	3,930,000
57	T0859	Soi ối	55,000	-	58,000	72,000	550,000
58	TTSK891	Tháo que cấy thai	215,000	-	226,000	280,000	2,150,000
59	T243	Tháo vòng	108,000	-	114,000	141,000	1,080,000
60	T102	Tháo vòng [***]	268,000	-	282,000	800,000	2,680,000
61	TTSK087	Tháo vòng nâng cổ tử cung	158,000	-	166,000	-	-
62	MO_21121	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	136,000	55,000	143,000	177,000	1,360,000
63	MO_21122	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	168,000	55,000	176,000	218,000	1,680,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
64	MO_21123	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	199,000	55,000	209,000	259,000	1,990,000
65	MO_21124	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	231,000	55,000	243,000	300,000	2,310,000
66	TTSLSS01	Thủ thuật lấy máu gót chân	28,000	-	30,000	37,000	280,000
67	T0986	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	487,000	436,200	511,000	633,000	4,570,000
68	T0986_2	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	1,186,000	436,200	1,245,000	1,542,000	11,560,000
69	TTSK4651	Vệ sinh vòng nâng cổ tử cung	173,000	-	182,000	225,000	1,730,000
THỦ THUẬT TẠI MŨI HỌNG							
1	T147	Bơm hơi vòi nhĩ	132,000	126,500	139,000	172,000	1,240,000
2	T150	Bơm hơi vòi nhĩ	139,000	126,500	146,000	181,000	1,310,000
3	T0899	Cầm máu mũi bằng Merocel	451,000	216,500	474,000	586,000	4,430,000
4	CCNM1906	Cắt chỉ nâng mũi thẩm mỹ	158,000	-	166,000	206,000	1,580,000
5	CCTM3005	Cắt chỉ thẩm mỹ	500,000	-	525,000	650,000	5,000,000
6	TTTMH03	Cắt u họng miệng	328,000	-	345,000	427,000	3,280,000
7	T129	Chỉ định dùng máy trợ thính (hướng dẫn)(03)	68,000	-	72,000	89,000	680,000
8	T0872	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	918,000	771,900	964,000	1,193,000	8,910,000
9	T152	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	305,000	295,500	320,000	397,000	2,830,000
10	T153	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	305,000	295,500	320,000	397,000	2,830,000
11	T0873	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	910,000	295,500	956,000	1,183,000	8,880,000
12	TTCNOTN_2604	Chích nhọt ống tai ngoài	158,000	-	166,000	206,000	1,580,000
13	T151	Chích rạch màng nhĩ	163,000	69,300	171,000	212,000	696,000
14	TTTMH994	Chích rạch màng nhĩ	660,000	69,300	693,000	858,000	6,550,000
15	T130	Chọc hút dịch vành tai	78,000	64,300	82,000	101,000	700,000
16	T131	Chọc hút dịch vành tai	68,000	64,300	71,000	88,000	600,000
17	T132	Chọc rửa xoang hàm	321,000	310,500	337,000	417,000	2,990,000
18	T133	Đo sức cản của mũi	111,000	-	117,000	145,000	1,110,000
19	T136	Đốt họng hạt bằng nhiệt	96,000	89,400	101,000	125,000	890,000
20	T210	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	160,000	153,600	168,000	208,000	1,510,000
21	KLT2204	Khâu lỗ thủng dải tai 2 bên	3,000,000	-	-	-	-
22	T211	Làm thuốc tai	54,000	22,000	57,000	70,000	530,000
23	T244	Làm thuốc tai	33,000	22,000	35,000	43,000	320,000
24	T141	Lấy dị vật hạ họng	194,000	43,100	204,000	252,000	1,920,000
25	T142	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	744,000	705,500	781,000	967,000	7,220,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
26	T143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	221,000	213,900	232,000	287,000	2,080,000
27	T0875	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	641,000	530,700	673,000	833,000	6,300,000
28	T140_GM	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	563,000	530,700	591,000	732,000	5,520,000
29	T0863_GT	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	180,000	170,600	189,000	234,000	1,700,000
30	T144	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	74,000	70,300	78,000	96,000	690,000
31	T145	Nhét bắc mũi sau	145,000	139,000	152,000	189,000	1,300,000
32	T0866	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	506,000	489,900	531,000	658,000	4,790,000
33	TT26121	Nội soi đốt điện u máu vách ngăn cuốn mũi (gây tê)	482,000	-	507,000	627,000	4,820,000
34	T0865	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	416,000	404,900	437,000	541,000	3,890,000
35	T137	Phương pháp Proetz	39,000	-	41,000	51,000	390,000
36	T148	Rửa tai, rửa mũi, xông họng(03)	53,000	-	56,000	69,000	530,000
37	TT_MEROCEL	Rút Merocel qua nội soi	300,000	-	315,000	390,000	3,000,000
38	TTTMH9942	Tiêm xuyên nhĩ	50,000	-	53,000	65,000	500,000
THỦ THUẬT TIÊM VACCIN							
1	T246	Chủng ngừa viêm gan siêu vi B < 10 tuổi	73,000	-	77,000	95,000	730,000
2	T0560	Tiêm ngừa uốn ván	59,000	-	62,000	77,000	590,000
3	TVXCM	Tiêm vắc xin cúm mùa	364,000	-	282,000	473,000	3,640,000
4	GCFLU1	Tiêm vaccine phòng cúm mùa [GCFLU Quadrivalent - Hàn Quốc][KSK]	309,000	-	-	-	-
5	T1058	Tiêm vaccine viêm gan B sơ sinh [CT]*	20,000	-	21,000	26,000	200,000
6	T1062	Tiêm vắc-xin ngừa ung thư cổ tử cung	1,048,000	-	1,101,000	1,363,000	10,480,000
7	T407	Tiêm vaccin viêm gan B (người lớn)	136,000	-	143,000	177,000	1,360,000
THỦ THUẬT TIẾT NIỆU							
1	PTTN0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	235,000	230,500	247,000	306,000	2,130,000
2	PT01196	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính]	807,000	764,500	847,000	1,049,000	7,850,000
3	PT01197	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới hướng dẫn của siêu âm]	260,000	171,900	273,000	338,000	2,964,000
4	PTTN0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1,105,000	1,096,500	1,160,000	1,437,000	10,290,000
5	PTTN0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	1,346,000	950,500	1,413,000	1,750,000	13,240,000
6	P0143	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	3,203,000	950,500	3,363,000	4,164,000	31,810,000
7	LSND1309	Lấy sỏi niệu đạo	721,000	-	758,000	938,000	-
8	T000369	Mở thông bàng quang trên xương mu	2,431,000	405,500	2,553,000	3,160,000	24,090,000
9	T0818	Mở thông bàng quang trên xương mu	448,000	405,500	470,000	582,000	4,260,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
10	T0819	Mở thông bàng quang trên xương mu	710,000	405,500	746,000	923,000	6,880,000
11	T0886	Nội soi bàng quang	1,049,000	575,300	1,101,000	1,364,000	10,170,000
12	T0880	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	614,000	575,300	645,000	798,000	5,820,000
13	T0881	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	741,000	575,300	778,000	963,000	7,090,000
14	T0941	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	802,000	575,300	842,000	1,043,000	7,700,000
15	T0882	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	948,000	720,300	995,000	1,232,000	9,030,000
16	T0884	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	1,029,000	953,800	1,080,000	1,338,000	9,900,000
17	T0621	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	1,222,000	953,800	1,283,000	1,589,000	11,830,000
18	T00302	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	581,000	500,500	610,000	755,000	5,590,000
19	T0937	Nội soi niệu quản chẩn đoán	1,058,000	975,300	1,111,000	1,375,000	10,260,000
20	T0938	Nội soi niệu quản chẩn đoán	2,364,000	975,300	2,482,000	3,073,000	23,320,000
21	PTNS440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	4,883,000	1,345,000	5,127,000	6,348,000	48,410,000
22	PTNS4401	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)[Máy TS laser Sphinx jr 30w]	5,778,000	1,345,000	6,067,000	7,511,000	57,360,000
23	T0571	Nong niệu đạo và đặt sonde đài	370,000	273,500	389,000	481,000	3,480,000
24	T05711	Nong niệu đạo và đặt sonde đài	584,000	273,500	613,000	759,000	5,620,000
25	T05712	Nong niệu đạo và đặt sonde đài	1,005,000	273,500	1,055,000	1,307,000	9,830,000
26	T056	Rửa bàng quang	242,000	230,500	254,000	315,000	2,200,000
27	TTTN89	Rút ống dẫn lưu bàng quang	70,000	-	117,000	145,000	1,110,000
28	T0810	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1,129,000	1,064,900	1,185,000	1,468,000	10,890,000
29	T0807	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	438,000	-	460,000	570,000	4,380,000
30	T0791	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	430,000	-	452,000	559,000	4,300,000
31	T1048	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	350,000	-	368,000	455,000	3,500,000
32	T1049	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	525,000	-	552,000	683,000	5,250,000
33	T1056	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	188,000	-	198,000	245,000	1,880,000
THỦ THUẬT TIÊU HÓA							
1	CDTCHM1309	Cắt da thừa cạnh hậu môn	1,030,000	-	1,082,000	1,339,000	-
2	T0836	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	376,000	283,800	395,000	489,000	3,500,000
3	NSMT1001	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	3,713,000	2,718,800	3,899,000	4,827,000	36,870,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
4	NSMT1002	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	4,763,000	2,718,800	5,001,000	6,192,000	47,370,000
5	T0879	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1,140,000	1,095,300	1,197,000	1,482,000	10,680,000
6	T0878	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	3,543,000	905,700	3,720,000	4,606,000	34,910,000
7	T00011	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	3,356,000	754,400	3,524,000	4,363,000	33,240,000
8	T0012	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	2,395,000	754,400	2,515,000	3,114,000	23,630,000
9	T00496	Nong hậu môn dưới gây mê	2,157,000	-	2,265,000	2,805,000	21,570,000
10	T00227	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước [chưa bao gồm gây mê]	1,408,000	169,500	1,478,000	1,830,000	13,860,000
4.Phẫu Thuật							
PHẪU THUẬT BÔNG							
1	P0253	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,609,000	-	2,740,000	5,218,000	31,308,000
2	TTKTBB004	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,641,000	-	2,774,000	5,282,000	31,692,000
3	TTKTBB006	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,641,000	-	2,774,000	5,282,000	31,692,000
4	TTKTBB003	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,963,000	-	4,162,000	7,926,000	47,556,000
5	TTKTBB005	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4,400,000	-	4,620,000	8,800,000	52,800,000
6	TTKTBB002	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bông < 10% diện tích cơ thể	585,000	-	615,000	1,170,000	7,020,000
7	P0269	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,865,000	-	4,059,000	7,730,000	46,380,000
8	P0271	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5,345,000	-	5,613,000	10,690,000	64,140,000
9	P0633	Phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	2,076,000	-	2,180,000	4,152,000	24,912,000
PHẪU THUẬT CHẤN THƯƠNG							
1	P0444	Cắt lách do chấn thương	7,339,000	4,943,100	7,706,000	14,678,000	84,480,000
2	P0672	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	7,590,000	5,204,600	7,970,000	15,180,000	86,580,000
3	PTT01112	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	4,022,000	3,433,300	4,223,000	8,044,000	43,824,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
4	PTT01111	Cố định cột sống và cánh chậu	7,879,000	5,798,100	8,273,000	15,758,000	90,960,000
5	P0550	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	2,594,000	-	2,724,000	5,188,000	31,128,000
6	P0591	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4,210,000	-	4,421,000	8,420,000	50,520,000
7	P0218	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	5,051,000	-	5,304,000	10,102,000	60,612,000
8	P0502	Khâu vết thương lách	4,565,000	3,433,300	4,793,000	9,130,000	50,340,000
9	PTCT07	Nội gân duỗi	5,433,000	3,302,900	5,705,000	10,866,000	62,604,000
10	P0539	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	6,637,000	3,994,900	6,969,000	13,274,000	77,700,000
11	P0520	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,837,000	-	4,029,000	7,674,000	46,044,000
12	PTCT888	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	2,249,000	-	2,362,000	4,498,000	26,988,000
13	P0516	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
14	P0541	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
15	P0628	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	8,807,000	-	9,248,000	17,614,000	105,684,000
16	PT99190	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	7,019,000	4,733,900	7,370,000	14,038,000	79,692,000
17	PTCT88	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	3,196,000	-	3,356,000	6,392,000	38,352,000
18	P0507	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	5,672,000	4,324,900	5,956,000	11,344,000	65,472,000
19	P0364	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3,238,000	-	3,400,000	6,476,000	38,856,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
20	P0533	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	5,778,000	4,102,500	6,067,000	11,556,000	66,636,000
21	PT777	Phẫu thuật ghép xương tự thân	8,522,000	5,105,100	8,948,000	17,044,000	98,676,000
22	PT7771	Phẫu thuật ghép xương tự thân	9,593,000	5,105,100	10,073,000	19,186,000	111,528,000
23	P0590	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4,477,000	-	4,701,000	8,954,000	53,724,000
24	PTCT899	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	4,490,000	3,011,900	4,715,000	8,980,000	51,936,000
25	P0583	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp viss (03)	4,023,000	-	4,225,000	8,046,000	48,276,000
26	P0584	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp viss (03)	4,986,000	-	5,236,000	9,972,000	59,832,000
27	P0582	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp viss (03)	3,611,000	-	3,792,000	7,222,000	43,332,000
28	PTKHX777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	7,292,000	4,102,500	7,657,000	14,584,000	84,804,000
29	P0537	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	6,470,000	4,324,900	6,794,000	12,940,000	75,048,000
30	P0506	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
31	PTCT86	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	6,181,000	4,102,500	6,490,000	12,362,000	71,472,000
32	PTKHX074	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	9,700,000	5,474,500	10,185,000	19,400,000	113,700,000
33	PTKHX074_2	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	10,824,000	5,474,500	11,365,000	21,648,000	127,188,000
34	PTKHX074_3	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	11,612,000	5,474,500	12,193,000	23,224,000	136,644,000
35	PTKHX0910	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	-	-	-	-	285,000,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
36	P0522	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	6,440,000	4,102,500	6,762,000	12,880,000	74,580,000
37	P0500	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	7,129,000	4,324,900	7,485,000	14,258,000	82,956,000
38	P0526	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
39	PTKHXXD01	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	6,181,000	4,102,500	6,490,000	12,362,000	71,472,000
40	PTCT0991	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	5,526,000	4,102,500	5,802,000	11,052,000	63,612,000
41	P0379	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	6,181,000	4,102,500	6,490,000	12,362,000	71,472,000
42	PTKHXXQ01	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	7,535,000	4,102,500	7,912,000	15,070,000	87,720,000
43	PTCT06	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	6,181,000	4,102,500	6,490,000	12,362,000	71,472,000
44	PTCT89	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	6,634,000	4,102,500	6,966,000	13,268,000	76,908,000
45	P0514	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	6,872,000	4,102,500	7,216,000	13,744,000	79,764,000
46	P0655	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	7,295,000	4,102,500	7,660,000	14,590,000	84,840,000
47	P0536	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	5,778,000	4,102,500	6,067,000	11,556,000	66,636,000
48	P0659	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	7,295,000	4,102,500	7,660,000	14,590,000	84,840,000
49	PTKHX024	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	6,181,000	4,102,500	6,490,000	12,362,000	71,472,000
50	P0305	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	6,181,000	4,102,500	6,490,000	12,362,000	71,472,000
51	PTCT866	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	5,672,000	4,324,900	5,956,000	11,344,000	65,472,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
52	P0508	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	6,181,000	4,102,500	6,490,000	12,362,000	71,472,000
53	PTKHX8	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	6,296,000	4,102,500	6,611,000	12,592,000	72,852,000
54	PTCT08	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	6,181,000	4,102,500	6,490,000	12,362,000	71,472,000
55	P0518	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	6,130,000	4,102,500	6,437,000	12,260,000	70,860,000
56	P0228	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	6,181,000	4,102,500	6,490,000	12,362,000	71,472,000
57	PTKHX33	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	5,419,000	4,102,500	5,690,000	10,838,000	62,328,000
58	P0665	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	6,336,000	4,102,500	6,653,000	12,672,000	73,332,000
59	P0512	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	6,296,000	4,102,500	6,611,000	12,592,000	72,852,000
60	P0663	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	7,295,000	4,102,500	7,660,000	14,590,000	84,840,000
61	PTKXHCT01	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	4,998,000	4,102,500	5,248,000	9,996,000	57,276,000
62	P0531	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
63	P0137	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	6,197,000	4,102,500	6,507,000	12,394,000	71,664,000
64	P0155	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	7,200,000	4,324,900	7,560,000	14,400,000	83,808,000
65	P0184	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	6,392,000	4,102,500	6,712,000	12,784,000	74,004,000
66	P01842	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	6,181,000	4,102,500	6,490,000	12,362,000	71,472,000
67	PTGX2808	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	4,978,000	4,102,500	5,227,000	9,956,000	57,036,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
68	P0332	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	6,815,000	4,102,500	7,156,000	13,630,000	79,080,000
69	P0527	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	6,440,000	4,102,500	6,762,000	12,880,000	74,580,000
70	P0673	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	6,201,000	4,102,500	6,511,000	12,402,000	71,712,000
71	P0263	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	2,518,000	-	2,644,000	5,036,000	30,216,000
72	PT566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	7,799,000	5,592,600	8,189,000	15,598,000	90,564,000
73	PT566_2	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	9,941,000	5,592,600	10,438,000	19,882,000	116,268,000
74	PT566_3	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	11,119,000	5,592,600	11,675,000	22,238,000	130,404,000
75	PTMC2B	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	9,254,000	5,669,600	9,717,000	18,508,000	106,548,000
76	PTMC2B1	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	11,354,000	5,669,600	11,922,000	22,708,000	131,748,000
77	PTMC1B	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	8,204,000	5,669,600	8,614,000	16,408,000	93,948,000
78	PTCT0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	10,304,000	5,669,600	10,819,000	20,608,000	119,148,000
79	PTCT045	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	10,445,000	4,969,100	10,967,000	20,890,000	121,752,000
80	PTCT045_2	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	11,232,000	4,969,100	11,794,000	22,464,000	131,196,000
81	PTCT046	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	11,569,000	5,496,100	12,147,000	23,138,000	135,240,000
82	PTCT049	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	12,357,000	5,496,100	12,975,000	24,714,000	144,696,000
83	P0535	Phẫu thuật mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	3,946,000	-	4,144,000	7,892,000	47,352,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
84	P0336	Phẫu thuật nẹp vít cột sống(03)	7,449,000	-	7,822,000	14,898,000	89,388,000
85	P0160	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	5,716,000	3,302,900	6,002,000	11,432,000	66,000,000
86	P01601	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	6,875,000	3,302,900	7,219,000	13,750,000	79,908,000
87	P0169	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	5,716,000	3,302,900	6,002,000	11,432,000	66,000,000
88	P01691	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	6,864,000	3,302,900	7,207,000	13,728,000	79,776,000
89	P0217	Phẫu thuật thay đốt sống(03)	5,165,000	-	5,424,000	10,330,000	61,980,000
90	P0214	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	9,686,000	3,602,500	10,170,000	19,372,000	113,532,000
91	P02141	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	10,136,000	3,602,500	10,643,000	20,272,000	118,932,000
92	PTCT10111	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	8,859,000	5,074,300	9,302,000	17,718,000	102,372,000
93	P0498	Phẫu thuật vết thương bàn tay	3,096,000	2,396,200	3,251,000	6,192,000	33,864,000
94	P0509	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	4,969,000	3,302,900	5,217,000	9,938,000	57,036,000
95	P0524	Phẫu thuật vết thương khớp	5,222,000	3,011,900	5,483,000	10,444,000	60,720,000
96	P0324	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	4,314,000	2,767,900	4,530,000	8,628,000	50,472,000
97	P0324_1	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	6,718,000	2,767,900	7,054,000	13,436,000	79,320,000
98	A012	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	8,018,000	5,204,600	8,419,000	16,036,000	91,716,000
99	T012	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	623,000	5,204,600	655,000	1,246,000	7,476,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
100	T012_5H	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	8,796,000	5,204,600	9,236,000	17,592,000	101,052,000
101	T0943	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	686,000	5,204,600	721,000	1,372,000	8,232,000
102	T0944	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	813,000	5,204,600	854,000	1,626,000	9,756,000
103	T0946	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	1,003,000	5,204,600	1,054,000	2,006,000	12,036,000
104	PTCT10112	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	7,897,000	5,966,400	8,292,000	15,794,000	90,324,000
105	PTCT03	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	4,327,000	1,857,900	4,543,000	8,654,000	50,952,000
106	PTCT031	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	5,933,000	1,857,900	6,230,000	11,866,000	70,224,000
107	PT0652	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,080,000	-	1,134,000	2,160,000	12,960,000
108	P0609	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	2,580,000	1,857,900	2,709,000	5,160,000	29,988,000
109	P0610	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	3,033,000	1,857,900	3,185,000	6,066,000	35,424,000
110	P0181	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	4,883,000	3,226,900	5,127,000	9,766,000	56,004,000
111	P0519	Thương tích bàn tay phức tạp	7,875,000	5,204,600	8,269,000	15,750,000	90,000,000
PHẪU THUẬT CƠ XƯƠNG KHỚP							
1	PT01179	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	4,022,000	3,433,300	4,223,000	8,044,000	43,824,000
2	P0595	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	3,337,000	-	3,504,000	6,674,000	40,044,000
3	P0281	Cắt sẹo khâu kín	4,423,000	-	4,645,000	8,846,000	53,076,000
4	P0552	Cắt u bao gân	3,102,000	-	3,258,000	6,204,000	37,224,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
5	P0618	Cắt u bao gân	2,417,000	-	2,538,000	4,834,000	29,004,000
6	P0406	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	2,500,000	2,140,700	2,625,000	5,000,000	27,276,000
7	P046	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	5,000,000	2,140,700	5,250,000	10,000,000	57,276,000
8	P0407	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	2,897,000	2,140,700	3,042,000	5,794,000	32,040,000
9	P0408	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	3,152,000	2,140,700	3,310,000	6,304,000	35,100,000
10	P0150_KHOEOCHAN	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	2,273,000	1,456,700	2,387,000	4,546,000	25,368,000
11	P01500_COCHAN	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,913,000	1,456,700	2,009,000	3,826,000	21,048,000
12	P066	Cắt U nang cạnh cổ (gây mê NKQ)(03)	3,330,000	-	3,497,000	6,660,000	39,960,000
13	P0703	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	5,193,000	-	5,453,000	10,386,000	62,316,000
14	PT01132	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	4,161,000	-	4,370,000	8,322,000	49,932,000
15	PT01133	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	4,532,000	3,720,600	4,759,000	9,064,000	51,360,000
16	PT01201	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	7,910,000	5,798,100	8,306,000	15,820,000	91,332,000
17	PT012011	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	9,481,000	5,798,100	9,955,000	18,962,000	110,184,000
18	PT012012	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	11,658,000	5,798,100	12,241,000	23,316,000	136,308,000
19	PT01151	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	4,028,000	3,411,300	4,229,000	8,056,000	43,896,000
20	PT01152	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	3,611,000	3,411,300	3,792,000	7,222,000	38,892,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
21	P0499	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	2,518,000	-	2,644,000	5,036,000	30,216,000
22	PT01130	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
23	P0534	Gỡ dính gân	3,742,000	-	3,930,000	7,484,000	44,904,000
24	PT 00111	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	6,181,000	4,102,500	6,490,000	12,362,000	71,472,000
25	PTCXK05593	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	4,023,000	3,302,900	4,224,000	8,046,000	45,684,000
26	PTCXK05592	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	4,023,000	3,302,900	4,224,000	8,046,000	45,684,000
27	PTCXK05591	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	4,023,000	3,302,900	4,224,000	8,046,000	45,684,000
28	PTCXK05771	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	8,055,000	5,474,500	8,458,000	16,110,000	93,960,000
29	PT01113	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	7,174,000	4,969,100	7,533,000	14,348,000	82,500,000
30	PT01114	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	7,911,000	5,798,100	8,307,000	15,822,000	91,344,000
31	PT011141	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	9,517,000	5,798,100	9,993,000	19,034,000	110,616,000
32	PT01141	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3,928,000	3,226,900	4,124,000	7,856,000	44,544,000
33	P0382	Phẫu thuật cắt đường rò mông (03)	676,000	-	710,000	1,352,000	8,112,000
34	PT01111	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	7,220,000	4,969,100	7,581,000	14,440,000	83,052,000
35	PT011111	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	8,291,000	4,969,100	8,706,000	16,582,000	95,904,000
36	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	11,504,000	4,969,100	12,079,000	23,008,000	134,460,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
37	P0287	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	5,265,000	3,311,900	5,528,000	10,530,000	60,912,000
38	P0350	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	5,007,000	3,311,900	5,257,000	10,014,000	57,816,000
39	P0656	Phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ (gây mê nội khí quản) BS	3,982,000	-	4,182,000	7,964,000	47,784,000
40	PTNK12077	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	4,498,000	3,411,300	4,723,000	8,996,000	49,536,000
41	PT10101	Phẫu thuật chuyển gân ĐT liệt thần kinh quay	3,703,000	-	3,889,000	7,406,000	44,436,000
42	PTCXK03441	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	3,283,000	2,698,800	3,447,000	6,566,000	36,492,000
43	PT01149	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liền	4,532,000	3,720,600	4,759,000	9,064,000	51,360,000
44	PT01148	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	6,970,000	5,663,200	7,319,000	13,940,000	78,252,000
45	P0505	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	9,503,000	5,798,100	9,978,000	19,006,000	110,448,000
46	P0497	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	4,304,000	2,917,900	4,519,000	8,608,000	49,704,000
47	PTCXK0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	7,171,000	5,204,600	7,530,000	14,342,000	81,552,000
48	PT01118	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	5,313,000	4,324,900	5,579,000	10,626,000	61,164,000
49	PT01117	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	5,520,000	4,324,900	5,796,000	11,040,000	63,648,000
50	P0244	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	4,719,000	3,923,600	4,955,000	9,438,000	53,928,000
51	P0548	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	4,850,000	3,302,900	5,093,000	9,700,000	55,608,000
52	PTCXK05597	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	4,054,000	3,302,900	4,257,000	8,108,000	46,056,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
53	PT01134	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	4,054,000	3,302,900	4,257,000	8,108,000	46,056,000
54	PT001	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	4,357,000	3,302,900	4,575,000	8,714,000	49,692,000
55	PT1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	6,278,000	3,297,900	6,592,000	12,556,000	73,392,000
56	PTGXH021	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	7,223,000	2,897,900	7,584,000	14,446,000	84,732,000
57	PTCXK0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	3,283,000	2,698,800	3,447,000	6,566,000	36,492,000
58	P000012	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	4,623,000	2,698,800	4,854,000	9,246,000	52,572,000
59	P000012_1	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	5,159,000	2,698,800	5,417,000	10,318,000	59,004,000
60	PT01178	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	4,538,000	3,512,900	4,765,000	9,076,000	52,512,000
61	PT01177	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	4,418,000	-	4,639,000	8,836,000	53,016,000
62	PT01176	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	4,054,000	3,433,300	4,257,000	8,108,000	44,208,000
63	PT01135	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	4,054,000	3,302,900	4,257,000	8,108,000	46,056,000
64	PTCXK0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3,753,000	3,011,900	3,941,000	7,506,000	43,092,000
65	P0678	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	2,209,000	-	2,320,000	4,418,000	26,508,000
66	PT1102	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	4,876,000	3,302,900	5,120,000	9,752,000	55,920,000
67	PTCXK05569	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	5,611,000	4,102,500	5,892,000	11,222,000	64,632,000
68	PT01203	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3,753,000	3,011,900	3,941,000	7,506,000	43,092,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
69	PT01204	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3,327,000	3,011,900	3,493,000	6,654,000	37,980,000
70	P0525	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3,724,000	3,011,900	3,910,000	7,448,000	42,744,000
71	PTC XK055612	Phẫu thuật kết hợp xương (KH X) gãy xương bả vai	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
72	PTC XK05482	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	5,520,000	4,324,900	5,796,000	11,040,000	63,648,000
73	PT01138	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	5,520,000	4,324,900	5,796,000	11,040,000	63,648,000
74	PT01223	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
75	PTC XK05481	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	5,520,000	4,324,900	5,796,000	11,040,000	63,648,000
76	PT01226	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
77	PT01127	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
78	PT01124	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
79	PT01328	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
80	PT01128	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
81	PTC XK05483	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	5,520,000	4,324,900	5,796,000	11,040,000	63,648,000
82	PT01129	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
83	PTC XK055611	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	5,611,000	4,102,500	5,892,000	11,222,000	64,632,000
84	PT01123	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
85	PT01221	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
86	PT01222	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
87	PT01136	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	5,313,000	4,324,900	5,579,000	10,626,000	61,164,000
88	PT01140	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
89	PT01139	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	5,419,000	4,102,500	5,690,000	10,838,000	62,328,000
90	PT01205	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	5,520,000	4,324,900	5,796,000	11,040,000	63,648,000
91	PT01137	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	5,313,000	4,324,900	5,579,000	10,626,000	61,164,000
92	PT01212	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
93	PT01167	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
94	PT01169	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
95	PTC XK05562	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
96	PT01175	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
97	PT01173	Phẫu thuật KHX gãy đai quay phức tạp	6,485,000	4,102,500	6,809,000	12,970,000	75,120,000
98	PTC XK055615	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
99	PT01209	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
100	PTC XK055617	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I thân xương cánh tay	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
101	PTC XK055619	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
102	PT01157	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	5,520,000	4,324,900	5,796,000	11,040,000	63,648,000
103	PT01158	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	5,419,000	4,102,500	5,690,000	10,838,000	62,328,000
104	PT01154	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
105	PT01156	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	5,520,000	4,324,900	5,796,000	11,040,000	63,648,000
106	PTC XK055616	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
107	PTPT270	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
108	PT01155	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
109	PT01153	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	5,520,000	4,324,900	5,796,000	11,040,000	63,648,000
110	PT01161	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
111	PT01164	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
112	PTC XK05564	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
113	PTC XK05565	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
114	PT01168	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
115	PT01206	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
116	P11112	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	6,628,000	4,102,500	6,959,000	13,256,000	76,836,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
117	P11113	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	6,452,000	4,102,500	6,775,000	12,904,000	74,724,000
118	PT111113	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	6,628,000	4,102,500	6,959,000	13,256,000	76,836,000
119	PTC XK05568	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	5,611,000	4,102,500	5,892,000	11,222,000	64,632,000
120	PTC XK0548	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu phức tạp	7,110,000	4,324,900	7,466,000	14,220,000	82,728,000
121	PT01159	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
122	PTC XK055610	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	5,611,000	4,102,500	5,892,000	11,222,000	64,632,000
123	PT01163	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
124	PT01162	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
125	PT01211	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	5,419,000	4,102,500	5,690,000	10,838,000	62,328,000
126	PT01172	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	5,611,000	4,102,500	5,892,000	11,222,000	64,632,000
127	PTC XK05561	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
128	PTC XK0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
129	PT01174	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	7,000,000	4,102,500	7,350,000	14,000,000	81,300,000
130	PTC XK05567	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	5,611,000	4,102,500	5,892,000	11,222,000	64,632,000
131	PT01210	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
132	PT01207	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	5,520,000	4,324,900	5,796,000	11,040,000	63,648,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
133	PT01170	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	5,520,000	4,324,900	5,796,000	11,040,000	63,648,000
134	PT01208	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
135	PTC XK05563	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
136	PTC XK05566	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	5,611,000	4,102,500	5,892,000	11,222,000	64,632,000
137	PTC XK055620	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	5,611,000	4,102,500	5,892,000	11,222,000	64,632,000
138	PTC XK0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	6,902,000	5,105,100	7,247,000	13,804,000	79,236,000
139	PTC XK055613	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	5,225,000	4,102,500	5,486,000	10,450,000	60,000,000
140	PT01165	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	5,520,000	4,324,900	5,796,000	11,040,000	63,648,000
141	PT01166	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
142	P0673_1FW	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn [1fw]	8,045,000	4,102,500	8,447,000	16,090,000	93,840,000
143	PT01160	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	5,313,000	4,324,900	5,579,000	10,626,000	61,164,000
144	PTC XK055614	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	5,031,000	4,102,500	5,283,000	10,062,000	57,672,000
145	PT01143	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	5,094,000	4,002,600	5,349,000	10,188,000	58,428,000
146	PT01144	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	5,094,000	4,002,600	5,349,000	10,188,000	58,428,000
147	PTMOMCUT01	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	5,079,000	3,226,900	5,333,000	10,158,000	58,356,000
148	P0640	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	5,682,000	4,085,900	5,966,000	11,364,000	65,592,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
149	P0260	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4,799,000	4,085,900	5,039,000	9,598,000	54,996,000
150	P0645	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	7,885,000	-	8,280,000	15,770,000	94,620,000
151	PT01115	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	7,703,000	5,496,100	8,088,000	15,406,000	88,848,000
152	PT01116	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	9,314,000	5,712,200	9,780,000	18,628,000	104,268,000
153	PT01200	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	10,779,000	7,840,200	11,318,000	21,558,000	123,960,000
154	P0545	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	4,384,000	3,302,900	4,603,000	8,768,000	50,016,000
155	PT01220	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3,960,000	3,226,900	4,158,000	7,920,000	44,928,000
156	P0366	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	5,506,000	3,226,900	5,781,000	11,012,000	63,480,000
157	P0154	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	4,766,000	3,226,900	5,004,000	9,532,000	54,600,000
158	P0556	Phẫu thuật nối gân đối kháng (gấp+đuỗi)	3,311,000	-	3,477,000	6,622,000	39,732,000
159	A034	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	5,282,000	3,602,500	5,546,000	10,564,000	60,684,000
160	A032	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	4,916,000	-	5,162,000	9,832,000	58,992,000
161	A035	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	5,282,000	3,602,500	5,546,000	10,564,000	60,684,000
162	P0681	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	8,669,000	3,602,500	9,102,000	17,338,000	101,328,000
163	P0517	Phẫu thuật nội soi khớp gối / khớp háng / khớp vai / cổ chân	4,578,000	-	4,807,000	9,156,000	54,936,000
164	P0377	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	7,668,000	5,201,900	8,051,000	15,336,000	90,072,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
165	P0377_2	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	9,810,000	5,201,900	10,301,000	19,620,000	115,776,000
166	P0930	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	7,668,000	5,201,900	8,051,000	15,336,000	90,072,000
167	P0691	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (chưa bao gồm nẹp vít,dao cắt sụn, lưới bảo)	5,802,000	-	6,093,000	11,604,000	69,624,000
168	A040	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	6,893,000	4,594,500	7,238,000	13,786,000	80,016,000
169	A0401	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	8,573,000	4,594,500	9,002,000	17,146,000	100,176,000
170	A036	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	6,893,000	4,594,500	7,238,000	13,786,000	80,016,000
171	A037	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân gối	6,893,000	4,594,500	7,238,000	13,786,000	80,016,000
172	A038	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	6,893,000	4,594,500	7,238,000	13,786,000	80,016,000
173	A041	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	6,893,000	4,594,500	7,238,000	13,786,000	80,016,000
174	A039	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	7,503,000	4,594,500	7,878,000	15,006,000	87,336,000
175	A039_2	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	9,183,000	4,594,500	9,642,000	18,366,000	107,496,000
176	PT787	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước [2fw]	11,191,000	4,594,500	11,751,000	22,382,000	131,592,000
177	P0630	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	6,010,000	3,405,300	6,311,000	12,020,000	68,832,000
178	PTC XK0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	2,521,000	1,857,900	2,647,000	5,042,000	29,280,000
179	PT01225	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	5,000,000	4,102,500	5,250,000	10,000,000	57,300,000
180	PT01219	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	3,960,000	3,226,900	4,158,000	7,920,000	44,928,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
181	PTCXK098	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	5,079,000	3,226,900	5,333,000	10,158,000	58,356,000
182	PT01120	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	5,387,000	4,102,500	5,656,000	10,774,000	61,944,000
183	PT01146	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	5,193,000	4,102,500	5,453,000	10,386,000	59,616,000
184	P0243	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	1,023,000	-	1,075,000	2,046,000	12,276,000
185	P0338	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	1,146,000	-	1,204,000	2,292,000	13,752,000
186	PT01145	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	4,023,000	3,302,900	4,224,000	8,046,000	45,684,000
187	PT01171	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2,870,000	2,275,900	3,014,000	5,740,000	33,144,000
188	PT01122	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	4,778,000	3,923,600	5,017,000	9,556,000	54,636,000
189	PT01329	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3,792,000	3,044,900	3,982,000	7,584,000	43,560,000
190	P0242	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	4,766,000	3,226,900	5,004,000	9,532,000	54,600,000
191	PT01147	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	4,054,000	3,302,900	4,257,000	8,108,000	46,056,000
192	P0542	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	3,665,000	2,396,200	3,848,000	7,330,000	40,692,000
193	A045	Phẫu thuật tháo nẹp, vít (RHM)	3,208,000	-	3,369,000	6,416,000	38,496,000
194	A043	Phẫu thuật tháo nẹp, vít (RHM) 1 bên	3,322,000	-	3,489,000	6,644,000	39,864,000
195	A044	Phẫu thuật tháo nẹp, vít (RHM) 1 bên	3,248,000	-	3,411,000	6,496,000	38,976,000
196	P0702	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	7,948,000	4,974,500	8,345,000	15,896,000	92,676,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
197	PTNK12076	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	10,327,000	7,692,200	10,843,000	20,654,000	118,536,000
198	PTNK12078	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	8,642,000	5,474,500	9,074,000	17,284,000	101,004,000
199	P0363	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	9,686,000	5,474,500	10,170,000	19,372,000	113,532,000
200	P03632	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	10,136,000	5,474,500	10,643,000	20,272,000	118,932,000
201	P0289	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	7,407,000	5,204,600	7,777,000	14,814,000	84,384,000
202	PTC XK05598	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	4,054,000	3,302,900	4,257,000	8,108,000	46,056,000
203	PT01325	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3,902,000	3,302,900	4,097,000	7,804,000	44,232,000
204	PT01327	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3,601,000	3,302,900	3,781,000	7,202,000	40,620,000
205	PTC XK05596	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	4,054,000	3,302,900	4,257,000	8,108,000	46,056,000
206	PTC XK05594	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	4,054,000	3,302,900	4,257,000	8,108,000	46,056,000
207	PTC XK05599	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	4,054,000	3,302,900	4,257,000	8,108,000	46,056,000
208	PT01326	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	4,054,000	3,302,900	4,257,000	8,108,000	46,056,000
209	PTC XK055911	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3,601,000	3,302,900	3,781,000	7,202,000	40,620,000
210	PTC XK055910	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	4,054,000	3,302,900	4,257,000	8,108,000	46,056,000
211	PTC XK05595	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	4,054,000	3,302,900	4,257,000	8,108,000	46,056,000
212	PTC XK0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	4,054,000	3,302,900	4,257,000	8,108,000	46,056,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
213	PTCXK0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	4,028,000	3,411,300	4,229,000	8,056,000	43,896,000
214	P0521	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3,837,000	-	4,029,000	7,674,000	46,044,000
215	P0394	Phẫu thuật U máu	4,529,000	3,311,900	4,755,000	9,058,000	52,080,000
216	P0258	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	4,053,000	2,698,800	4,256,000	8,106,000	45,732,000
217	P02581	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	6,195,000	2,698,800	6,505,000	12,390,000	71,436,000
218	PT01215	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	6,304,000	4,699,100	6,619,000	12,608,000	72,060,000
219	PT01142	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	4,008,000	3,320,600	4,208,000	8,016,000	45,072,000
220	PTCXK0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	4,022,000	3,433,300	4,223,000	8,044,000	43,824,000
221	PTCXK055912	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	4,023,000	3,302,900	4,224,000	8,046,000	45,684,000
222	P0510	Phẫu thuật viêm xương	4,735,000	3,226,900	4,972,000	9,470,000	54,228,000
223	PTCXK002	Phẫu thuật viêm xương bàn tay; đục, mổ, nạo	2,382,000	-	2,502,000	4,764,000	28,584,000
224	P0547	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	4,766,000	3,226,900	5,004,000	9,532,000	54,600,000
225	P0543	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	4,766,000	3,226,900	5,004,000	9,532,000	54,600,000
226	P0538	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	4,766,000	3,226,900	5,004,000	9,532,000	54,600,000
227	PT01214	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	3,327,000	3,011,900	3,493,000	6,654,000	37,980,000
228	PT01131	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	4,810,000	3,923,600	5,051,000	9,620,000	55,020,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
229	PT01119	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	4,810,000	3,923,600	5,051,000	9,620,000	55,020,000
230	PTCXK0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	5,250,000	3,923,600	5,513,000	10,500,000	60,300,000
231	P0693	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	5,480,000	3,720,600	5,754,000	10,960,000	62,736,000
232	P0555	Tháo đốt bàn	2,144,000	-	2,252,000	4,288,000	25,728,000
233	P0544	Tháo khớp gối do ung thư	2,926,000	-	3,073,000	5,852,000	35,112,000
234	P0540	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	2,845,000	-	2,988,000	5,690,000	34,140,000
235	PT001234	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	4,407,000	2,872,600	4,627,000	8,814,000	49,860,000
236	PT1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	6,792,000	2,872,600	7,132,000	13,584,000	78,480,000
237	P0549	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	2,353,000	-	2,471,000	4,706,000	28,236,000
238	P0589	Trật khớp háng bẩm sinh	2,845,000	-	2,988,000	5,690,000	34,140,000
239	XUYEN01	Xuyên đinh kéo liên tục chi dưới	1,433,000	-	1,505,000	2,866,000	17,196,000
PHẪU THUẬT GT							
1	202107PTGT_241	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]	8,149,000	4,228,900	8,556,000	16,298,000	93,348,000
2	202107PTGT_240	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [gây tê]	6,724,000	4,228,900	7,060,000	13,448,000	76,248,000
3	202107PTGT_140	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	8,132,000	4,846,800	8,539,000	16,264,000	93,144,000
4	202107PTGT_1401	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	9,662,000	4,846,800	10,145,000	19,324,000	111,504,000
5	202107PTGT_234	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê]	5,036,000	3,676,400	5,288,000	10,072,000	56,856,000
6	202107PTGT_230	Cắt bàng quang toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột [gây tê]	8,056,000	4,306,900	8,459,000	16,112,000	92,232,000
7	202107PTGT_223	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê]	8,858,000	4,306,900	9,301,000	17,716,000	101,856,000
8	202107PTGT_205	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	4,729,000	2,249,700	4,965,000	9,458,000	55,140,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
9	202107PTGT_247	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	3,235,000	2,035,200	3,397,000	6,470,000	37,536,000
10	202107PTGT_243	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	3,126,000	2,035,200	3,282,000	6,252,000	36,228,000
11	202107PTGT_224	Cắt cổ bàng quang [gây tê]	7,512,000	4,306,900	7,888,000	15,024,000	85,704,000
12	202107PTGT_200	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]	4,756,000	2,305,100	4,994,000	9,512,000	54,996,000
13	202107PTGT_104	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	4,467,000	2,493,700	4,690,000	8,934,000	51,012,000
14	202107PTGT_2	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	7,636,000	4,304,000	8,018,000	15,272,000	87,144,000
15	202107PTGT_233	Cắt nối niệu đạo sau [gây tê]	6,753,000	3,676,400	7,091,000	13,506,000	77,460,000
16	202107PTGT_232	Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]	6,753,000	3,676,400	7,091,000	13,506,000	77,460,000
17	202107PTGT_220	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey [gây tê]	7,213,000	4,306,900	7,574,000	14,426,000	82,116,000
18	202107PTGT_221	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột [gây tê]	7,213,000	4,306,900	7,574,000	14,426,000	82,116,000
19	202107PTGT_169	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	4,957,000	2,651,700	5,205,000	9,914,000	54,840,000
20	202107PTGT_202	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	3,122,000	1,716,500	3,278,000	6,244,000	35,784,000
21	PT_260424_3	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cấy sâu trong tiểu khung [gây tê]	8,726,000	5,932,700	9,162,000	17,452,000	99,348,000
22	202107PTGT_204	Cắt u vú lành tính [gây tê]	4,520,000	2,595,700	4,746,000	9,040,000	52,152,000
23	CUPPT1609	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [gây tê]	6,472,000	2,276,400	6,796,000	12,944,000	75,732,000
24	202107PTGT_149	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [gây tê]	4,472,000	2,276,400	4,696,000	8,944,000	51,732,000
25	202107PTGT_255	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành [gây tê]	4,721,000	2,432,400	4,957,000	9,442,000	54,300,000
26	202107PTGT_229	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	2,843,000	1,475,400	2,985,000	5,686,000	32,832,000
27	202107PTGT_242	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [gây tê]	2,180,000	1,475,400	2,289,000	4,360,000	24,876,000
28	202107PTGT_213	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [gây tê]	2,564,000	1,475,400	2,692,000	5,128,000	29,484,000
29	202107PTGT_228	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	3,349,000	1,475,400	3,516,000	6,698,000	38,904,000
30	202107PTGT_236	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê]	4,199,000	1,475,400	4,409,000	8,398,000	49,104,000
31	202107PTGT_235	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [gây tê]	2,180,000	1,475,400	2,289,000	4,360,000	24,876,000
32	202107PTGT_219	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [gây tê]	3,227,000	2,367,100	3,388,000	6,454,000	36,792,000
33	202107PTGT_148	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo [gây tê]	4,172,000	2,583,600	4,381,000	8,344,000	48,120,000
34	202107PTGT_109	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	6,364,000	3,964,400	6,682,000	12,728,000	72,780,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
35	202107PTGT_107	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	4,189,000	2,583,600	4,398,000	8,378,000	48,324,000
36	202107PTGT_108	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	6,381,000	3,964,400	6,700,000	12,762,000	72,984,000
37	202107PTGT_106	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ [gây tê] [<5mm trên người bệnh đái tháo đường]	6,381,000	3,964,400	6,700,000	12,762,000	72,984,000
38	202107PTGT_245	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	4,615,000	2,035,200	4,846,000	9,230,000	54,096,000
39	202107PTGT_51	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	4,051,000	2,604,700	4,254,000	8,102,000	46,020,000
40	202107PTGT_203	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	2,702,000	1,569,000	2,837,000	5,404,000	30,744,000
41	202107PTGT_147	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	2,606,000	1,569,000	2,736,000	5,212,000	29,592,000
42	202107PTGT_50	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	4,051,000	2,604,700	4,254,000	8,102,000	46,020,000
43	202107PTGT_49	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	4,051,000	2,604,700	4,254,000	8,102,000	46,020,000
44	202107PTGT_183	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	5,049,000	2,475,900	5,301,000	10,098,000	58,512,000
45	202107PTGT_199	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	4,058,000	2,104,300	4,261,000	8,116,000	47,016,000
46	202107PTGT_206	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	4,446,000	-	4,669,000	8,892,000	53,352,000
47	202107PTGT_184	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	3,581,000	1,959,100	3,760,000	7,162,000	41,040,000
48	202107PTGT_227	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	6,896,000	3,546,600	7,241,000	13,792,000	79,164,000
49	202107PTGT_216	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]	7,442,000	3,546,600	7,814,000	14,884,000	85,716,000
50	202107PTGT_214	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	7,692,000	3,546,600	8,077,000	15,384,000	88,716,000
51	202107PTGT_215	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	8,000,000	3,546,600	8,400,000	16,000,000	92,412,000
52	202107PTGT_262	Mở bụng thăm dò [gây tê]	4,305,000	2,276,100	4,520,000	8,610,000	50,376,000
53	202107PTGT_130	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [gây tê]	4,866,000	2,367,100	5,109,000	9,732,000	56,460,000
54	202107PTGT_261	Mở thông dạ dày [gây tê]	4,165,000	2,276,100	4,373,000	8,330,000	48,696,000
55	MTDD01PTGT_1	Mở thông dạ dày [gây tê]	5,695,000	2,276,100	5,980,000	11,390,000	67,056,000
56	202107PTGT_125	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	6,257,000	2,276,100	6,570,000	12,514,000	73,800,000
57	10032023PTGT_HT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	2,970,000	2,276,100	3,119,000	5,940,000	34,356,000
58	202107PTGT_105	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	4,024,000	2,092,800	4,225,000	8,048,000	45,276,000
59	202107PTGT_18	Nối gân duỗi [gây tê]	5,421,000	2,604,700	5,692,000	10,842,000	62,460,000
60	202107PTGT_253	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [gây tê]	5,879,000	1,475,400	6,173,000	11,758,000	69,264,000
61	202107PTGT_237	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]	4,001,000	1,475,400	4,201,000	8,002,000	46,728,000
62	202107PTGT_58	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [gây tê]	3,964,000	2,493,700	4,162,000	7,928,000	44,976,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
63	PT_260424_2	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	3,782,000	2,407,800	3,971,000	7,564,000	43,308,000
64	202107PTGT_225	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	6,753,000	3,676,400	7,091,000	13,506,000	77,460,000
65	202107PTGT_103	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê]	4,778,000	2,493,700	5,017,000	9,556,000	54,744,000
66	202107PTGT_8	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	6,570,000	3,175,400	6,899,000	13,140,000	76,908,000
67	202107PTGT_166	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	3,369,000	1,959,100	3,537,000	6,738,000	38,496,000
68	202107PTGT_167	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	6,318,000	4,304,000	6,634,000	12,636,000	71,328,000
69	202107PTGT_198	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	6,078,000	3,329,000	6,382,000	12,156,000	69,564,000
70	202107PTGT_201	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	2,741,000	1,535,600	2,878,000	5,482,000	31,596,000
71	202107PTGT_185	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	6,342,000	3,396,600	6,659,000	12,684,000	72,804,000
72	202107PTGT_24	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [gây tê]	5,263,000	2,436,100	5,526,000	10,526,000	60,888,000
73	202107PTGT_25	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	5,012,000	2,436,100	5,263,000	10,024,000	57,876,000
74	202107PTGT_197	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	6,040,000	3,456,900	6,342,000	12,080,000	69,192,000
75	202107PTGT_246	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [gây tê]	2,442,000	1,475,400	2,564,000	4,884,000	28,020,000
76	202107PTGT_19	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [gây tê]	4,273,000	2,367,100	4,487,000	8,546,000	49,344,000
77	202107PTGT_117	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [gây tê]	4,993,000	2,718,800	5,243,000	9,986,000	57,552,000
78	202107PTGT_111	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	3,742,000	1,696,400	3,929,000	7,484,000	43,620,000
79	PT0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	2,470,000	1,696,400	-	-	-
80	202107PTGT_45	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	7,229,000	4,304,000	7,590,000	14,458,000	82,260,000
81	202107PTGT_84	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	5,311,000	3,577,600	5,577,000	10,622,000	61,140,000
82	202107PTGT_85	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	5,512,000	3,577,600	5,788,000	11,024,000	63,552,000
83	202107PTGT_52	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	3,184,700	3,184,700	3,344,000	6,369,000	35,520,000
84	202107PTGT_128	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [gây tê]	3,027,000	1,569,000	3,178,000	6,054,000	34,644,000
85	202107PTGT_74	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	4,855,000	2,604,700	5,098,000	9,710,000	55,668,000
86	202107PTGT_75	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muôn [gây tê]	4,082,000	2,604,700	4,286,000	8,164,000	46,392,000
87	202107PTGT_73	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê]	4,082,000	2,604,700	4,286,000	8,164,000	46,392,000
88	202107PTGT_72	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]	4,376,000	2,604,700	4,595,000	8,752,000	49,920,000
89	202107PTGT_133	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	4,355,000	2,816,800	4,573,000	8,710,000	50,316,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
90	202107PTGT_26	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	4,519,000	2,816,800	4,745,000	9,038,000	52,284,000
91	202107PTGT_27	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	4,471,000	-	4,695,000	8,942,000	53,652,000
92	202107PTGT_249	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	5,844,000	2,816,800	6,136,000	11,688,000	68,184,000
93	202107PTGT_131	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	4,519,000	2,816,800	4,745,000	9,038,000	52,284,000
94	202107PTGT_132	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	3,627,000	-	3,809,000	7,254,000	43,524,000
95	202107PTGT_135	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	4,979,000	2,816,800	5,228,000	9,958,000	57,804,000
96	202107PTGT_134	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	4,355,000	2,816,800	4,573,000	8,710,000	50,316,000
97	202107PTGT_70	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê]	4,082,000	2,604,700	4,286,000	8,164,000	46,392,000
98	202107PTGT_10	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	5,659,000	3,577,600	5,942,000	11,318,000	65,316,000
99	202107PTGT_160	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [gây tê]	4,224,000	2,149,000	4,435,000	8,448,000	49,404,000
100	202107PTGT_55	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	3,746,000	2,390,200	3,933,000	7,492,000	43,020,000
101	202107PTGT_71	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	4,881,000	2,604,700	5,125,000	9,762,000	55,980,000
102	202107PTGT_16	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	8,479,000	4,357,800	8,903,000	16,958,000	98,160,000
103	202107PTGT_93	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	3,746,000	2,390,200	3,933,000	7,492,000	43,020,000
104	202107PTGT_92	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	3,332,000	2,390,200	3,499,000	6,664,000	38,052,000
105	202107PTGT_11	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối [gây tê]	4,461,000	2,390,200	4,684,000	8,922,000	51,600,000
106	202107PTGT_94	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]	3,718,000	2,390,200	3,904,000	7,436,000	42,684,000
107	202107PTGT_79	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	5,512,000	3,577,600	5,788,000	11,024,000	63,552,000
108	202107PTGT_60	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	5,512,000	3,577,600	5,788,000	11,024,000	63,552,000
109	202107PTGT_78	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	5,512,000	3,577,600	5,788,000	11,024,000	63,552,000
110	202107PTGT_80	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	5,512,000	3,577,600	5,788,000	11,024,000	63,552,000
111	202107PTGT_9	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	6,404,000	3,577,600	6,724,000	12,808,000	74,256,000
112	202107PTGT_63	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	5,280,000	3,577,600	5,544,000	10,560,000	60,768,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
113	202107PTGT_61	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	5,512,000	3,577,600	5,788,000	11,024,000	63,552,000
114	202107PTGT_62	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	5,311,000	3,577,600	5,577,000	10,622,000	61,140,000
115	202107PTGT_164	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	3,356,000	2,149,000	3,524,000	6,712,000	38,988,000
116	202107PTGT_142	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	5,924,000	2,782,400	6,220,000	11,848,000	69,012,000
117	202107PTGT_4	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	7,074,000	3,577,600	7,428,000	14,148,000	82,296,000
118	202107PTGT_41	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	5,512,000	3,577,600	5,788,000	11,024,000	63,552,000
119	202107PTGT_42	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	5,512,000	3,577,600	5,788,000	11,024,000	63,552,000
120	202107PTGT_43	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	5,512,000	3,577,600	5,788,000	11,024,000	63,552,000
121	202107PTGT_3	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	5,866,000	3,577,600	6,159,000	11,732,000	65,316,000
122	202107PTGT_30	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	7,263,000	3,577,600	7,626,000	14,526,000	82,080,000
123	202107PTGT_40	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	5,512,000	3,577,600	5,788,000	11,024,000	63,552,000
124	202107PTGT_31	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	5,512,000	3,577,600	5,788,000	11,024,000	63,552,000
125	202107PTGT_5	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	7,144,000	3,577,600	7,501,000	14,288,000	83,136,000
126	202107PTGT_29	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [gây tê]	6,905,000	4,357,800	7,250,000	13,810,000	79,272,000
127	202107PTGT_37	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	5,512,000	3,577,600	5,788,000	11,024,000	63,552,000
128	202107PTGT_39	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	5,311,000	3,577,600	5,577,000	10,622,000	61,140,000
129	202107PTGT_54	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]	5,102,000	3,262,000	5,357,000	10,204,000	58,536,000
130	202107PTGT_53	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê]	5,102,000	3,262,000	5,357,000	10,204,000	58,536,000
131	202107PTGT_196	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	4,991,000	2,538,800	5,241,000	9,982,000	57,816,000
132	202107PTGT_59	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	5,081,000	2,493,700	5,335,000	10,162,000	58,380,000
133	202107PTGT_138	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	3,746,000	2,390,200	3,933,000	7,492,000	43,020,000
134	202107PTGT_90	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]	5,669,000	3,338,600	5,952,000	11,338,000	65,436,000
135	07PTGT_PTLAYTHA	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	7,988,000	3,578,900	8,387,000	15,976,000	92,568,000
136	PTLAYTHAI12_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	4,839,000	1,773,600	5,081,000	9,678,000	55,980,000
137	07PTGT_PTLAYTHA	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê] [NMC]	5,222,000	1,773,600	5,483,000	10,444,000	60,576,000
138	07PTGT_PTLAYTHA	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê] [ST NMC]	5,649,000	1,773,600	5,931,000	11,298,000	65,700,000
139	07PTGT_PTLAYTHA	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê] [ST]	5,266,000	1,773,600	5,529,000	10,532,000	61,104,000
140	PTLAYTHAI13_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	5,818,000	2,631,000	6,109,000	11,636,000	66,528,000
141	07PTGT_PTLAYTHA	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê] [NMC]	6,200,000	2,631,000	6,510,000	12,400,000	71,112,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
142	07PTGT_PTLAYTHA	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê] [ST NMC]	6,628,000	2,631,000	6,959,000	13,256,000	76,248,000
143	7PTGT_PTLAYTHA1	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê] [ST]	6,246,000	2,631,000	6,558,000	12,492,000	71,664,000
144	07PTGT_PTLAYTHA	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	7,988,000	3,578,900	8,387,000	15,976,000	92,568,000
145	PTGT_PTLAYTHA17	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	8,512,000	3,578,900	8,938,000	17,024,000	98,856,000
146	07PTGT_PTLAYTHA	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược [gây tê]	13,756,000	7,223,900	14,444,000	27,512,000	159,696,000
147	202107PTGT_38	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [gây tê]	4,402,000	2,604,700	4,622,000	8,804,000	50,232,000
148	202107PTGT_83	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	3,994,000	2,493,700	4,194,000	7,988,000	45,336,000
149	202107PTGT_194	Phẫu thuật Lefort [gây tê]	4,679,000	2,495,000	4,913,000	9,358,000	54,072,000
150	202107PTGT_238	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [gây tê]	5,977,000	-	6,276,000	11,954,000	71,724,000
151	202107PTGT_239	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [gây tê]	3,362,000	-	3,531,000	6,724,000	40,344,000
152	202107PTGT_188	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	6,014,000	2,872,900	6,315,000	12,028,000	70,080,000
153	202107PTGT_187	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	6,719,000	3,536,400	7,055,000	13,438,000	77,340,000
154	202107PTGT_186	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	6,337,000	3,536,400	6,654,000	12,674,000	72,756,000
155	202107PTGT_193	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [gây tê]	7,490,000	4,428,500	7,865,000	14,980,000	79,128,000
156	202107PTGT_189	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	6,917,000	3,888,600	7,263,000	13,834,000	72,240,000
157	202107PTGT_210	Phẫu thuật mở cạnh mũi [gây tê]	7,955,000	3,634,300	8,353,000	15,910,000	92,880,000
158	202107PTGT_119	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [gây tê]	2,747,000	1,696,400	2,884,000	5,494,000	31,680,000
159	202107PTGT_96	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]	5,497,000	2,493,700	5,772,000	10,994,000	63,372,000
160	202107PTGT_14	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	5,697,000	2,604,700	5,982,000	11,394,000	65,772,000
161	202107PTGT_15	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	6,812,000	2,604,700	7,153,000	13,624,000	79,152,000
162	202107PTGT_15_1	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	2,604,700	2,604,700	-	-	-
163	202107PTGT_157	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang [gây tê]	7,351,000	3,721,800	7,719,000	14,702,000	84,660,000
164	202107PTGT_209	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí bàng nhĩ	5,694,000	2,976,800	5,979,000	11,388,000	65,748,000
165	202107PTGT_89	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]	6,018,000	2,707,000	6,319,000	12,036,000	68,928,000
166	202107PTGT_222	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê]	7,536,000	3,854,100	7,913,000	15,072,000	86,844,000
167	202107PTGT_217	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [gây tê]	7,172,000	3,854,100	7,531,000	14,344,000	82,476,000
168	202107PTGT_86	Phẫu thuật sửa môm cụt chi [gây tê]	3,994,000	2,493,700	4,194,000	7,988,000	45,336,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
169	202107PTGT_87	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	5,081,000	2,493,700	5,335,000	10,162,000	58,380,000
170	202107PTGT_48	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [gây tê]	4,082,000	2,604,700	4,286,000	8,164,000	46,392,000
171	202107PTGT_81	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [gây tê]	4,826,000	3,184,700	5,067,000	9,652,000	55,212,000
172	202107PTGT_244	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật [gây tê]	3,362,000	-	3,531,000	6,724,000	40,344,000
173	202107PTGT_56	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	3,768,000	2,583,600	3,956,000	7,536,000	43,272,000
174	202107PTGT_57	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	4,778,000	2,493,700	5,017,000	9,556,000	54,744,000
175	202107PTGT_47	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I [gây tê]	4,082,000	2,604,700	4,286,000	8,164,000	46,392,000
176	202107PTGT_161	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gây tê] [hai bên]	5,024,000	2,665,100	5,275,000	10,048,000	56,508,000
177	202107PTGT_162	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gây tê] [lồi cầu]	4,891,000	2,663,500	5,136,000	9,782,000	54,912,000
178	202107PTGT_163	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gây tê] [một bên]	4,737,000	2,423,300	4,974,000	9,474,000	53,832,000
179	202107PTGT_100	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]	5,394,000	2,816,800	5,664,000	10,788,000	62,784,000
180	202107PTGT_102	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [gây tê]	5,394,000	2,816,800	5,664,000	10,788,000	62,784,000
181	202107PTGT_101	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt [gây tê]	5,607,000	2,816,800	5,887,000	11,214,000	65,340,000
182	202107PTGT_99	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng [gây tê]	5,607,000	2,816,800	5,887,000	11,214,000	65,340,000
183	202107PTGT_44	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	7,427,000	4,304,000	7,798,000	14,854,000	84,636,000
184	202107PTGT_32	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [gây tê]	4,051,000	2,604,700	4,254,000	8,102,000	46,020,000
185	202107PTGT_66	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê]	3,934,000	2,604,700	4,131,000	7,868,000	44,616,000
186	202107PTGT_64	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	3,641,000	2,604,700	3,823,000	7,282,000	41,100,000
187	202107PTGT_69	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	4,082,000	2,604,700	4,286,000	8,164,000	46,392,000
188	202107PTGT_67	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	4,082,000	2,604,700	4,286,000	8,164,000	46,392,000
189	202107PTGT_33	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	4,082,000	2,604,700	4,286,000	8,164,000	46,392,000
190	202107PTGT_65	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	4,082,000	2,604,700	4,286,000	8,164,000	46,392,000
191	202107PTGT_35	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	3,641,000	2,604,700	3,823,000	7,282,000	41,100,000
192	202107PTGT_34	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	4,082,000	2,604,700	4,286,000	8,164,000	46,392,000
193	202107PTGT_68	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	4,082,000	2,604,700	4,286,000	8,164,000	46,392,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
194	202107PTGT_36	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [gây tê]	4,051,000	2,604,700	4,254,000	8,102,000	46,020,000
195	202107PTGT_252	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [gây tê]	18,230,000	4,819,700	19,142,000	36,460,000	215,460,000
196	202107PTGT_195	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]	5,354,000	2,433,200	5,622,000	10,708,000	62,172,000
197	202107PTGT_91	Phẫu thuật U máu [gây tê]	4,548,000	2,436,100	4,775,000	9,096,000	52,308,000
198	202107PTGT_88	Phẫu thuật vảy da diện tích >10cm² [gây tê]	6,323,000	3,964,400	6,639,000	12,646,000	72,288,000
199	202107PTGT_139	Phẫu thuật vảy da diện tích từ 5-10cm² [gây tê]	3,737,000	2,583,600	3,924,000	7,474,000	42,900,000
200	202107PTGT_6	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	4,940,000	2,604,700	5,187,000	9,880,000	56,688,000
201	202107PTGT_17	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	5,143,000	2,390,200	5,400,000	10,286,000	59,784,000
202	202107PTGT_12_1	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,149,000	2,149,000	-	-	-
203	202107PTGT_12	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	4,228,000	2,149,000	4,439,000	8,456,000	49,452,000
204	202107PTGT_13	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	8,052,000	4,304,000	8,455,000	16,104,000	92,136,000
205	202107PTGT_46	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	4,082,000	2,604,700	4,286,000	8,164,000	46,392,000
206	202107PTGT_137	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [gây tê]	6,318,000	4,304,000	6,634,000	12,636,000	71,328,000
207	202107PTGT_165	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [gây tê]	4,157,000	2,149,000	4,365,000	8,314,000	48,600,000
208	202107PTGT_95	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	4,778,000	2,493,700	5,017,000	9,556,000	54,744,000
209	202107PTGT_22	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	4,778,000	2,493,700	5,017,000	9,556,000	54,744,000
210	202107PTGT_21	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu [gây tê]	4,778,000	2,493,700	5,017,000	9,556,000	54,744,000
211	202107PTGT_20	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	4,778,000	2,493,700	5,017,000	9,556,000	54,744,000
212	202107PTGT_97	Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch bàn tay [gây tê]	3,332,000	2,390,200	3,499,000	6,664,000	38,052,000
213	202107PTGT_77	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [gây tê]	4,826,000	3,184,700	5,067,000	9,652,000	55,212,000
214	202107PTGT_82	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [gây tê]	4,826,000	3,184,700	5,067,000	9,652,000	55,212,000
215	202107PTGT_76	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê]	5,253,000	3,184,700	5,516,000	10,506,000	60,336,000
216	202107PTGT_248	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	4,206,000	2,035,200	4,416,000	8,412,000	49,188,000
217	202107PTGT_110	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	7,229,000	4,304,000	7,590,000	14,458,000	82,260,000
218	202107PTGT_1	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	4,891,000	2,493,700	5,136,000	9,782,000	56,100,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
219	202107PTGT_23	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	6,877,000	2,092,800	7,221,000	13,754,000	79,512,000
220	202107PTGT_2311	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	4,406,000	2,092,800	4,626,000	8,812,000	49,860,000
221	202107PTGT_7	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	7,912,000	4,304,000	8,308,000	15,824,000	90,456,000
PHẪU THUẬT KHÁC							
1	PTK14	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	7,555,000	5,141,100	7,933,000	15,110,000	87,072,000
2	PT568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	8,072,000	5,996,400	8,476,000	16,144,000	92,424,000
3	PTCM01	Cầm máu sau phẫu thuật - thủ thuật	1,539,000	-	1,616,000	3,078,000	18,468,000
4	DV070614	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6,264,000	4,561,600	6,577,000	12,528,000	72,144,000
5	TTCL_0026	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	6,264,000	4,561,600	6,577,000	12,528,000	72,144,000
6	TTCL_0013	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	9,596,000	6,955,600	10,076,000	19,192,000	112,128,000
7	TTCL_0027	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng	6,264,000	4,561,600	6,577,000	12,528,000	72,144,000
8	TTCL_0014	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	9,596,000	6,955,600	10,076,000	19,192,000	112,128,000
9	DV070618	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	6,264,000	4,561,600	6,577,000	12,528,000	72,144,000
10	TTCL_0016	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	9,596,000	6,955,600	10,076,000	19,192,000	112,128,000
11	PTK087	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	6,239,000	3,620,900	6,551,000	12,478,000	72,768,000
12	DV070623	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,607,000	4,743,900	6,937,000	13,214,000	77,184,000
13	TTK0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	5,043,000	3,620,900	5,295,000	10,086,000	58,416,000
14	DV070628	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	6,607,000	4,743,900	6,937,000	13,214,000	77,184,000
15	DV070612	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	5,043,000	3,620,900	5,295,000	10,086,000	58,416,000
16	TTCL_0011	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6,607,000	4,743,900	6,937,000	13,214,000	77,184,000
17	TTCL_0025	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	6,264,000	4,561,600	6,577,000	12,528,000	72,144,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
18	DV070631	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	9,596,000	6,955,600	10,076,000	19,192,000	112,128,000
19	DV070619	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ	6,264,000	4,561,600	6,577,000	12,528,000	72,144,000
20	TTCL_0017	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	9,596,000	6,955,600	10,076,000	19,192,000	112,128,000
21	PTK0901	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	7,472,000	4,561,600	7,846,000	14,944,000	86,640,000
22	DV070625	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	9,596,000	6,955,600	10,076,000	19,192,000	112,128,000
23	TTCL_0021	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4,188,000	2,955,600	4,397,000	8,376,000	48,852,000
24	DV070622	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,289,000	4,465,600	6,603,000	12,578,000	74,052,000
25	TTCL_0022	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	5,043,000	3,620,900	5,295,000	10,086,000	58,416,000
26	DV070624	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,607,000	4,743,900	6,937,000	13,214,000	77,184,000
27	PTK0871	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6,614,000	4,561,600	6,945,000	13,228,000	76,344,000
28	DV070626	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	9,596,000	6,955,600	10,076,000	19,192,000	112,128,000
29	TTCL_0020	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	6,264,000	4,561,600	6,577,000	12,528,000	72,144,000
30	DV070621	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	9,596,000	6,955,600	10,076,000	19,192,000	112,128,000
31	PTK999	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	8,212,000	4,870,100	8,623,000	16,424,000	94,956,000
32	PTK999_2	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	8,842,000	4,870,100	9,284,000	17,684,000	102,516,000
33	PTK98	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	2,027,000	771,000	2,128,000	4,054,000	23,820,000
34	PTK08	Cắt các u lành vùng cổ	4,345,000	2,928,100	4,562,000	8,690,000	49,848,000
35	PT7899	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	11,054,000	7,639,200	11,607,000	22,108,000	127,260,000
36	TTCL_0028	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	4,447,000	3,226,900	4,669,000	8,894,000	50,772,000
37	TTCL_0024	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	6,264,000	4,561,600	6,577,000	12,528,000	72,144,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
38	DV070630	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	9,596,000	6,955,600	10,076,000	19,192,000	112,128,000
39	PTK9997	Cắt hẹp bao quy đầu	1,711,000	1,509,500	1,797,000	3,422,000	18,492,000
40	PTK9998	Cắt hẹp bao quy đầu [GM]	1,856,000	1,509,500	1,949,000	3,712,000	20,232,000
41	PT008713	Cắt nang thờng tình hai bên	4,548,000	3,300,700	4,775,000	9,096,000	50,400,000
42	TTUT93	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư	4,095,000	-	4,300,000	8,190,000	49,140,000
43	DV070615	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vết hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	8,192,000	6,026,400	8,602,000	16,384,000	94,176,000
44	DV070616	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vết hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	8,192,000	6,026,400	8,602,000	16,384,000	94,176,000
45	DV070611	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	6,264,000	4,561,600	6,577,000	12,528,000	72,144,000
46	TTCL_0010	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	9,596,000	6,955,600	10,076,000	19,192,000	112,128,000
47	PTK154	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	5,559,000	4,561,600	5,837,000	11,118,000	63,684,000
48	DV070627	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	9,596,000	6,955,600	10,076,000	19,192,000	112,128,000
49	TTCL_0023	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6,264,000	4,561,600	6,577,000	12,528,000	72,144,000
50	DV070629	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	9,596,000	6,955,600	10,076,000	19,192,000	112,128,000
51	DV070620	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	8,192,000	6,026,400	8,602,000	16,384,000	94,176,000
52	TTCL_0018	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	11,360,000	8,302,400	11,928,000	22,720,000	132,192,000
53	DV070617	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	8,192,000	6,026,400	8,602,000	16,384,000	94,176,000
54	TTCL_0015	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	11,360,000	8,302,400	11,928,000	22,720,000	132,192,000
55	DV070613	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	6,264,000	4,561,600	6,577,000	12,528,000	72,144,000
56	TTCL_0012	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	9,596,000	6,955,600	10,076,000	19,192,000	112,128,000
57	TTK989	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2,743,000	2,140,700	2,880,000	5,486,000	30,192,000
58	PT_260424_4	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	8,726,000	6,815,100	9,162,000	17,452,000	99,348,000
59	PTK444	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4,880,000	3,397,900	5,124,000	9,760,000	56,616,000
60	PTK555	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	4,880,000	3,397,900	5,124,000	9,760,000	56,616,000
61	PTK666	Cắt u tuyến nước bọt phụ	4,880,000	3,397,900	5,124,000	9,760,000	56,616,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
62	PTK-0102	Chụp C-Arm trong kiểm tra	307,000	-	323,000	614,000	3,684,000
63	PTK-0101	Chụp C-Arm trong phẫu thuật	620,000	-	651,000	1,240,000	7,440,000
64	PTK-01011	Chụp C-Arm trong phong bế thần kinh	1,166,000	-	1,225,000	2,332,000	13,992,000
65	CM1329	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	11,654,000	9,968,100	12,237,000	23,308,000	137,544,000
66	CM1331	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	11,654,000	9,968,100	12,237,000	23,308,000	137,544,000
67	CM1330	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	12,462,000	9,968,100	13,085,000	24,924,000	147,240,000
68	CM1282	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	10,948,000	9,368,100	11,495,000	21,896,000	129,072,000
69	CM1281	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	10,948,000	9,368,100	11,495,000	21,896,000	129,072,000
70	CM1318	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	12,514,000	9,968,100	13,140,000	25,028,000	147,864,000
71	CM1327	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	11,654,000	9,968,100	12,237,000	23,308,000	137,544,000
72	CM1323	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	11,654,000	9,968,100	12,237,000	23,308,000	137,544,000
73	CM1321	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	11,654,000	9,968,100	12,237,000	23,308,000	137,544,000
74	CM1319	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	11,654,000	9,968,100	12,237,000	23,308,000	137,544,000
75	CM1317	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	12,514,000	9,968,100	13,140,000	25,028,000	147,864,000
76	CM1311	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	11,006,000	9,418,100	11,556,000	22,012,000	129,768,000
77	CM1326	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	11,654,000	9,968,100	12,237,000	23,308,000	137,544,000
78	CM1328	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	11,654,000	9,968,100	12,237,000	23,308,000	137,544,000
79	PTK005	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	10,047,000	5,798,100	10,549,000	20,094,000	116,976,000
80	PTK0051	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	11,622,000	5,798,100	12,203,000	23,244,000	135,876,000
81	TTCL_0019	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	554,000	264,700	582,000	1,108,000	6,384,000
82	HSCCD106	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	10,948,000	9,368,100	11,495,000	21,896,000	129,072,000
83	PT001214	Đốt nang xuất huyết buồng trứng	656,000	-	689,000	1,312,000	7,872,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
84	PTNT12073	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	6,346,000	4,699,100	6,663,000	12,692,000	72,564,000
85	TTCL_0030	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	4,226,000	3,044,900	4,437,000	8,452,000	48,768,000
86	TTCL_0031	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	6,364,000	4,699,100	6,682,000	12,728,000	72,780,000
87	TTCL_0029	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ [<5mm trên người bệnh đái tháo đường]	6,364,000	4,699,100	6,682,000	12,728,000	72,780,000
88	PTK0902	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,691,000	-	4,926,000	9,382,000	56,292,000
89	HSM1612	Hạ sống mũi sau phẫu thuật nâng mũi cấu trúc	30,000,000	-	-	35,000,000	-
90	PTK05832	Khâu vết thương thành bụng	2,590,000	2,396,200	2,720,000	5,180,000	27,792,000
91	PTK87	Lấy u phúc mạc	8,064,000	-	8,468,000	16,128,000	96,768,000
92	TTK980	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	4,914,000	2,917,900	5,160,000	9,828,000	57,024,000
93	PT00809	Mở khí quản cấp cứu	871,000	759,800	915,000	1,742,000	10,140,000
94	PTK78	Mở nhu mô gan lấy sỏi	7,442,000	5,712,200	7,814,000	14,884,000	81,804,000
95	PTK78_2	Mở nhu mô gan lấy sỏi	9,049,000	5,712,200	9,501,000	18,098,000	101,088,000
96	PTK0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	8,783,000	4,970,100	9,222,000	17,566,000	101,808,000
97	PT0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	6,396,000	2,683,900	6,716,000	12,792,000	75,456,000
98	PTNT12072	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	3,887,000	2,872,600	4,081,000	7,774,000	43,620,000
99	PTK0012	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	7,542,000	3,433,300	7,919,000	15,084,000	86,064,000
100	PT05823	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	4,551,000	3,433,300	4,779,000	9,102,000	50,172,000
101	PT05823_2	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	6,138,000	3,433,300	6,445,000	12,276,000	69,216,000
102	PT_260424_1	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	3,783,000	2,949,800	3,972,000	7,566,000	43,308,000
103	PT04111	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ chẹn, dày dính màng phổi	9,969,000	7,392,200	10,467,000	19,938,000	114,240,000
104	PTNT12071	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	5,033,000	3,620,900	5,285,000	10,066,000	58,296,000
105	PT04115	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	9,969,000	7,392,200	10,467,000	19,938,000	114,240,000
106	PTK9995	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	2,901,000	1,761,400	3,046,000	5,802,000	33,948,000
107	PTK0303	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	4,766,000	3,226,900	5,004,000	9,532,000	54,600,000
108	PTK799	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	8,303,000	4,944,000	8,718,000	16,606,000	97,188,000
109	PTK15	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	3,468,000	1,646,800	3,641,000	6,936,000	39,840,000
110	PTK1501	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	4,518,000	1,646,800	4,744,000	9,036,000	52,440,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
111	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	3,993,000	1,646,800	4,193,000	7,986,000	46,140,000
112	PT0940	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	2,436,000	1,646,800	2,558,000	4,872,000	27,456,000
113	PTK05831	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2,876,000	2,396,200	3,020,000	5,752,000	31,224,000
114	PTK0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2,876,000	2,396,200	3,020,000	5,752,000	31,224,000
115	PT04112	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	9,969,000	7,392,200	10,467,000	19,938,000	114,240,000
116	PT04113	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	9,969,000	7,392,200	10,467,000	19,938,000	114,240,000
117	PTTM17091	Phẫu thuật chỉnh hình sụn cánh mũi, tạo hình lỗ mũi, tạo hình nâng xương cánh mũi	50,000,000	-	-	100,000,000	300,000,000
118	PT01217	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	4,532,000	3,720,600	4,759,000	9,064,000	51,360,000
119	PTK05	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	3,877,000	-	4,071,000	7,754,000	46,524,000
120	PT0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	4,983,000	3,595,500	5,232,000	9,966,000	57,420,000
121	PTK0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	4,656,000	1,925,900	4,889,000	9,312,000	54,576,000
122	PTP0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	2,471,000	1,925,900	2,595,000	4,942,000	28,356,000
123	PT04119	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	9,969,000	7,392,200	10,467,000	19,938,000	114,240,000
124	PTK05822	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	4,354,000	3,433,300	4,572,000	8,708,000	47,894,000
125	TTK582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	5,743,000	3,433,300	6,031,000	11,486,000	63,173,000
126	PTNK12075	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	2,985,000	2,119,400	3,134,000	5,970,000	34,140,000
127	PTK9993	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	4,399,000	-	4,619,000	8,798,000	52,788,000
128	PTK86	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	4,385,000	2,698,800	4,604,000	8,770,000	49,716,000
129	PT05825	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	7,470,000	3,433,300	7,844,000	14,940,000	85,200,000
130	PT0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	9,937,000	7,392,200	10,434,000	19,874,000	113,856,000
131	PT04116	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	9,969,000	7,392,200	10,467,000	19,938,000	114,240,000
132	PTK0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	999,000	893,600	1,049,000	1,998,000	10,896,000
133	PT00035	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	1,021,000	-	1,073,000	2,042,000	12,252,000
134	PTK9991	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	525,000	-	662,000	1,200,000	6,300,000
135	PT05832	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	3,222,000	2,396,200	3,383,000	6,444,000	35,376,000
136	PT05824	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	4,551,000	3,433,300	4,779,000	9,102,000	50,172,000
137	PT05821	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	4,900,000	3,433,300	5,145,000	9,800,000	63,700,000
138	PKT130525	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	6,400,000	3,433,300	6,720,000	12,800,000	70,400,000
139	PT0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	4,551,000	3,433,300	4,779,000	9,102,000	50,172,000
140	PTK04922	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	4,369,000	3,512,900	4,587,000	8,738,000	50,484,000
141	PTK0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	4,538,000	3,512,900	4,765,000	9,076,000	52,512,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
142	PTK04921	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,701,000	-	3,887,000	7,402,000	44,412,000
143	PTK04924	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	5,011,000	3,512,900	5,262,000	10,022,000	58,188,000
144	PTK04923	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	4,369,000	3,512,900	4,587,000	8,738,000	50,484,000
145	PT0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	21,560,000	16,155,000	22,638,000	43,120,000	247,212,000
146	PT0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	18,425,000	13,594,200	19,346,000	36,850,000	213,924,000
147	PTK0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	6,154,000	3,433,300	6,462,000	12,308,000	69,408,000
148	PTK0582_2	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	8,710,000	3,433,300	9,146,000	17,420,000	100,080,000
149	PT0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	7,418,000	5,712,200	7,789,000	14,836,000	81,516,000
150	PTK0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	8,917,000	7,381,300	9,363,000	17,834,000	102,564,000
151	PT0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	20,073,000	14,778,300	21,077,000	40,146,000	233,700,000
152	PTK909	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	4,106,000	2,698,800	4,311,000	8,212,000	46,368,000
153	PTK0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	3,283,000	2,698,800	3,447,000	6,566,000	36,492,000
154	PT01112	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	7,174,000	4,969,100	7,533,000	14,348,000	82,500,000
155	PT05811	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	7,386,000	5,712,200	7,755,000	14,772,000	81,132,000
156	PT1206_10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4,603,000	4,102,500	4,833,000	9,206,000	52,536,000
157	PT1206_10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	6,475,000	5,474,500	6,799,000	12,950,000	75,000,000
158	PTK9090	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	5,894,000	3,594,800	6,189,000	11,788,000	68,640,000
159	PT1206_10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gây nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4,603,000	4,102,500	4,833,000	9,206,000	52,536,000
160	PT1206_10.0746.0556	Phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay	4,603,000	4,102,500	4,833,000	9,206,000	52,536,000
161	PTNK12071	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	7,382,000	5,712,200	7,751,000	14,764,000	81,084,000
162	PT01218	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3,753,000	3,011,900	3,941,000	7,506,000	43,092,000
163	PTK895	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	4,660,000	3,209,900	4,893,000	9,320,000	54,624,000
164	PTLMM2904	Phẫu thuật lấy mỡ thừa mí mắt qua đường niêm mạc	5,000,000	-	-	10,000,000	-
165	PTK0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	5,195,000	-	5,455,000	10,390,000	62,340,000
166	PT04101	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	2,764,000	1,925,900	2,902,000	5,528,000	31,872,000
167	PTK9994	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	4,251,000	-	4,464,000	8,502,000	51,012,000
168	PTK2612	Phẫu thuật nạo, cắt tổ chức viêm sau bóc u	2,513,000	-	2,639,000	5,026,000	30,156,000
169	PTK9996	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	2,376,000	705,900	2,495,000	4,752,000	28,188,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
170	PTK931	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	6,210,000	4,068,200	6,521,000	12,420,000	71,556,000
171	PTK_788	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	5,543,000	-	5,821,000	11,086,000	66,516,000
172	A021	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	5,284,000	3,602,500	5,548,000	10,568,000	60,708,000
173	A023	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	5,284,000	3,602,500	5,548,000	10,568,000	60,708,000
174	PTK27.0065.0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	7,086,000	3,602,500	7,440,000	14,172,000	82,332,000
175	PTK0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	9,086,000	3,602,500	9,540,000	18,172,000	106,332,000
176	PTK9992	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	7,055,000	4,497,100	7,408,000	14,110,000	81,072,000
177	PTK1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	5,495,000	1,596,600	5,770,000	10,990,000	64,860,000
178	T013	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	472,000	-	496,000	944,000	5,664,000
179	T0984	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	604,000	-	635,000	1,208,000	7,248,000
180	T0985	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	866,000	-	910,000	1,732,000	10,392,000
181	PT01121	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	4,532,000	3,720,600	4,759,000	9,064,000	51,360,000
182	PTTLR02	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	5,068,000	2,396,200	5,321,000	10,136,000	57,528,000
183	PTK05821	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	4,054,000	3,433,300	4,257,000	8,108,000	44,208,000
184	PT1010	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	5,439,000	3,512,900	5,711,000	10,878,000	63,324,000
185	PTKB08	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	5,439,000	3,512,900	5,711,000	10,878,000	63,324,000
186	PTK099	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	5,658,000	3,512,900	5,941,000	11,316,000	65,952,000
187	PTK098	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	5,658,000	3,512,900	5,941,000	11,316,000	65,952,000
188	P0223	Phẫu thuật trên 3 giờ , PT đặc biệt (cộng thêm)	761,000	-	800,000	1,522,000	9,132,000
189	PTUNMCTS0601	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tùy spong-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	11,767,000	5,201,900	12,355,000	23,534,000	139,260,000
190	PTK1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da [< 5cm]	1,085,000	771,000	1,139,000	2,170,000	12,516,000
191	PT01199	Phẫu thuật u thần kinh trên da [từ 5cm trở lên]	1,614,000	1,208,800	1,695,000	3,228,000	18,732,000
192	PT01216	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	3,761,000	3,044,900	3,949,000	7,522,000	43,188,000
193	PT01150	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	6,233,000	5,204,600	6,545,000	12,466,000	70,296,000
194	PTK0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	7,171,000	5,204,600	7,530,000	14,342,000	81,552,000
195	PTK0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	4,268,000	3,045,800	4,481,000	8,536,000	49,440,000
196	THMM1510	Tạo hình mí mắt dưới, lấy da dư và mỡ thừa mí dưới	10,000,000	-	-	-	-
197	TTDL0611	Tạo hình mí mắt trên, lấy da dư và mỡ thừa mí trên	10,000,000	-	-	-	-
198	PTDL1020	Tạo hình môi dưới sau chấn thương môi dưới	15,000,000	-	-	-	-
199	PT010	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	8,944,000	-	9,392,000	17,888,000	107,328,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
200	PTK2404	Tạo hình và làm dài dây hãm dương vật	1,300,000	-	1,365,000	1,690,000	13,000,000
PHẪU THUẬT MẮT							
1	P0233	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,566,000	1,202,600	1,644,000	3,132,000	18,036,000
2	P0236	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	2,307,000	-	2,423,000	4,614,000	27,684,000
3	PTM12081	Cắt bỏ túi lệ	1,341,000	930,200	1,408,000	2,682,000	15,396,000
4	PTM736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	2,085,000	-	2,190,000	4,170,000	25,020,000
5	P0401	Cắt u kết mạc không vá	987,000	-	1,037,000	1,974,000	11,844,000
6	P0266	Cắt u mi cả bề dày không vá	915,000	-	961,000	1,830,000	10,980,000
7	PTM12074	Chỉnh chỉ sau mổ lác	1,088,000	620,000	1,142,000	2,176,000	12,888,000
8	PTM12080	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	4,143,000	3,044,900	4,350,000	8,286,000	47,772,000
9	P0248	Khâu củng mạc	1,083,000	849,600	1,137,000	2,166,000	12,720,000
10	PT00969	Khâu da mi đơn giản	1,109,000	897,100	1,164,000	2,218,000	12,636,000
11	P0247	Khâu giác mạc	1,137,000	799,600	1,194,000	2,274,000	13,368,000
12	PT00972	Khâu giác mạc [phức tạp]	1,446,000	1,244,100	1,518,000	2,892,000	16,344,000
13	PT00114	Khâu kết mạc	1,037,000	897,100	1,089,000	2,074,000	11,772,000
14	P0274	Khâu phục hồi bờ mi	933,000	813,600	980,000	1,866,000	10,272,000
15	P0246	Lấy dị vật hốc mắt	1,148,000	1,013,600	1,205,000	2,296,000	12,852,000
16	P0235	Mức nội nhãn	2,063,000	599,800	2,166,000	4,126,000	24,288,000
17	P0328	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	836,000	-	878,000	1,672,000	10,032,000
18	PTM12075	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	1,791,000	913,600	1,881,000	3,582,000	20,568,000
19	PTM12078	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	2,265,000	1,402,600	2,378,000	4,530,000	26,424,000
20	PTM12079	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	2,059,000	-	2,162,000	4,118,000	24,708,000
21	PTM12073	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [hai mắt]	2,397,000	1,220,300	2,517,000	4,794,000	28,380,000
22	PTM12072	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [một mắt]	1,667,000	830,200	1,750,000	3,334,000	19,308,000
23	PTM12071	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	1,791,000	913,600	1,881,000	3,582,000	20,568,000
24	P118	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	2,283,000	1,722,100	2,397,000	4,566,000	26,724,000
25	P0311	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1,920,000	1,722,100	2,016,000	3,840,000	22,368,000
26	P0606	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	2,865,000	1,632,200	3,008,000	5,730,000	33,204,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
27	P0607	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học (gây mê)	1,462,000	-	1,536,000	2,924,000	17,544,000
28	P0600	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1,181,000	960,200	1,240,000	2,362,000	13,476,000
29	P0601	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1,827,000	960,200	1,918,000	3,654,000	21,228,000
30	P0602	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1,621,000	1,351,400	1,702,000	3,242,000	18,564,000
31	P0596	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	892,000	698,800	937,000	1,784,000	10,236,000
32	P0603	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1,855,000	1,572,200	1,948,000	3,710,000	21,084,000
33	P0597	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	1,152,000	935,200	1,210,000	2,304,000	13,128,000
34	P0604	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	2,139,000	1,833,000	2,246,000	4,278,000	24,192,000
35	P0598	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1,430,000	1,188,600	1,502,000	2,860,000	16,236,000
36	P0605	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2,391,000	2,068,800	2,511,000	4,782,000	26,916,000
37	P0599	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1,642,000	1,387,000	1,724,000	3,284,000	18,552,000
38	PTM12077	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	2,265,000	1,402,600	2,378,000	4,530,000	26,424,000
39	P0653	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	3,020,000	2,752,600	3,171,000	6,040,000	41,484,000
40	T0974	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	738,000	-	775,000	1,476,000	8,856,000
41	PTM12076	Sửa sẹo sau mổ lác	1,074,000	-	1,128,000	2,148,000	12,888,000
42	P0398	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1,390,000	1,244,100	1,460,000	2,780,000	15,672,000
43	P0275	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,264,000	1,043,500	1,327,000	2,528,000	14,256,000
PHẪU THUẬT NỘI SOI							
1	P0563	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	5,108,000	2,816,900	5,363,000	10,216,000	59,352,000
2	P0563_2	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	5,942,000	2,816,900	6,239,000	11,884,000	69,360,000
3	A089	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	5,310,000	-	5,576,000	10,620,000	63,720,000
4	A087	Nội mật ruột tận - bên	7,516,000	4,870,100	7,892,000	15,032,000	86,604,000
5	PTNS0109	Nội soi bàng quang cắt u	7,699,000	5,030,900	8,084,000	15,398,000	88,836,000
6	PT00004	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	6,134,000	3,015,000	6,441,000	12,268,000	71,160,000
7	PTNS_GAYME_0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	3,308,100	3,308,100	3,474,000	6,616,000	26,224,000
8	PTNS_GAYTE_0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	2,678,400	2,678,400	2,812,000	5,357,000	20,944,000
9	A082_2	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	8,597,000	3,993,400	9,027,000	17,194,000	100,008,000
10	A084	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	6,497,000	3,993,400	6,822,000	12,994,000	74,808,000
11	PTNS007	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	7,006,000	-	7,357,000	14,012,000	84,072,000
12	PTNS11962	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	3,367,000	2,434,500	3,535,000	6,734,000	38,364,000
13	PTNS0330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	4,805,000	2,434,500	5,045,000	9,610,000	55,620,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
14	PT0904	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	5,687,000	3,663,800	5,971,000	11,374,000	65,016,000
15	PT00003	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	7,298,000	5,030,900	7,663,000	14,596,000	84,024,000
16	A098	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	6,955,000	4,663,800	7,303,000	13,910,000	80,232,000
17	A099	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	7,578,000	3,781,900	7,956,900	15,156,000	113,670,000
18	A094	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	6,955,000	4,663,800	7,303,000	13,910,000	80,232,000
19	A095	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	5,578,000	3,781,900	5,857,000	11,156,000	63,384,000
20	A090	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	6,955,000	4,663,800	7,303,000	13,910,000	80,232,000
21	A0901	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	8,454,000	4,663,800	8,877,000	16,908,000	98,220,000
22	A091	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	8,078,000	3,781,900	8,482,000	16,156,000	93,384,000
23	A093	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	5,578,000	3,781,900	5,857,000	11,156,000	63,384,000
24	A092	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	6,955,000	4,663,800	7,303,000	13,910,000	80,232,000
25	A0921	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	8,990,000	4,663,800	9,440,000	17,980,000	104,652,000
26	A096	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	8,955,000	4,663,800	9,403,000	17,910,000	104,232,000
27	A097	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	5,578,000	3,781,900	5,857,000	11,156,000	63,384,000
28	A102	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	6,955,000	4,663,800	7,303,000	13,910,000	80,232,000
29	PTNS0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	7,383,000	4,663,800	7,752,000	14,766,000	85,368,000
30	PTNS04571	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	8,454,000	4,663,800	8,877,000	16,908,000	98,220,000
31	PTNS0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	12,375,000	9,272,200	12,994,000	24,750,000	141,000,000
32	PTNS0413_01	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	13,375,000	9,272,200	14,044,000	26,750,000	153,000,000
33	PTNSCS02	Phẫu thuật nội soi cắt sun chêm	5,955,000	3,602,500	6,253,000	11,910,000	68,760,000
34	A074	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	7,088,000	4,781,900	7,442,000	14,176,000	81,504,000
35	A076	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	7,088,000	4,781,900	7,442,000	14,176,000	81,504,000
36	A075	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	5,112,000	-	5,368,000	10,224,000	61,344,000
37	PTNS1100	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	6,955,000	4,663,800	7,303,000	13,910,000	80,232,000
38	A101	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	5,578,000	3,781,900	5,857,000	11,156,000	63,384,000
39	PTNS090	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	6,955,000	4,663,800	7,303,000	13,910,000	80,232,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
40	PTNS081	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	6,333,000	4,281,900	6,650,000	12,666,000	72,444,000
41	PT00002	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	3,573,000	-	3,752,000	7,146,000	42,876,000
42	A073	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	7,088,000	4,781,900	7,442,000	14,176,000	81,504,000
43	PTNS0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	14,704,000	10,967,300	15,439,000	29,408,000	168,936,000
44	PTNS0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	8,283,000	5,859,300	8,697,000	16,566,000	98,856,000
45	PTM1207	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	4,447,000	2,434,500	4,669,000	8,894,000	51,324,000
46	PTM120701	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	5,457,000	2,434,500	5,730,000	10,914,000	63,444,000
47	PTNS1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	4,430,000	2,434,500	4,652,000	8,860,000	51,120,000
48	PTNS1196_1	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	5,287,000	2,434,500	5,551,000	10,574,000	61,404,000
49	PTNSKV078	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	7,748,000	3,602,500	8,135,000	15,496,000	90,276,000
50	PTNS0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	7,232,000	5,081,300	7,594,000	14,464,000	86,244,000
51	PTNS01243	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	7,232,000	5,081,300	7,594,000	14,464,000	86,244,000
52	PT00001	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	3,845,000	2,434,500	4,037,000	7,690,000	44,100,000
53	PTNS0541	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	5,309,000	3,602,500	5,574,000	10,618,000	61,008,000
54	PTNSTDT_001	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	7,856,000	2,815,900	8,249,000	15,712,000	92,328,000
55	PT01111_1	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	4,427,000	2,815,900	4,648,000	8,854,000	51,180,000
56	PTNS01242	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	7,232,000	5,081,300	7,594,000	14,464,000	86,244,000
57	PTNS051	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	6,997,000	4,497,100	7,347,000	13,994,000	80,376,000
58	PT123	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	5,002,000	3,431,900	5,252,000	10,004,000	57,432,000
59	PTNS099	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	7,616,000	4,497,100	7,997,000	15,232,000	87,804,000
60	PTNS11961	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	3,398,000	2,434,500	3,568,000	6,796,000	38,736,000
61	PT00005	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	6,588,000	-	6,918,000	13,176,000	79,056,000
62	PT00123	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	5,765,000	3,602,500	6,053,000	11,530,000	66,480,000
63	PTNS784	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	10,200,000	7,279,100	10,710,000	20,400,000	117,036,000
64	PTNS8	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	9,910,000	7,279,100	10,406,000	19,820,000	113,556,000
65	T0542	Rút sond JJ (viện phí)	746,000	-	784,000	1,492,000	8,952,000
PHẪU THUẬT RĂNG HÀM MẶT							

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
1	T154	Bấm gai xương ổ răng	270,000	-	284,000	540,000	3,240,000
2	T155	Bấm gai xương trên 02 ổ răng(03)	370,000	-	389,000	740,000	4,440,000
3	P050	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	340,000	-	357,000	680,000	4,080,000
4	P067	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm (gây mê)	3,204,000	-	3,365,000	6,408,000	38,448,000
5	P0621	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	2,091,000	-	2,196,000	4,182,000	25,092,000
6	P051	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	1,084,000	771,000	1,138,000	2,168,000	12,504,000
7	P874	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5cm (VP)	638,000	-	670,000	1,276,000	7,656,000
8	P875	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5cm (VP)	753,000	-	791,000	1,506,000	9,036,000
9	T156	Cắt cuống 1 chân (03)	529,000	-	556,000	1,058,000	6,348,000
10	T157	Cắt cuống 1 chân (03)	761,000	-	800,000	1,522,000	9,132,000
11	T310	Cắt lợi điều trị viêm quanh răng một vùng (viện phí)	519,000	-	545,000	1,038,000	6,228,000
12	T311	Cắt lợi tạo hình phanx môi, má ,lưỡi(03)	671,000	-	705,000	1,342,000	8,052,000
13	T297	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	270,000	178,900	284,000	540,000	3,084,000
14	P048	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	327,000	178,900	343,000	654,000	3,768,000
15	P0576	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	843,000	521,000	885,000	1,686,000	9,612,000
16	P0323	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	1,038,000	521,000	1,090,000	2,076,000	11,952,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
17	P071	Cắt nang vùng sàn miệng (gây mê)	3,294,000	-	3,459,000	6,588,000	39,528,000
18	T160	Cắt tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)(03)	270,000	-	284,000	540,000	3,240,000
19	A054	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	598,000	-	628,000	1,196,000	7,176,000
20	P058	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	401,000	-	422,000	802,000	4,812,000
21	P054	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả(03)	255,000	-	268,000	510,000	3,060,000
22	P0410PRD03	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	874,800	874,800	919,000	1,750,000	-
23	PTRHM01_TE	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1,110,000	874,800	1,166,000	2,220,000	13,008,000
24	PTRHM89	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1,930,000	1,385,400	2,027,000	3,860,000	22,776,000
25	P0410	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1,110,000	874,800	1,166,000	2,220,000	13,008,000
26	P0410PR01	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	874,800	874,800	919,000	1,750,000	8,490,000
27	P0412	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1,612,000	-	1,693,000	3,224,000	19,344,000
28	P876	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng mặt đường kính trên 5cm (gây tê) (VP)	696,000	-	731,000	1,392,000	8,352,000
29	P877	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng mặt đường kính trên 5cm (gây tê) (VP)	1,045,000	-	1,098,000	2,090,000	12,540,000
30	P0358	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	7,953,000	4,944,000	8,351,000	15,906,000	92,988,000
31	P0309	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	3,150,000	2,928,100	3,308,000	6,300,000	35,508,000
32	P074	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	4,274,000	2,928,100	4,488,000	8,548,000	48,996,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
33	P076	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp (gây mê)	3,257,000	-	3,420,000	6,514,000	39,084,000
34	P049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1,467,000	-	1,541,000	2,934,000	17,604,000
35	T318	Cầu răng giả (viện phí)	174,000	-	183,000	348,000	2,088,000
36	T319	Cầu răng sữa (viện phí)	132,000	-	139,000	264,000	1,584,000
37	P055	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	689,000	601,000	723,000	1,378,000	7,764,000
38	P0578	Cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp hoặc băng máng, có một đường	1,722,000	-	1,809,000	3,444,000	20,664,000
39	PTR1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	5,280,000	3,197,900	5,544,000	10,560,000	61,416,000
40	A058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	4,144,000	2,897,900	4,351,000	8,288,000	47,784,000
41	A057	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	4,144,000	2,897,900	4,351,000	8,288,000	47,784,000
42	A059	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	4,144,000	2,897,900	4,351,000	8,288,000	47,784,000
43	T166	Điều trị tùy lại	1,119,000	987,500	1,175,000	2,238,000	13,164,000
44	T1055	Điều trị tùy lại	1,273,000	987,500	1,337,000	2,546,000	15,012,000
45	T0549	Điều trị tùy răng có nang (không cắt chóp) (viện phí)	749,000	-	787,000	1,498,000	8,988,000
46	T169	Điều trị tùy răng sữa [một chân]	450,000	296,100	473,000	900,000	5,208,000
47	T170	Điều trị tùy răng sữa [nhiều chân]	575,000	415,500	604,000	1,150,000	6,636,000
48	T430	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	722,000	631,000	758,000	1,444,000	8,160,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
49	T432	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1,105,000	631,000	1,160,000	2,210,000	12,756,000
50	T1052_R45	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R4;5]	722,000	631,000	758,000	1,444,000	8,160,000
51	T316_R67DUOI	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R6,7 dưới]	1,083,000	861,000	1,137,000	2,166,000	12,492,000
52	T1054_R67TREN	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R6,7 trên]	1,190,000	991,000	1,250,000	2,380,000	13,776,000
53	T168_R67DUOI	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R6;7dưới]	968,000	861,000	1,016,000	1,936,000	11,112,000
54	PTR1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	595,000	455,500	-	-	-
55	P056	Điều trị viêm quanh răng	1,133,000	-	1,190,000	2,266,000	13,596,000
56	T0558	Gắn cầu mào bị rơi (viện phí)	248,000	-	261,000	496,000	2,976,000
57	PTR1100	Gấp mảnh vỡ thân răng	128,000	-	135,000	256,000	1,536,000
58	T177	Hai hàm tháo lắp nhựa toàn phần (02 hàm)	1,504,000	-	1,580,000	3,008,000	18,048,000
59	T171	Hàm khung đúc (chưa tính răng)(03)	1,052,000	-	1,105,000	2,104,000	12,624,000
60	T317	Hàm khung đúc (viện phí)	1,480,000	-	1,554,000	2,960,000	17,760,000
61	T199	Hàm nhựa dẻo (chưa tính răng) 1/2 nền hàm trở xuống (viện phí)	1,038,000	-	1,090,000	2,076,000	12,456,000
62	T200	Hàm nhựa dẻo (chưa tính răng) trên 1/2 nền hàm (viện phí)	1,680,000	-	1,764,000	3,360,000	20,160,000
63	T332	Hàm nhựa dẻo 1/2 nền hàm trở xuống (chưa tính răng)	609,000	-	640,000	1,218,000	7,308,000
64	T333	Hàm nhựa dẻo toàn hàm (chưa tính tăng)	1,122,000	-	1,179,000	2,244,000	13,464,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
65	T0796	Lấy mẫu sinh thiết RHM (viện phí)	341,000	-	359,000	682,000	4,092,000
66	P0577	Mài chỉnh khớp cắn	1,447,000	-	1,520,000	2,894,000	17,364,000
67	T0500	Mài điều chỉnh khớp cắn (viện phí)	174,000	-	183,000	348,000	2,088,000
68	P0326	Mài răng làm cầu răng (Viện phí)	749,000	-	787,000	1,498,000	8,988,000
69	T205	Mão kim loại (1 đơn vị)	773,000	-	812,000	1,546,000	9,276,000
70	T176	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (01 hàm)	788,000	-	828,000	1,576,000	9,456,000
71	A051	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	2,243,000	1,832,000	2,355,000	4,486,000	25,620,000
72	T0987	Nhổ răng khôn mọc lệch 90độ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc (VP)	968,000	-	1,017,000	1,936,000	11,616,000
73	T0547	Nhổ răng nạo nang (viện phí)	286,000	-	301,000	572,000	3,432,000
74	T187	Nhổ răng ngầm dưới xương(03)	913,000	-	959,000	1,826,000	10,956,000
75	T183	Nhổ răng ngầm dưới xương(03)	650,000	-	683,000	1,300,000	7,800,000
76	T184	Nhổ răng số 8 bình thường	349,000	-	367,000	698,000	4,188,000
77	T186	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	437,000	-	459,000	874,000	5,244,000
78	A050	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	466,000	-	490,000	932,000	5,592,000
79	T0900	Nhổ răng số 8 lệch 60 -> 90 độ (viện phí)	612,000	-	643,000	1,224,000	7,344,000
80	T0901	Nhổ răng số 8 lệch dưới 60 độ (viện phí)	437,000	-	459,000	874,000	5,244,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
81	T0548	Nhổ răng vĩnh viễn	336,000	239,500	353,000	672,000	3,768,000
82	T0548_2	Nhổ răng vĩnh viễn	1,207,000	239,500	1,267,000	2,414,000	14,220,000
83	T05481	Nhổ răng vĩnh viễn	631,000	239,500	663,000	1,262,000	7,308,000
84	PTRHM010	Nhổ răng vĩnh viễn	692,000	239,500	727,000	1,384,000	8,040,000
85	PTRHM010_1	Nhổ răng vĩnh viễn [răng kèm]	181,000	-	191,000	362,000	2,172,000
86	T334	Nhựa cứng	218,000	-	229,000	436,000	2,616,000
87	T201	Nhựa cứng hàm 1 răng	294,000	-	309,000	588,000	3,528,000
88	T202	Nhựa cứng hàm 2-4 răng	218,000	-	229,000	436,000	2,616,000
89	T203	Nhựa cứng hàm 5 răng trở lên	203,000	-	214,000	406,000	2,436,000
90	P0316	Phẫu thuật cắt cuống răng [từ 4 răng trở lên]	1,860,000	-	1,953,000	3,720,000	22,320,000
91	T159	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	310,000	-	326,000	620,000	3,720,000
92	A060	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	1,019,000	344,200	1,070,000	2,038,000	11,856,000
93	A061	Phẫu thuật cắt phanh môi	631,000	344,200	663,000	1,262,000	7,200,000
94	P057	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng [một vùng]	1,008,000	-	1,059,000	2,016,000	12,096,000
95	P0569	Phẫu thuật cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp hoặc bằng máng có 1 đường..	1,984,000	-	2,084,000	3,968,000	23,808,000
96	P0613	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt..(VP)	1,039,000	-	1,091,000	2,078,000	12,468,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
97	P033	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	6,229,000	4,733,900	6,540,000	12,458,000	70,212,000
98	P0173	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	4,525,000	3,297,900	4,751,000	9,050,000	52,356,000
99	P060_2	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	4,604,000	3,197,900	4,834,000	9,208,000	53,304,000
100	P06010	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	6,003,000	3,197,900	6,303,000	12,006,000	70,092,000
101	A056	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	3,192,000	-	3,352,000	6,384,000	38,304,000
102	P065	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	3,082,000	-	3,237,000	6,164,000	36,984,000
103	P069	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	4,213,000	2,767,900	4,424,000	8,426,000	49,260,000
104	P0675	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	3,319,000	2,767,900	3,485,000	6,638,000	38,532,000
105	P0638	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	2,108,000	1,051,700	2,213,000	4,216,000	25,008,000
106	P052	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,256,000	1,051,700	1,319,000	2,512,000	14,784,000
107	P032	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	3,141,000	-	3,299,000	6,282,000	37,692,000
108	P075	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn(03)	2,602,000	-	2,733,000	5,204,000	31,224,000
109	T179	Phẫu thuật nạo túi lợi [1 sextant]	300,000	89,500	315,000	600,000	3,480,000
110	P0572	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	2,312,000	-	2,428,000	4,624,000	27,744,000
111	P0315	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	2,010,000	-	2,111,000	4,020,000	24,120,000
112	P0634	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản (03) (răng thứ 2,3...)	213,000	-	224,000	426,000	2,556,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
113	P034	Phẫu thuật nhỏ răng khó (03)	261,000	-	275,000	522,000	3,132,000
114	T1051	Phẫu thuật nhỏ răng khó (răng thứ 2,3...)	496,000	-	521,000	992,000	5,952,000
115	T9999	Phẫu thuật nhỏ răng khó (răng thứ 2,3...)	261,000	-	275,000	522,000	3,132,000
116	P0614	Phẫu thuật nhỏ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45 độ (Viện phí)	625,000	-	657,000	1,250,000	7,500,000
117	T185	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	612,000	-	643,000	1,224,000	7,344,000
118	P0574	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	985,000	398,600	1,034,000	1,970,000	11,376,000
119	P0317	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	833,000	398,600	875,000	1,666,000	9,552,000
120	P03171	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1,800,000	398,600	1,890,000	3,600,000	19,800,000
121	P053	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	457,000	369,500	480,000	914,000	5,220,000
122	P0314	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm [dưới xương]	2,205,000	239,500	2,315,000	4,410,000	26,196,000
123	P077	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm [trong xương]	2,710,000	239,500	2,846,000	5,420,000	32,256,000
124	T190	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	4,851,000	2,497,500	5,094,000	9,702,000	55,692,000
125	P063	Phẫu thuật tái tạo hình môi	2,634,000	-	2,766,000	5,268,000	31,608,000
126	P064	Phẫu thuật tái tạo hình môi	2,892,000	-	3,037,000	5,784,000	34,704,000
127	P073	Phẫu thuật tạo hình phan môi/P má/P lưỡi bám thấp (gây mê NKQ)(03)	3,288,000	-	3,453,000	6,576,000	39,456,000
128	PT00006	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	4,947,000	3,317,300	5,194,000	9,894,000	55,584,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
129	PT00007	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [lời cầu]	4,817,000	3,254,300	5,058,000	9,634,000	54,024,000
130	PT00008	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	4,690,000	3,081,600	4,925,000	9,380,000	53,256,000
131	T281	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	4,144,000	2,767,900	4,351,000	8,288,000	48,432,000
132	T282	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	4,798,000	2,767,900	5,038,000	9,596,000	56,280,000
133	T10122	Phụ thu tẩy trắng răng (lần 3)	389,000	-	409,000	778,000	4,668,000
134	T172	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	318,000	-	334,000	636,000	3,816,000
135	T0556	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	248,000	-	261,000	496,000	2,976,000
136	T198	Rạch apxe trong miệng(03)	235,000	-	247,000	470,000	2,820,000
137	T0570	Răng giả (nhựa) tháo lắp /1 cái (viện phí)	192,000	-	202,000	384,000	2,304,000
138	T0794	Răng giả tháo lắp toàn hàm (trên hoặc dưới) (viện phí)	2,408,000	-	2,529,000	4,816,000	28,896,000
139	T336	Răng kim loại 1 đơn vị (viện phí)	773,000	-	812,000	1,546,000	9,276,000
140	PTR90	Răng sứ (toàn sứ) trên implant	2,625,000	-	2,757,000	5,250,000	31,500,000
141	PTR90_2	Răng sứ (toàn sứ) trên implant**	1,575,000	-	1,654,000	3,150,000	18,900,000
142	T1014	Răng sứ kim loại titan	1,680,000	-	1,764,000	3,360,000	20,160,000
143	T204	Răng sứ thường (1 đơn vị)	1,145,000	-	1,203,000	2,290,000	13,740,000
144	T1081	Răng tháo lắp (răng ngoại)	342,000	-	360,000	684,000	4,104,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
145	T1015	Răng toàn sứ (zirconia)	3,822,000	-	4,014,000	4,014,000	45,864,000
146	T193	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc một lần	116,000	-	122,000	232,000	1,392,000
147	T194	Tẩy trắng răng 1 hàm có máng (đã bao gồm thuốc tẩy tãng) (VP)	1,480,000	-	1,554,000	2,960,000	17,760,000
148	T195	Tẩy trắng răng 2 hàm có máng (đã bao gồm thuốc tẩy tãng) (VP)	1,237,000	-	1,299,000	2,474,000	14,844,000
149	T0608	Tẩy trắng răng 2 hàm tại phòng khám răng(vện phí)	1,124,000	-	1,181,000	2,248,000	13,488,000
150	T10123	Tẩy trắng răng 2 hàm tại phòng khám răng(Viện phí - 1 lần)	704,000	-	740,000	1,408,000	8,448,000
151	T329	Tẩy trắng răng hai hàm (tẩy răng tại nhà) viện phí	1,835,000	-	1,927,000	3,670,000	22,020,000
152	T0793	Tháo cung và chỉ thép (viện phí)	284,000	-	299,000	568,000	3,408,000
153	T321	Tháo lắp nhựa hai hàm (viện phí)	2,529,000	-	2,656,000	5,058,000	30,348,000
154	T320	Tháo lắp nhựa một hàm (viện phí)	1,305,000	-	1,371,000	2,610,000	15,660,000
155	T10121	Tháo mào cầu răng (Viện phí)	284,000	-	299,000	568,000	3,408,000
156	T286	Trám răng (viện phí)	248,000	-	261,000	496,000	2,976,000
157	T331	Trám thẩm mỹ (viện phí)	218,000	-	229,000	436,000	2,616,000
158	T197	Trám thẩm mỹ (viện phí)	331,000	-	348,000	662,000	3,972,000
159	T0555	Trám thẩm mỹ răng cửa (viện phí)	261,000	-	275,000	522,000	3,132,000
160	T0795	Trám thẩm mỹ tái tạo hình thái răng cửa (viện phí)	487,000	-	512,000	974,000	5,844,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
161	T0949	Vết thương phần mềm vùng hàm mặt nông < 5cm	487,000	-	512,000	974,000	5,844,000
162	T0950	Vết thương phần mềm vùng hàm mặt nông > 5cm	761,000	-	800,000	1,522,000	9,132,000
163	T0951	Vết thương phần mềm vùng hàm mặt sâu <5cm	625,000	-	657,000	1,250,000	7,500,000
164	T0952	Vết thương phần mềm vùng hàm mặt sâu > 5cm	1,035,000	-	1,087,000	2,070,000	12,420,000
PHẪU THUẬT SẢN KHOA							
1	P0393	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	1,418,000	-	1,489,000	2,836,000	17,016,000
2	P0290	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	4,702,000	2,971,900	4,937,000	9,404,000	54,816,000
3	P0481	Cắt cụt cổ tử cung	4,707,000	3,019,800	4,942,000	9,414,000	54,396,000
4	P024	Cắt u nang buồng trứng	4,897,000	3,217,800	5,142,000	9,794,000	56,676,000
5	P023	Cắt u nang buồng trứng xoắn	4,897,000	3,217,800	5,142,000	9,794,000	56,676,000
6	P0400	Cắt u thành âm đạo	3,084,000	2,268,300	3,238,000	6,168,000	35,328,000
7	P0255	Cắt u vú lành tính	4,499,000	3,135,800	4,724,000	8,998,000	51,900,000
8	P0354	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,455,000	2,119,400	2,578,000	4,910,000	27,780,000
9	PT00090	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,650,000	2,119,400	2,783,000	5,300,000	30,120,000
10	P0484	Khâu tử cung do nạo thủng	4,794,000	3,054,800	5,034,000	9,588,000	55,440,000
11	PTSK033	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	610,000	289,500	641,000	1,220,000	7,056,000
12	P0276	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	3,216,000	1,754,800	3,377,000	6,432,000	36,504,000
13	PTSK010	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	4,014,000	2,833,400	4,215,000	8,028,000	46,488,000
14	P0485	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	4,424,000	-	4,646,000	8,848,000	53,088,000
15	P0204	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	3,344,000	2,501,900	3,511,000	6,688,000	38,184,000
16	PT00487	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	5,521,000	4,667,800	5,797,000	11,042,000	64,164,000
17	P0293	Phẫu thuật cắt bán phần tử cung trong mổ lấy thai	3,825,000	-	4,017,000	7,650,000	45,900,000
18	PTSK0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	3,126,000	2,501,900	3,282,000	6,252,000	35,568,000
19	PTSK0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	6,233,000	5,204,600	6,545,000	12,466,000	70,296,000
20	PTSK0010	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	5,979,000	4,110,800	6,278,000	11,958,000	68,364,000
21	P0372	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	2,707,000	2,104,900	2,842,000	5,414,000	31,188,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
22	P025	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	6,258,000	4,168,300	6,571,000	12,516,000	71,808,000
23	P0392	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	11,609,000	8,104,200	12,189,000	23,218,000	133,920,000
24	P0428	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	5,967,000	4,142,300	6,265,000	11,934,000	68,316,000
25	PTSK012	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	5,248,000	3,217,800	5,510,000	10,496,000	60,888,000
26	P0478	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	6,278,000	4,197,200	6,592,000	12,556,000	72,048,000
27	A069	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	6,684,000	4,197,200	7,018,000	13,368,000	76,920,000
28	A068	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	6,585,000	4,157,300	6,914,000	13,170,000	75,732,000
29	P027	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	5,983,000	4,157,300	6,282,000	11,966,000	68,508,000
30	P0420	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	4,978,000	3,116,800	5,227,000	9,956,000	57,648,000
31	PTLAYTHAI02	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	7,875,000	4,739,300	8,269,000	15,750,000	91,212,000
32	PTLAYTHAI12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	4,943,000	2,604,800	5,190,000	9,886,000	57,228,000
33	PTLAYTHAI15	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [NMC]	5,336,000	2,604,800	5,603,000	10,672,000	61,944,000
34	PTLAYTHAI16	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [ST NMC]	5,776,000	2,604,800	6,065,000	11,552,000	67,224,000
35	PTLAYTHAI08	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [ST]	5,382,000	2,604,800	5,651,000	10,764,000	62,496,000
36	PTLAYTHAI13	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	5,887,000	3,376,200	6,181,000	11,774,000	67,356,000
37	PTLAYTHAI17	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [NMC]	6,279,000	3,376,200	6,593,000	12,558,000	72,060,000
38	PTLAYTHAI18	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [ST NMC]	6,720,000	3,376,200	7,056,000	13,440,000	77,352,000
39	PTLAYTHAI10_ST	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [ST]	6,327,000	3,376,200	6,643,000	12,654,000	72,636,000
40	PTLAYTHAI04	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	7,875,000	4,739,300	8,269,000	15,750,000	91,212,000
41	PTLAYTHAI19	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [NMC]	8,415,000	4,739,300	8,836,000	16,830,000	97,692,000
42	PTLAYTHAI01	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	13,661,000	8,625,200	14,344,000	27,322,000	158,544,000
43	P0479	Phẫu thuật Lefort	4,660,000	3,055,800	4,893,000	9,320,000	53,832,000
44	P0268	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	5,996,000	3,628,800	6,296,000	11,992,000	69,864,000
45	P0291	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	6,254,000	4,308,300	6,567,000	12,508,000	71,760,000
46	P02912	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	6,648,000	4,308,300	6,980,000	13,296,000	76,488,000
47	P110	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	6,254,000	4,308,300	6,567,000	12,508,000	71,760,000
48	P110_2	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	6,648,000	4,308,300	6,980,000	13,296,000	76,488,000
49	P0477	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	7,462,000	5,182,300	7,835,000	14,924,000	86,256,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
50	PTSK90	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,854,000	4,721,300	7,197,000	13,708,000	78,960,000
51	PTSK2908	Phẫu thuật mổ hở bóc u lạc nội mạc tử cung	7,955,000	-	8,353,000	15,910,000	95,460,000
52	PNS2812	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	9,658,000	5,503,300	10,140,000	12,555,000	115,896,000
53	P0362	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	7,932,000	5,503,300	8,329,000	15,864,000	91,896,000
54	P0568	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	9,411,000	6,548,300	9,882,000	18,822,000	109,644,000
55	P0182	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	9,180,000	6,346,300	9,639,000	18,360,000	106,872,000
56	A066	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	8,561,000	5,503,300	8,989,000	17,122,000	99,444,000
57	P0190	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	7,637,000	5,395,300	8,019,000	15,274,000	88,356,000
58	P026	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	7,932,000	5,503,300	8,329,000	15,864,000	91,896,000
59	A065	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	8,561,000	5,503,300	8,989,000	17,122,000	99,444,000
60	A063	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	8,561,000	5,503,300	8,989,000	17,122,000	99,444,000
61	A064	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	8,561,000	5,503,300	8,989,000	17,122,000	99,444,000
62	P0136	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	7,932,000	5,503,300	8,329,000	15,864,000	91,896,000
63	P0304	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	7,336,000	5,186,800	7,703,000	14,672,000	84,660,000
64	P022	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	7,837,000	5,503,300	8,229,000	15,674,000	90,756,000
65	P0482	Phẫu thuật treo tử cung	4,705,000	3,131,800	4,940,000	9,410,000	54,372,000
66	P0294	Phẫu thuật xẻ apex dẫn lưu buồng trứng	2,328,000	-	2,445,000	4,656,000	27,936,000
67	PTSK7981	Triệt sản nữ (Viện Phí)	1,067,000	-	1,121,000	2,134,000	12,804,000
68	PTSK798	Triệt sản nữ (VP)	746,000	-	784,000	1,492,000	8,952,000
69	PT0101	Xẻ absces dẫn lưu buồng trứng (*)	3,022,000	-	3,174,000	6,044,000	36,264,000
PHẪU THUẬT TẠI MŨI HỌNG							
1	P095	Cắt các u lành tuyến giáp	3,193,000	2,140,700	3,353,000	6,386,000	35,592,000
2	P0587	Cắt polyp ống tai	3,232,000	2,122,100	3,394,000	6,464,000	37,776,000
3	P0674	Mở sào bào - thượng nhĩ	5,949,000	4,058,900	6,246,000	11,898,000	68,796,000
4	P088	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	6,100,000	4,058,900	6,405,000	12,200,000	70,608,000
5	P097	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	4,223,000	2,804,100	4,434,000	8,446,000	49,668,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
6	P062	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1,760,000	1,326,200	1,848,000	3,520,000	20,748,000
7	PT0110	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3,768,000	-	3,957,000	7,536,000	45,216,000
8	PT_TMH090	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [bằng dao điện]	4,390,000	1,761,400	4,610,000	8,780,000	51,816,000
9	PTMTDM0608	Phẫu thuật cắt môm trám đường miệng	3,000,000	-	3,150,000	6,000,000	36,000,000
10	P0140	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	3,633,000	-	3,815,000	7,266,000	43,596,000
11	PT00932	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	2,030,000	580,400	2,132,000	4,060,000	23,640,000
12	PT00932_2	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê hai bên]	1,971,000	580,400	2,070,000	3,942,000	22,932,000
13	P090	Phẫu thuật mở cạnh mũi	7,975,000	5,244,100	8,374,000	15,950,000	93,240,000
14	P0697	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	7,932,000	4,936,000	8,329,000	15,864,000	92,736,000
15	PT0111	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	5,149,000	3,045,800	5,406,000	10,298,000	60,012,000
16	P0671	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	2,212,000	852,900	2,323,000	4,424,000	26,064,000
17	PT00898	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	4,598,000	2,981,800	4,828,000	9,196,000	53,400,000
18	P091	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	3,392,000	-	3,562,000	6,784,000	40,704,000
19	P0564	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	5,277,000	3,340,900	5,541,000	10,554,000	60,732,000
20	P093	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	5,393,000	3,526,900	5,663,000	10,786,000	62,124,000
21	P0342	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	5,333,000	3,209,900	5,600,000	10,666,000	62,700,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
22	PTNSTMH0084	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	13,071,000	9,076,600	13,725,000	26,142,000	148,956,000
23	PTMH159	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	7,186,000	4,211,900	7,545,000	14,372,000	83,640,000
24	PTMH158	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	5,779,000	3,180,600	6,068,000	11,558,000	67,620,000
25	PTMH157	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	5,779,000	3,180,600	6,068,000	11,558,000	67,620,000
26	PTTMH156	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	7,186,000	4,211,900	7,545,000	14,372,000	83,640,000
27	P089	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	5,153,000	3,180,600	5,411,000	10,306,000	60,108,000
28	P0391	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	8,647,000	5,537,100	9,079,000	17,294,000	101,304,000
29	PTTMH89	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	7,585,000	5,657,000	7,964,000	15,170,000	112,572,000
30	P092	Vá nhĩ đơn thuần	5,949,000	4,058,900	6,246,000	11,898,000	68,796,000
PHẪU THUẬT TIẾT NIỆU							
1	PTTN0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường cháp	2,986,000	2,705,700	3,135,000	5,972,000	34,248,000
2	P018	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	8,125,000	5,530,400	8,531,000	16,250,000	93,060,000
3	PTTN0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	6,658,000	5,530,400	6,991,000	13,316,000	75,456,000
4	P0459	Cắm niệu quản bàng quang	5,013,000	3,433,300	5,264,000	10,026,000	55,716,000
5	P0459_2	Cắm niệu quản bàng quang	9,243,000	3,433,300	9,705,000	18,486,000	106,476,000
6	PTTN0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4,977,000	4,621,100	5,226,000	9,954,000	56,136,000
7	PTTN04242	Cắt bàng quang toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	7,966,000	5,887,300	8,364,000	15,932,000	91,152,000
8	P0458	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	8,791,000	5,887,300	9,231,000	17,582,000	101,052,000
9	PTTN05842	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,732,000	1,509,500	1,819,000	3,464,000	18,744,000
10	P0254	Cắt bỏ tinh hoàn	3,300,000	2,490,900	3,465,000	6,600,000	38,304,000
11	PTTN0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	3,188,000	2,490,900	3,347,000	6,376,000	36,960,000
12	P129	Cắt các u nang giáp móng	4,100,000	2,289,300	4,305,000	8,200,000	48,012,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
13	PTNK12072	Cắt cổ bàng quang	7,405,000	5,887,300	7,775,000	14,810,000	84,420,000
14	P0475	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	3,518,000	2,396,200	3,694,000	7,036,000	38,928,000
15	PTTN04162	Cắt eo thận mỏng ngựa	5,712,000	4,703,100	5,998,000	11,424,000	64,956,000
16	PTTN04161	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	5,929,000	4,703,100	6,225,000	11,858,000	67,560,000
17	PTTN041611	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	6,557,000	4,703,100	6,885,000	13,114,000	75,096,000
18	P0198	Cắt nang thừng tinh một bên	2,918,000	2,140,700	3,064,000	5,836,000	32,292,000
19	P0151_GM	Cắt nang thừng tinh một bên	3,173,000	2,140,700	3,332,000	6,346,000	35,352,000
20	P0623	Cắt nối niệu đạo sau	6,910,000	4,621,100	7,256,000	13,820,000	79,332,000
21	P0642	Cắt nối niệu đạo sau	6,744,000	4,621,100	7,081,000	13,488,000	77,340,000
22	P0641	Cắt nối niệu đạo trước	6,744,000	4,621,100	7,081,000	13,488,000	77,340,000
23	P108	Cắt nối niệu quản	4,848,000	3,279,000	5,090,000	9,696,000	56,376,000
24	P1081	Cắt nối niệu quản	6,634,000	3,279,000	6,966,000	13,268,000	77,808,000
25	P106	Cắt thận đơn thuần	6,965,000	4,703,100	7,313,000	13,930,000	79,992,000
26	P106_2	Cắt thận đơn thuần	7,358,000	4,703,100	7,726,000	14,716,000	84,708,000
27	PTTN04163	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	5,712,000	4,703,100	5,998,000	11,424,000	64,956,000
28	PTTN04163_2	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	7,196,000	4,703,100	7,556,000	14,392,000	82,764,000
29	PTTN0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	5,660,000	4,703,100	5,943,000	11,320,000	64,332,000
30	PTTN0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	7,045,000	5,887,300	7,397,000	14,090,000	80,100,000
31	PTTN04241	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột	7,045,000	5,887,300	7,397,000	14,090,000	80,100,000
32	P0452	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	7,133,000	4,703,100	7,490,000	14,266,000	82,008,000
33	P0397	Cắt túi thừa niệu đạo	3,168,000	-	3,327,000	6,336,000	38,016,000
34	P0470	Cắt túi thừa niệu đạo	2,426,000	-	2,548,000	4,852,000	29,112,000
35	P0592	Cắt u bàng quang đường trên	8,930,000	6,140,200	9,377,000	17,860,000	101,772,000
36	P0469	Cắt u lành dương vật	2,997,000	2,396,200	3,147,000	5,994,000	32,676,000
37	PTTN0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	8,219,000	6,140,200	8,630,000	16,438,000	93,240,000
38	P0264	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	7,102,000	4,302,500	7,457,000	14,204,000	82,524,000
39	P0468	Cắt u sùi đầu miệng sáo	2,804,000	1,456,700	2,944,000	5,608,000	31,740,000
40	P0453	Cắt u thận lành	5,163,000	3,433,300	5,421,000	10,326,000	57,516,000
41	P0625	Cắt u thận lành	6,111,000	3,433,300	6,417,000	12,222,000	68,892,000
42	P0187	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ)	9,870,000	6,823,200	10,364,000	19,740,000	113,052,000
43	PTUTT01	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	6,912,000	4,703,100	7,258,000	13,824,000	79,356,000
44	P0466	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	2,898,000	1,920,900	3,043,000	5,796,000	33,480,000
45	PTTN0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,915,000	1,509,500	2,011,000	3,830,000	20,940,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
46	PTTN04362	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	2,216,000	1,920,900	2,327,000	4,432,000	25,296,000
47	P0579	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	2,611,000	1,920,900	2,742,000	5,222,000	30,036,000
48	P127	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	3,419,000	1,920,900	3,590,000	6,838,000	39,732,000
49	P0465	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	4,294,000	1,920,900	4,509,000	8,588,000	50,232,000
50	PTTN0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	3,552,000	1,920,900	3,730,000	7,104,000	41,328,000
51	PTTOT	Điều trị sỏi rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	4,058,000	2,396,200	4,261,000	8,116,000	45,408,000
52	PTTN04361	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	2,216,000	1,920,900	2,327,000	4,432,000	25,296,000
53	PTTN0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thất ĐM chậu trong	3,247,000	2,917,900	3,409,000	6,494,000	37,020,000
54	P0177	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	4,753,000	2,490,900	4,991,000	9,506,000	55,740,000
55	P0178	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	5,666,000	2,490,900	5,949,000	11,332,000	66,696,000
56	P0632	Lấy sỏi bàng quang	6,881,000	4,569,100	7,225,000	13,762,000	78,984,000
57	P0461	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	5,467,000	3,433,300	5,740,000	10,934,000	61,164,000
58	P0463	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	8,060,000	4,569,100	8,463,000	16,120,000	93,132,000
59	P084	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	8,060,000	4,569,100	8,463,000	16,120,000	93,132,000
60	P0842	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	8,454,000	4,569,100	8,877,000	16,908,000	97,860,000
61	P085	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	6,716,000	4,569,100	7,052,000	13,432,000	77,004,000
62	P081	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	7,443,000	4,569,100	7,815,000	14,886,000	85,728,000
63	P0626	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	7,700,000	4,569,100	8,085,000	15,400,000	88,812,000
64	P0626_2	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	8,095,000	4,569,100	8,500,000	16,190,000	93,552,000
65	P125	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	8,017,000	4,569,100	8,418,000	16,034,000	92,616,000
66	P117	Lấy sỏi san hô thận	7,585,000	4,569,100	7,964,000	15,170,000	87,432,000
67	P1171	Lấy sỏi san hô thận	8,014,000	4,569,100	8,415,000	16,028,000	92,580,000
68	P0456	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	6,881,000	4,569,100	7,225,000	13,762,000	78,984,000
69	P0471	Mở rộng lỗ sỏi	2,823,000	1,509,500	2,964,000	5,646,000	31,836,000
70	T034	Mở rộng lỗ sỏi	1,837,000	1,509,500	1,929,000	3,674,000	20,004,000
71	PTTN05831	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2,611,000	2,396,200	2,742,000	5,222,000	28,044,000
72	PTTN0423	Nội niệu quản - đài thận	3,642,000	3,279,000	3,824,000	7,284,000	41,904,000
73	P0329	Nội soi bàng quang cắt u	7,536,000	5,030,900	7,913,000	15,072,000	86,880,000
74	P102	Nội soi bàng quang tán sỏi	5,393,000	1,345,000	5,663,000	10,786,000	64,212,000
75	T001	Nội soi bàng quang tán sỏi	1,999,000	1,345,000	2,099,000	3,998,000	23,484,000
76	P0560	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	4,237,000	1,596,600	4,449,000	8,474,000	49,764,000
77	P0273	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	6,023,000	1,920,900	6,324,000	12,046,000	70,980,000
78	PTTN494	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	2,819,000	1,345,000	2,960,000	5,638,000	33,324,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
79	P0320	Nội soi tán sỏi niệu đạo	2,943,000	1,596,600	3,090,000	5,886,000	34,236,000
80	P0688	Nội soi tán sỏi niệu đạo	5,230,000	1,596,600	5,492,000	10,460,000	61,680,000
81	P0467	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	4,090,000	1,920,900	4,295,000	8,180,000	47,784,000
82	P0153	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	6,744,000	4,621,100	7,081,000	13,488,000	77,340,000
83	P0619	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	8,930,000	6,140,200	9,377,000	17,860,000	101,772,000
84	PTTN04363	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	2,486,000	1,920,900	2,610,000	4,972,000	28,536,000
85	PTTN05832	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2,897,000	2,396,200	3,042,000	5,794,000	31,476,000
86	PTTN05833	Phẫu thuật điều trị són tiểu	2,897,000	2,396,200	3,042,000	5,794,000	31,476,000
87	P0149	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	5,923,000	3,512,900	6,219,000	11,846,000	69,132,000
88	PTTN0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	4,075,000	3,433,300	4,279,000	8,150,000	44,460,000
89	P0473	Phẫu thuật khâu thắt ống phúc tinh mạc	3,077,000	-	3,231,000	6,154,000	36,924,000
90	PTTN745	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	5,901,000	-	6,197,000	11,802,000	70,812,000
91	PTNK12073	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	3,360,000	-	3,528,000	6,720,000	40,320,000
92	PTTN04231	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	4,115,000	3,279,000	4,321,000	8,230,000	47,580,000
93	PTNS002	Phẫu thuật nội soi bàng quang có sinh thiết	1,820,000	-	1,911,000	3,640,000	21,840,000
94	P0395	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	4,471,000	-	4,695,000	8,942,000	53,652,000
95	P0692	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	6,438,000	4,596,000	6,760,000	12,876,000	74,004,000
96	P0566	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	6,668,000	4,781,900	7,001,000	13,336,000	76,464,000
97	P0186	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	4,498,000	-	4,723,000	8,996,000	53,976,000
98	P0620	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	7,536,000	5,030,900	7,913,000	15,072,000	86,880,000
99	P0262	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	5,439,000	2,434,500	5,711,000	10,878,000	63,228,000
100	P099	Phẫu thuật nội soi tiết niệu có gây mê (kê cả thuốc)(03)	2,102,000	-	2,208,000	4,204,000	25,224,000
101	P0455	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	7,164,000	4,886,100	7,522,000	14,328,000	82,380,000
102	P04551	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	7,539,000	4,886,100	7,916,000	15,078,000	86,880,000
103	P0457	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	7,164,000	4,886,100	7,522,000	14,328,000	82,380,000
104	P0385	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	3,518,000	2,396,200	3,694,000	7,036,000	38,928,000
105	PT58311	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	4,271,000	2,396,200	4,485,000	8,542,000	47,964,000
106	PTTN05841	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1,915,000	1,509,500	2,011,000	3,830,000	20,940,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
107	PTNK12074	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	3,360,000	-	3,528,000	6,720,000	40,320,000
108	P0661	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	18,490,000	5,817,300	19,415,000	36,980,000	218,592,000
109	P0180	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	4,065,000	1,509,500	4,268,000	8,130,000	46,740,000
110	P0179	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	2,950,000	1,509,500	3,098,000	5,900,000	33,360,000
111	P0381	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn hai bên	2,791,000	-	2,931,000	5,582,000	33,492,000
112	P0462	Phẫu thuật treo thận	4,842,000	3,131,800	5,084,000	9,684,000	56,016,000
113	P0270	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	3,343,000	1,509,500	3,510,000	6,686,000	38,076,000
114	P0464	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	4,300,000	2,490,900	4,515,000	8,600,000	50,304,000
115	P0454	Tán sỏi thận qua da	8,607,000	2,434,500	9,037,000	17,214,000	101,244,000
116	PTTN04232	Tạo hình khúc nối bề thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	5,598,000	3,279,000	5,878,000	11,196,000	65,376,000
117	PTTN0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	7,432,000	6,374,200	7,804,000	14,864,000	81,684,000
118	P0282	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	4,726,000	3,279,000	4,962,000	9,452,000	54,912,000
119	PTTN90	Thắt ống dẫn tinh	2,854,000	-	2,997,000	5,708,000	34,248,000
120	P0285	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	3,077,000	1,509,500	3,231,000	6,154,000	34,884,000
121	PTTN0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	2,611,000	2,396,200	2,742,000	5,222,000	28,044,000
PHẪU THUẬT TIÊU HÓA							
1	PTTH0494	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	3,117,000	2,816,900	3,273,000	6,234,000	35,460,000
2	P0436	Các phẫu thuật cắt gan khác	8,477,000	-	8,901,000	16,954,000	93,247,000
3	PTTH0111	Các phẫu thuật đường mật khác	7,971,000	-	8,370,000	15,942,000	95,652,000
4	P082	Các phẫu thuật ruột thừa khác	3,990,000	-	4,190,000	7,980,000	47,880,000
5	P0447	Cầm máu nhu mô gan	8,550,000	5,861,600	8,978,000	17,100,000	98,100,000
6	P0699	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	10,179,000	5,495,300	10,688,000	20,358,000	117,708,000
7	PT486	Cắt bỏ nang tụy	5,914,000	-	6,210,000	11,828,000	70,968,000
8	PTTH0486	Cắt bỏ nang tụy	4,874,000	-	5,118,000	9,748,000	58,488,000
9	PTTH0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	7,431,000	5,141,100	7,803,000	14,862,000	85,584,000
10	PTTH0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	14,095,000	11,801,200	14,800,000	28,190,000	161,640,000
11	PTTH05823	Cắt chòm nang gan	4,054,000	3,433,300	4,257,000	8,108,000	44,208,000
12	P0660	Cắt chòm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	4,463,000	-	4,687,000	8,926,000	53,556,000
13	PTTH00465	Cắt dạ dày hình chêm	6,355,000	3,993,400	6,673,000	12,710,000	73,104,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
14	PTTH0465	Cắt dạ dày hình chêm	4,855,000	3,993,400	5,098,000	9,710,000	55,104,000
15	PTTH04542	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	5,297,000	4,941,100	5,562,000	10,594,000	59,976,000
16	PTTH0454201	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	7,297,000	4,941,100	7,662,000	14,594,000	83,976,000
17	PTTH04543	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	5,985,000	4,941,100	6,284,000	11,970,000	68,232,000
18	PTTH045431	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	8,127,000	4,941,100	8,533,000	16,254,000	93,936,000
19	P0622	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	7,130,000	2,705,700	7,487,000	14,260,000	83,976,000
20	P0284	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	5,630,000	2,705,700	5,912,000	11,260,000	65,976,000
21	PTTH0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	9,279,000	-	9,743,000	18,558,000	111,348,000
22	P0250	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	8,694,000	4,941,100	9,129,000	17,388,000	100,740,000
23	P0251	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	7,194,000	4,941,100	7,554,000	14,388,000	82,740,000
24	PTTH0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	5,985,000	4,941,100	6,284,000	11,970,000	68,232,000
25	P113	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	7,194,000	4,941,100	7,554,000	14,388,000	82,740,000
26	P0657	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	9,294,000	4,941,100	9,759,000	18,588,000	107,940,000
27	PTTH0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	6,181,000	5,100,100	6,490,000	12,362,000	70,584,000
28	P109	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	7,679,000	5,100,100	8,063,000	15,358,000	88,560,000
29	P0698	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	8,750,000	5,100,100	9,188,000	17,500,000	101,412,000
30	PTTH04582	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	6,872,000	-	7,216,000	13,744,000	82,464,000
31	PTTH85	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	7,990,000	4,941,100	8,390,000	15,980,000	92,292,000
32	PTTH04548	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	5,985,000	4,941,100	6,284,000	11,970,000	68,232,000
33	PTTH04545	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	5,985,000	4,941,100	6,284,000	11,970,000	68,232,000
34	PTTH04546	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	5,985,000	4,941,100	6,284,000	11,970,000	68,232,000
35	PTTH04547	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	5,985,000	4,941,100	6,284,000	11,970,000	68,232,000
36	PTTH04547_01	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	8,085,000	4,941,100	8,489,000	16,170,000	93,432,000
37	P0439	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	7,231,000	4,955,100	7,593,000	14,462,000	83,184,000
38	P040	Cắt đuôi tụy và cắt lách	5,066,000	-	5,320,000	10,132,000	60,792,000
39	PTTH04811	Cắt đường mật ngoài gan	4,784,000	-	5,024,000	9,568,000	57,408,000
40	P0435	Cắt gan phân thủy sau	3,837,000	-	4,029,000	7,674,000	46,044,000
41	PTTH0466	Cắt hạ phân thủy 2	9,519,000	9,075,300	9,995,000	19,038,000	107,052,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
42	PTTH04661	Cắt hạ phân thủy 3	9,519,000	9,075,300	9,995,000	19,038,000	107,052,000
43	P0434	Cắt khối tá tụy	3,837,000	-	4,029,000	7,674,000	46,044,000
44	PTTH0484	Cắt lách bệnh lý	6,003,000	4,943,100	6,303,000	12,006,000	68,448,000
45	PTTH04841	Cắt lách bệnh lý	8,038,000	4,943,100	8,440,000	16,076,000	92,868,000
46	P0440	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	7,159,000	4,943,100	7,517,000	14,318,000	82,320,000
47	P0415	Cắt lại dạ dày	11,674,000	8,208,300	12,258,000	23,348,000	132,912,000
48	P0416	Cắt lại đại tràng do ung thư	7,194,000	4,941,100	7,554,000	14,388,000	82,740,000
49	P0432	Cắt mạc nối lớn	7,393,000	5,141,100	7,763,000	14,786,000	85,128,000
50	PTTH04551	Cắt màng ngăn tá tràng	3,184,000	-	3,344,000	6,368,000	38,208,000
51	PTTH04541	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	5,297,000	4,941,100	5,562,000	10,594,000	59,976,000
52	PTTH04862	Cắt một phần tụy	5,544,000	-	5,822,000	11,088,000	66,528,000
53	PTTH04812	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	4,784,000	-	5,024,000	9,568,000	57,408,000
54	PTTH04581	Cắt nhiều đoạn ruột non	6,181,000	5,100,100	6,490,000	12,362,000	70,584,000
55	PTTH04654	Cắt ruột non hình chêm	4,307,000	3,993,400	4,522,000	8,614,000	48,528,000
56	P0370	Cắt ruột thừa đơn thuần	4,255,000	2,815,900	4,468,000	8,510,000	49,116,000
57	PTTH04592	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	3,511,000	2,815,900	3,687,000	7,022,000	40,188,000
58	P0288	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	4,563,000	2,815,900	4,791,000	9,126,000	52,812,000
59	P0490	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	5,640,000	2,815,900	5,922,000	11,280,000	65,736,000
60	P0490_2	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	6,069,000	2,815,900	6,372,000	12,138,000	70,884,000
61	CTT458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	7,951,000	5,100,100	8,349,000	15,902,000	91,824,000
62	PTTH04861	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	6,003,000	4,955,100	6,303,000	12,006,000	68,448,000
63	PTTH048611	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	7,824,000	4,955,100	8,215,000	15,648,000	90,300,000
64	P0422	Cắt thần kinh X chọn lọc	4,889,000	2,705,700	5,133,000	9,778,000	57,084,000
65	PTTH0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	3,406,000	2,705,700	3,576,000	6,812,000	39,288,000
66	P0413	Cắt toàn bộ dạ dày	11,674,000	8,208,300	12,258,000	23,348,000	132,912,000
67	P0414	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	6,488,000	4,941,100	6,812,000	12,976,000	74,268,000
68	PTDT001	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	7,578,000	4,941,100	7,957,000	15,156,000	87,348,000
69	PT01194	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	6,417,000	-	6,738,000	12,834,000	77,004,000
70	PT01195	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	6,673,000	4,941,100	7,007,000	13,346,000	76,488,000
71	PTTH04552	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	3,018,000	2,705,700	3,169,000	6,036,000	34,632,000
72	PTTH04822	Cắt toàn bộ tụy	13,088,000	-	13,743,000	26,176,000	157,056,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
73	P100	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	3,325,000	-	3,492,000	6,650,000	39,900,000
74	P103	Cắt túi mật	7,437,000	4,993,100	7,809,000	14,874,000	85,656,000
75	PT0166	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	7,407,000	4,970,100	7,777,000	14,814,000	85,296,000
76	PTTH04658	Cắt túi thừa đại tràng	4,855,000	3,993,400	5,098,000	9,710,000	55,104,000
77	P0257	Cắt túi thừa tá tràng	4,570,000	2,815,900	4,799,000	9,140,000	52,896,000
78	PTTH0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	10,914,000	8,225,300	11,460,000	21,828,000	123,792,000
79	PT01234	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1,973,000	1,509,500	2,072,000	3,946,000	21,636,000
80	P0365	Cắt u mạc treo ruột	7,393,000	5,141,100	7,763,000	14,786,000	85,128,000
81	P0365_BS	Cắt u mạc treo ruột	9,493,000	5,141,100	9,968,000	18,986,000	110,328,000
82	P0658	Cắt u sau phúc mạc	9,268,000	6,419,200	9,731,000	18,536,000	105,828,000
83	P06581	Cắt u sau phúc mạc	9,662,000	6,419,200	10,145,000	19,324,000	110,556,000
84	PTTH04591	Cắt u tá tràng	5,449,000	2,815,900	5,721,000	10,898,000	63,444,000
85	PTTH045911	Cắt u tá tràng	6,949,000	2,815,900	7,296,000	13,898,000	81,444,000
86	P0424	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	10,994,000	7,639,200	11,544,000	21,988,000	126,540,000
87	PTTH0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	6,233,000	5,861,600	6,545,000	12,466,000	70,296,000
88	P0429	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	4,724,000	3,142,500	4,960,000	9,448,000	54,312,000
89	P0647	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	6,866,000	3,142,500	7,209,000	13,732,000	80,016,000
90	P0425	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	3,567,000	-	3,746,000	7,134,000	42,804,000
91	P0451	Dẫn lưu áp xe gan	4,662,000	3,142,500	4,895,000	9,324,000	53,568,000
92	P0295	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	4,774,000	3,142,500	5,013,000	9,548,000	54,912,000
93	PTTH021	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	6,278,000	3,142,500	6,592,000	12,556,000	72,960,000
94	PTTH0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mô gan	3,442,000	3,142,500	3,614,000	6,884,000	38,928,000
95	PTTH04912	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	4,410,000	2,683,900	4,631,000	8,820,000	51,624,000
96	PTTH049121	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	6,510,000	2,683,900	6,836,000	13,020,000	76,824,000
97	PTTH0464	Dẫn lưu nang tụy	6,030,000	-	6,332,000	12,060,000	72,360,000
98	PTTH04641	Dẫn lưu nang tụy	3,949,000	-	4,147,000	7,898,000	47,388,000
99	P0446	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	3,837,000	-	4,029,000	7,674,000	46,044,000
100	PTTH04653	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	4,307,000	3,993,400	4,522,000	8,614,000	48,528,000
101	PTTH87	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	4,760,000	2,816,900	4,998,000	9,520,000	55,176,000
102	PTTH87_2	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	6,650,000	2,816,900	6,983,000	13,300,000	77,856,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
103	P0676	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	4,579,000	2,816,900	4,808,000	9,158,000	53,004,000
104	PT01188	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	3,644,000	2,816,900	3,826,000	7,288,000	41,784,000
105	P0492	Đóng hậu môn nhân tạo	6,920,000	4,764,100	7,266,000	13,840,000	79,452,000
106	P0492_2	Đóng hậu môn nhân tạo	9,062,000	4,764,100	9,515,000	18,124,000	105,156,000
107	PTTH04655	Đóng mở thông ruột non	4,307,000	3,993,400	4,522,000	8,614,000	48,528,000
108	P0378	Đóng rò trực tràng - âm đạo	5,942,000	3,993,400	6,239,000	11,884,000	68,148,000
109	PTTH04657	Đóng rò trực tràng - bàng quang	4,855,000	3,993,400	5,098,000	9,710,000	55,104,000
110	PTTH04555	Gỡ dính sau mổ lại	3,018,000	2,705,700	3,169,000	6,036,000	34,632,000
111	PTTH04651	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	4,307,000	3,993,400	4,522,000	8,614,000	48,528,000
112	PTH980	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	7,013,000	3,993,400	7,364,000	14,026,000	81,000,000
113	P087	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	5,942,000	3,993,400	6,239,000	11,884,000	68,148,000
114	P0299	Khâu lỗ thủng đại tràng	5,942,000	3,993,400	6,239,000	11,884,000	68,148,000
115	P02991	Khâu lỗ thủng đại tràng	6,632,000	3,993,400	6,964,000	13,264,000	76,428,000
116	P0301	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	5,942,000	3,993,400	6,239,000	11,884,000	68,148,000
117	PTTH567	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	7,037,000	3,993,400	7,389,000	14,074,000	81,288,000
118	P0448	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	3,358,000	-	3,526,000	6,716,000	40,296,000
119	PTTH0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	3,116,000	2,815,900	3,272,000	6,232,000	35,448,000
120	P0495	Làm hậu môn nhân tạo	7,003,000	2,683,900	7,353,000	14,006,000	82,740,000
121	P0670	Làm hậu môn nhân tạo	5,396,000	2,683,900	5,666,000	10,792,000	63,456,000
122	PTTH04656	Lấy dị vật trực tràng	4,307,000	3,993,400	4,522,000	8,614,000	48,528,000
123	PTTH04882	Lấy hạch cuống gan	4,179,000	-	4,388,000	8,358,000	50,148,000
124	PTTH04893	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	6,951,000	5,141,100	7,299,000	13,902,000	79,824,000
125	PTTH04711	Lấy máu tụ bao gan	6,233,000	5,861,600	6,545,000	12,466,000	70,296,000
126	P0437	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy gan	4,210,000	-	4,421,000	8,420,000	50,520,000
127	P0134	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	4,791,000	2,917,900	5,031,000	9,582,000	55,548,000
128	PTTH0487	Lấy u sau phúc mạc	8,587,000	6,419,200	9,016,000	17,174,000	97,656,000
129	P0277	Mở bụng thăm dò	4,386,000	2,683,900	4,605,000	8,772,000	51,336,000
130	P02771	Mở bụng thăm dò	6,486,000	2,683,900	6,810,000	12,972,000	76,536,000
131	PTTH04915	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	3,404,000	2,683,900	3,574,000	6,808,000	39,552,000
132	PTTH04915_2	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	6,134,000	2,683,900	6,441,000	12,268,000	72,312,000
133	PTTH0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	3,012,000	2,683,900	3,163,000	6,024,000	34,848,000
134	PTTH04652	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3,932,000	-	4,129,000	7,864,000	47,184,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
135	PTTH0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	9,626,000	7,651,700	10,107,000	19,252,000	109,224,000
136	P0165	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	7,227,000	4,970,100	7,588,000	14,454,000	83,136,000
137	P01651	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	7,803,000	4,970,100	8,193,000	15,606,000	90,048,000
138	PT01187	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	6,252,000	4,970,100	6,565,000	12,504,000	71,436,000
139	PT01186	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	6,482,000	4,970,100	6,806,000	12,964,000	74,196,000
140	P0493	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	5,799,000	3,993,400	6,089,000	11,598,000	66,432,000
141	P0157	Mở thông dạ dày	4,242,000	2,683,900	4,454,000	8,484,000	49,608,000
142	PTTH04911	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	3,012,000	2,683,900	3,163,000	6,024,000	34,848,000
143	P0449	Mở thông túi mật	4,372,000	2,396,200	4,591,000	8,744,000	49,176,000
144	P04491	Mở thông túi mật	6,472,000	2,396,200	6,796,000	12,944,000	74,376,000
145	PTTH0488	Nạo vét hạch D1	4,598,000	4,287,100	4,828,000	9,196,000	51,588,000
146	PTTH04881	Nạo vét hạch D2	4,598,000	4,287,100	4,828,000	9,196,000	51,588,000
147	PTTH04863	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	5,544,000	-	5,822,000	11,088,000	66,528,000
148	P0442	Nối mật ruột bên - bên	7,036,000	4,870,100	7,388,000	14,072,000	80,844,000
149	P04421	Nối mật ruột bên - bên	8,643,000	4,870,100	9,075,000	17,286,000	100,128,000
150	P0278	Nối nang tụy với dạ dày	4,876,000	2,917,900	5,120,000	9,752,000	56,568,000
151	P02781	Nối nang tụy với dạ dày	6,132,000	2,917,900	6,439,000	12,264,000	71,640,000
152	P0443	Nối nang tụy với hồng tràng	5,341,000	2,917,900	5,608,000	10,682,000	62,148,000
153	PTTH04642	Nối nang tụy với tá tràng	3,637,000	2,917,900	3,819,000	7,274,000	41,700,000
154	PTTH0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	5,441,000	-	5,714,000	10,882,000	65,292,000
155	NS9	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	1,270,000	-	1,334,000	2,540,000	15,240,000
156	P0148	Nội soi tiết niệu có gây mê (03) (kể cả thuốc)(03)	1,542,000	-	1,620,000	3,084,000	18,504,000
157	CTRNDT1201	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	7,267,000	4,764,100	7,630,000	14,534,000	83,616,000
158	PTTH0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	5,767,000	4,764,100	6,055,000	11,534,000	65,616,000
159	PTTH04561	Nối tắt ruột non - ruột non	5,767,000	4,764,100	6,055,000	11,534,000	65,616,000
160	PTTH04561_NGOAI	Nối tắt ruột non - ruột non	7,268,000	4,764,100	7,631,000	14,536,000	83,628,000
161	PTTH04813	Nối tụy ruột	5,441,000	-	5,714,000	10,882,000	65,292,000
162	P0345	Nối vị tràng	4,723,000	2,917,900	4,959,000	9,446,000	54,732,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
163	P03451	Nối vị tràng	5,978,000	2,917,900	6,277,000	11,956,000	69,792,000
164	PT01184	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	8,870,000	6,557,900	9,314,000	17,740,000	101,904,000
165	P0205	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	4,579,000	2,816,900	4,808,000	9,158,000	53,004,000
166	PTTH01	Phẫu thuật cắt polyp đại tràng sigma	3,111,000	-	3,267,000	6,222,000	37,332,000
167	PTTH031	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	4,435,000	2,816,900	4,657,000	8,870,000	51,276,000
168	PTTH04942	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	3,257,000	-	3,420,000	6,514,000	39,084,000
169	PTTH0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1,894,000	1,509,500	1,989,000	3,788,000	20,688,000
170	P0431	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	3,581,000	2,816,900	3,760,000	7,162,000	41,028,000
171	P0261	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	4,579,000	2,816,900	4,808,000	9,158,000	53,004,000
172	P0249	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	4,662,000	3,142,500	4,895,000	9,324,000	53,568,000
173	PTTH04913	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	3,404,000	2,683,900	3,574,000	6,808,000	39,552,000
174	PT01198	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	6,828,000	5,712,200	7,169,000	13,656,000	74,436,000
175	P0419	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	7,077,000	5,367,200	7,431,000	14,154,000	79,536,000
176	P0135	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nhiều thì	3,952,000	-	4,150,000	7,904,000	47,424,000
177	PTTH0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2,674,000	2,119,400	2,808,000	5,348,000	30,408,000
178	PTTH05822	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	4,054,000	3,433,300	4,257,000	8,108,000	44,208,000
179	PTTH04941	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	3,512,000	2,816,900	3,688,000	7,024,000	40,200,000
180	P0280	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	4,257,000	2,816,900	4,470,000	8,514,000	49,140,000
181	P0426	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	4,727,000	2,816,900	4,963,000	9,454,000	54,780,000
182	P0426_2	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	6,739,000	2,816,900	7,076,000	13,478,000	78,924,000
183	PT01192	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	4,855,000	3,993,400	5,098,000	9,710,000	55,104,000
184	PT01193	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	4,855,000	3,993,400	5,098,000	9,710,000	55,104,000
185	PT01191	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	4,855,000	3,993,400	5,098,000	9,710,000	55,104,000
186	PT01190	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	4,855,000	3,993,400	5,098,000	9,710,000	55,104,000
187	PT01190_2	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	6,462,000	3,993,400	6,785,000	12,924,000	74,388,000
188	P0418	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	5,385,000	2,705,700	5,654,000	10,770,000	63,036,000
189	P0421	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	5,142,000	3,433,300	5,399,000	10,284,000	57,264,000
190	P0421_112022	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	7,242,000	3,433,300	7,604,000	14,484,000	82,464,000
191	P04211	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	6,213,000	3,433,300	6,524,000	12,426,000	70,116,000
192	P0286	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	5,351,000	3,512,900	5,619,000	10,702,000	62,268,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
193	P0371	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	6,868,000	4,721,300	7,211,000	13,736,000	79,128,000
194	PTTH88	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	7,661,000	4,764,100	8,044,000	15,322,000	88,344,000
195	PT01180	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	6,694,000	4,955,100	7,029,000	13,388,000	76,740,000
196	PT01181	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	6,574,000	4,870,100	6,903,000	13,148,000	75,300,000
197	PTTUY_1	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	8,181,000	4,870,100	8,590,000	16,362,000	94,584,000
198	P0272	Phẫu thuật gan mật, túi mật, nang gan lấy sỏi qua nội soi	4,477,000	-	4,701,000	8,954,000	53,724,000
199	PTTH845	Phẫu thuật Heller	5,145,000	3,433,300	5,402,000	10,290,000	57,300,000
200	PTTH05821	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	4,054,000	3,433,300	4,257,000	8,108,000	44,208,000
201	P0430	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	4,455,000	2,833,400	4,678,000	8,910,000	51,780,000
202	PT01189	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	3,512,000	2,816,900	3,688,000	7,024,000	40,200,000
203	P0488	Phẫu thuật lại tất ruột sau phẫu thuật	4,078,000	-	4,282,000	8,156,000	48,936,000
204	P101	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	4,727,000	2,816,900	4,963,000	9,454,000	54,780,000
205	P0203	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	4,435,000	2,816,900	4,657,000	8,870,000	51,276,000
206	PTTH0001	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Lấy cục máu đông]	1,212,000	2,816,900	1,273,000	2,424,000	-
207	PTTH0001_2	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Lấy cục máu đông]	1,050,000	-	-	-	-
208	P0202	Phẫu thuật Longo	4,098,000	2,507,900	4,303,000	8,196,000	47,232,000
209	PTTH0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	3,132,000	2,507,900	3,289,000	6,264,000	35,640,000
210	PT01183	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	3,379,000	-	3,548,000	6,758,000	40,548,000
211	P0438	Phẫu thuật nối ống mật chủ hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	4,210,000	-	4,421,000	8,420,000	50,520,000
212	P0340	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	6,008,000	2,705,700	6,308,000	12,016,000	70,512,000
213	PTTH9	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	7,425,000	4,663,800	7,796,000	14,850,000	85,872,000
214	PTTH91	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	8,496,000	4,663,800	8,921,000	16,992,000	98,724,000
215	P123	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	6,746,000	5,057,900	7,083,000	13,492,000	76,416,000
216	P013	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	6,924,000	5,057,900	7,270,000	13,848,000	78,552,000
217	PTRT01	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	4,652,000	2,818,700	4,885,000	9,304,000	53,880,000
218	PTRT01_1	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	6,752,000	2,818,700	7,090,000	13,504,000	79,080,000
219	P0557	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	6,825,000	4,663,800	7,166,000	13,650,000	78,672,000
220	P0558	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	6,518,000	4,663,800	6,844,000	13,036,000	74,988,000
221	P016	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	5,230,000	3,431,900	5,492,000	10,460,000	60,168,000
222	P016_2	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	7,372,000	3,431,900	7,741,000	14,744,000	85,872,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
223	PTT0902	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	6,237,000	3,431,900	6,549,000	12,474,000	72,252,000
224	P017	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật,mở OMC lấy sỏi,nối mật ruột(03)	4,742,000	-	4,980,000	9,484,000	56,904,000
225	P0494	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	6,812,000	4,663,800	7,153,000	13,624,000	78,516,000
226	P0494_1	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	8,812,000	4,663,800	-	-	-
227	P014	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng (03)	4,504,000	-	4,730,000	9,008,000	54,048,000
228	P0234	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	5,486,000	2,434,500	5,760,000	10,972,000	63,792,000
229	P0224	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	6,347,000	4,663,800	6,664,000	12,694,000	72,936,000
230	P0133	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	8,618,000	4,663,800	9,049,000	17,236,000	100,188,000
231	P0433	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	4,503,000	2,434,500	4,728,000	9,006,000	51,996,000
232	P0141	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	6,674,000	3,136,900	7,008,000	13,348,000	78,252,000
233	P0141_2	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	7,745,000	3,136,900	8,132,000	15,490,000	91,104,000
234	P0300	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	5,985,000	2,917,900	6,284,000	11,970,000	69,876,000
235	P03001	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	6,813,000	2,917,900	7,154,000	13,626,000	79,812,000
236	P0643	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	5,678,000	-	5,962,000	11,356,000	68,136,000
237	PT00897	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	8,571,000	5,970,800	9,000,000	17,142,000	99,480,000
238	PTTH561	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	5,740,000	3,781,900	6,027,000	11,480,000	65,328,000
239	P0166	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	5,929,000	4,281,900	6,225,000	11,858,000	67,596,000
240	P0196	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	6,963,000	4,747,100	7,311,000	13,926,000	79,968,000
241	PTTH0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	7,484,000	3,136,900	7,858,000	14,968,000	87,972,000
242	PTTH2112	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	5,342,000	3,136,900	5,609,000	10,684,000	62,268,000
243	P0445	Phẫu thuật nối túi mật - hồng tràng	3,837,000	-	4,029,000	7,674,000	46,044,000
244	PT01182	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	6,349,000	4,870,100	6,666,000	12,698,000	72,600,000
245	PTTH06650481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	7,848,000	4,870,100	8,240,000	15,696,000	90,588,000
246	PTTH04864	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	6,003,000	4,955,100	6,303,000	12,006,000	68,448,000
247	P0696	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	4,210,000	-	4,421,000	8,420,000	50,520,000
248	P0504	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn	4,102,000	-	4,308,000	8,204,000	49,224,000
249	P0489	Phẫu thuật tháo lỏng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	7,493,000	5,100,100	7,868,000	14,986,000	86,328,000
250	PTT584	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	5,915,000	3,512,900	6,211,000	11,830,000	69,036,000
251	PTT5841	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	6,197,000	3,512,900	6,507,000	12,394,000	72,420,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
252	PT01185	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	5,137,000	-	5,394,000	10,274,000	61,644,000
253	PTTH006	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	8,722,000	-	9,159,000	17,444,000	104,664,000
254	PTTH04914	Thăm dò, sinh thiết gan	3,012,000	2,683,900	3,163,000	6,024,000	34,848,000
255	PTHTL01	Tháo lồng bằng bơm khí/ nước (gây mê) (viện phí)	2,383,000	-	2,503,000	4,766,000	28,596,000
256	PTTH04554	Tháo lồng ruột non	3,018,000	2,705,700	3,169,000	6,036,000	34,632,000
257	PTTH04553	Tháo xoắn ruột non	3,406,000	2,705,700	3,576,000	6,812,000	39,288,000
258	PTTH0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3,635,000	3,433,300	3,817,000	7,270,000	39,180,000
5.Dịch Vụ Y Tế							
CẤP GIẤY TỜ							
1	GNO	Cấp lại giấy nghỉ ốm	11,000	-	12,000	14,000	132,000
2	CGT	Cấp lại giấy tờ	5,000	-	6,000	7,000	60,000
3	PDGLX	Phí đổi giấy phép lái xe	250,000	-	-	-	-
4	PQT200	Phiếu quà tặng (200)	200,000	-	-	-	-
5	PQT300	Phiếu quà tặng (300)	300,000	-	-	-	-
6	PQT500	Phiếu quà tặng (500)	500,000	-	-	-	-
7	PVYT01	Sao y bản chính Giấy ra viện, Giấy chứng sinh	11,000	-	12,000	14,000	165,000
8	SKB01	Sổ khám bệnh	5,000	-	5,000	5,000	60,000
9	TNN1712	Thẻ người nhà	6,000	-	6,000	8,000	72,000
10	T0637	Trích sao bệnh án điều trị	61,000	-	64,000	79,000	915,000
11	T06371	Trích sao bệnh án điều trị (BHTN)	153,000	-	162,000	199,000	2,295,000
DỊCH VỤ OXY							
1	OXY01	Khí Oxy [thở 1 lít/phút]	6,000	600	6,000	8,000	72,000
2	OXY_10	Khí Oxy [thở 10 lít/phút]	51,000	6,000	55,000	67,000	612,000
3	OXY02	Khí Oxy [thở 2 lít/phút]	11,000	1,200	12,000	14,000	132,000
4	OXY03	Khí Oxy [thở 3 lít/phút]	16,000	1,800	17,000	21,000	192,000
5	OXY04	Khí Oxy [thở 4 lít/phút]	21,000	2,400	22,000	27,000	252,000
6	OXY05	Khí Oxy [thở 5 lít/phút]	26,000	3,000	27,000	34,000	312,000
7	OXY06	Khí Oxy [thở 6 lít/phút]	31,000	3,600	33,000	40,000	372,000
8	OXY088	Khí Oxy [thở 8 lít/phút]	41,000	4,800	43,000	54,000	492,000
9	OXY07	Khí Oxy [thở duy trì 1 lít/phút]	4,000	600	4,000	5,000	48,000
10	OXY0712	Khí Oxy [thở duy trì 10 lít/phút]	31,000	6,000	33,000	40,000	372,000
11	OXY08	Khí Oxy [thở duy trì 2 lít/phút]	7,000	1,200	7,000	9,000	84,000
12	OXY09	Khí Oxy [thở duy trì 3 lít/phút]	10,000	1,800	10,000	13,000	120,000
13	OXY10	Khí Oxy [thở duy trì 4 lít/phút]	13,000	2,400	14,000	17,000	156,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
14	OXY13	Khí Oxy [thở duy trì 5 lít/phút]	16,000	3,000	17,000	21,000	192,000
15	OXY12	Khí Oxy [thở duy trì 6 lít/phút]	19,000	3,600	20,000	24,000	228,000
16	OXY11	Khí Oxy [thở duy trì 8 lít/phút]	25,000	4,800	26,000	32,000	300,000
17	T0636	Tiền Oxy / bình	150,000	-	158,000	195,000	1,800,000
18	T0635	Tiền thuê đồng hồ Oxy / ngày đêm	10,000	-	11,000	13,000	120,000
DV ĐỒNG Y							
1	T1057	Tiền khấu hao (ĐY)	6,000	-	6,000	8,000	8,000
PHỤC VỤ Y TẾ							
1	PV006	Áo bệnh nhân	95,000	-	100,000	124,000	1,140,000
2	T0610	Bác sĩ khám bệnh tại nhà / ngày	151,000	-	159,000	196,000	1,812,000
3	BSTK0212	Bác sĩ thăm khám	-	-	-	-	300,000
4	PV001	Bao gối	30,000	-	31,000	39,000	360,000
5	BDBH	Bộ đồ bảo hộ	174,000	-	183,000	226,000	2,088,000
6	T0639	Bộ đồ bệnh nhân	159,000	-	167,000	207,000	1,908,000
7	PV008	Bộ đồ bệnh nhân nhi	153,000	-	162,000	199,000	1,836,000
8	CSTD01	Chăm sóc toàn diện	600,000	-	-	1,000,000	4,000,000
9	CPGM2608231	Chi phí giặt mền	25,000	-	27,000	32,000	32,000
10	CPGU01	Chi phí giặt ủi [áo/quần]	10,000	-	11,000	13,000	140,000
11	CPGU02	Chi phí giặt ủi [bộ]	20,000	-	21,000	26,000	200,000
12	MBSNHC05	Chi phí mời bác sĩ ngoài hội chẩn ca khó	-	-	-	5,000,000	10,000,000
13	CPNN1	Chi phí người nhà [L1]	200,000	-	200,000	266,000	266,000
14	CPNN2	Chi phí người nhà [L2]	400,000	-	400,000	520,000	520,000
15	CPNN3	Chi phí người nhà [L3]	600,000	-	600,000	780,000	780,000
16	CPNN4	Chi phí người nhà [L4]	800,000	-	800,000	1,040,000	1,040,000
17	CPNN5	Chi phí người nhà [L5]	1,000,000	-	1,000,000	1,300,000	1,300,000
18	CPNN6	Chi phí người nhà [L6]	300,000	-	300,000	390,000	390,000
19	CPNN_7	Chi phí người nhà [L7]	1,500,000	-	1,500,000	1,950,000	1,950,000
20	CPNN8	Chi phí người nhà [L8]	700,000	-	700,000	910,000	910,000
21	CPNN9	Chi phí người nhà [L9]	500,000	-	500,000	650,000	650,000
22	CP0904	Chi phí nước uống và ăn nửa buổi sang khi lấy máu	13,500	-	-	-	-
23	PVCC1	Chi phí phục vụ	521,000	-	548,000	678,000	678,000
24	PVCC	Chi phí phục vụ (CC)	102,000	-	108,000	133,000	133,000
25	PVN2_TD	Chi phí phục vụ (CC/TD)	133,000	-	140,000	300,000	307,000
26	DKNHANH	Chi phí phục vụ (Khám loại 1)	116,000	-	122,000	200,000	174,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
27	PVNT01	Chi phí phục vụ (Ngoại trú)	32,000	-	34,000	42,000	42,000
28	CP027_1	Chi phí phục vụ (nội trú ban ngày)	27,000	-	29,000	36,000	36,000
29	PVNT	Chi phí phục vụ (Nội trú)	88,000	-	93,000	132,000	132,000
30	PVNT_TD	Chi phí phục vụ (Nội trú/TD)	118,000	-	124,000	177,000	177,000
31	TNB1412	Chi phí phục vụ [Tắm người bệnh]	255,000	-	268,000	332,000	332,000
32	CPTBKCD2608	Chi phí thuê Bộ khung cố định đầu (khung gá sọ)	5,500,000	-	5,775,000	7,150,000	7,150,000
33	CPTBVPCS	Chi phí thuê Bộ vi phẫu cột sống Metrx II	5,500,000	-	5,775,000	7,150,000	27,500,000
34	CP027	Chi phí thuốc vượt vị trí tiêm (lô)	42,000	-	44,000	55,000	55,000
35	DKNHANH_1	Chi phí vật liệu bảo hành răng sứ	204,000	-	215,000	266,000	266,000
36	XEBN	Chi phí xe chuyển bệnh nhân	500,000	-	-	-	-
37	T0611	Chuyển đạm tại nhà / lần	79,000	-	83,000	102,000	102,000
38	CBTB1109	Combo thuê thiết bị, dụng cụ và vật tư làm kỹ thuật Cắt đốt U xơ Tuyến tiền liệt	8,500,000	-	8,925,000	11,050,000	85,000,000
39	CCS	Công chăm sóc	-	-	-	-	1,000,000
40	CTD01	Công truyền dịch (lễ/chủ nhật)/(giờ)	98,000	-	-	-	-
41	TDNG02	Công truyền dịch ngoài giờ hành chính (/giờ)	108,000	-	-	140,000	-
42	TDTG01	Công truyền dịch trong giờ hành chính (/giờ)	49,000	-	-	-	-
43	CVTPCR	Công, vật tư lấy mẫu PCR	67,000	-	67,000	67,000	67,000
44	DINHDUONG1C	Dinh dưỡng sau phẫu thuật (1c	110,000	-	116,000	143,000	-
45	DDTP1G	Dinh dưỡng tiền phẫu (1g)	30,000	-	32,000	39,000	-
46	DINHDUONG2G	Dinh dưỡng tiền phẫu (2g)	60,000	-	63,000	78,000	-
47	DHOX0201	Đồng hồ Oxy	348,000	-	-	-	-
48	DCHTK1703	Dụng cụ hấp tiệt khuẩn [DSA]	60,000	-	63,000	78,000	78,000
49	CPNN_GNTL1	Giường cho người thân [L1]	150,000	-	150,000	-	-
50	CPNN_GNTL2	Giường cho người thân [L2]	200,000	-	200,000	-	-
51	CPNN_GNTL3	Giường cho người thân [L3]	300,000	-	300,000	-	-
52	CPNN_GNTL4	Giường cho người thân [L4]	400,000	-	400,000	-	-
53	PV002	Gối bộ	40,000	-	42,000	53,000	53,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
54	T1091	Khăn lau	5,000	-	5,000	6,000	6,000
55	LTMTNT0407	Lập trình máy tạo nhịp tim**	-	-	-	350,000	-
56	LPNMXNMBH2608	Lệ phí nhận mẫu xét nghiệm Giải Phẫu Bệnh (mô bệnh học)	100,000	-	105,000	130,000	800,000
57	LPNMXNTB2608	Lệ phí nhận mẫu xét nghiệm Giải Phẫu Bệnh (tế bào học)	50,000	-	53,000	65,000	400,000
58	PT04	Nội soi can thiệp - Nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm [dạ dày] (*phuthu)	117,000	-	123,000	151,000	151,000
59	PT05	Nội soi can thiệp - Nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm [đại tràng] (*phuthu)	117,000	-	123,000	151,000	151,000
60	PCSNT0407	Phí chăm sóc (ngoại trú)	-	-	-	93,000	-
61	PHC0212	Phí hành chính	-	-	-	-	2,000,000
62	PTCGM2004	Phí thuê chuyên gia mổ	5,500,000	-	5,500,000	5,500,000	5,500,000
63	PKTVD24	Phiếu khám tư vấn da	70,000	-	-	140,000	-
64	PTPD1	Phụ thu (Phòng đơn I theo giờ)	30,000	-	31,000	39,000	39,000
65	PT29041	Phụ thu chăm sóc BN (b)	26,000	-	27,000	34,000	34,000
66	PT29043	Phụ thu chăm sóc BN (b,gđ)	57,000	-	60,000	74,000	74,000
67	PT29042	Phụ thu chăm sóc BN (gđ)	31,000	-	33,000	40,000	40,000
68	PT.F0	Phụ thu chờ bệnh F0 [1 bộ]	123,000	-	129,000	160,000	160,000
69	PTXN	Phụ thu công lấy máu tại nhà	50,000	-	-	-	-
70	PTHUVTYT	Phụ thu do vượt mức vật tư dùng 1 lần cho DVKT cao TT04/2017/TT-BYT	1,055,000	-	1,108,000	1,371,000	1,371,000
71	PTGMDN2501	Phụ thu gởi mẫu Đà Nẵng	150,000	-	157,000	195,000	-
72	ZCT	Phụ thu khấu hao CT Scanner	107,000	-	112,000	138,000	138,000
73	Z03	Phụ thu khấu hao tài sản cố định (CC)	22,000	-	23,000	28,000	28,000
74	Z02	Phụ thu khấu hao tài sản cố định (Nội trú)	27,000	-	28,000	35,000	35,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
75	PTBS_GIO	Phụ thu mổ theo yêu cầu (BS&Giờ)	714,000	-	750,000	929,000	929,000
76	PTBS	Phụ thu mổ theo yêu cầu (BS/Giờ)	510,000	-	536,000	663,000	663,000
77	PT15042023	Phụ thu mời Bác sĩ ngoại viện tuyến trên	2,000,000	-	2,000,000	2,600,000	2,600,000
78	PTPTV2810	Phụ thu phí tư vấn bệnh vượt giờ	-	-	-	200,000	-
79	NNTG20_01	Phụ thu phòng sinh gia đình (1)	500,000	-	-	650,000	-
80	NNTG20_02	Phụ thu phòng sinh gia đình (2)	700,000	-	-	910,000	-
81	DIPRO01	Phụ thu thuốc dipropan (1 ô)	39,000	-	41,000	50,000	50,000
82	DIPRO02	Phu thu thuốc dipropan (2 ô)	79,000	-	83,000	102,000	102,000
83	PTTM01	Phụ thu truyền Máu toàn phần 250 ml	150,000	-	150,000	150,000	150,000
84	PTBSM0109	Phụ thu yêu cầu bác sĩ mổ	500,000	-	500,000	1,000,000	5,000,000
85	PV_CAP1	Phục vụ chăm sóc cấp 1	313,000	-	329,000	470,000	470,000
86	CSC1_H1	Phục vụ chăm sóc cấp 1 (h1)	20,400	-	22,000	31,000	31,000
87	CSC1_H2	Phục vụ chăm sóc cấp 1 (h2)	10,200	-	11,000	16,000	16,000
88	PV_CAP2	Phục vụ chăm sóc cấp 2	209,000	-	220,000	314,000	314,000
89	CSC2_H1	Phục vụ chăm sóc cấp 2 (h1)	17,400	-	19,000	27,000	26,000
90	CSC2_H2	Phục vụ chăm sóc cấp 2 (h2)	9,200	-	10,000	14,000	14,000
91	PV_CAP3	Phục vụ chăm sóc cấp 3	156,100	-	164,000	235,000	235,000
92	CSC3_H1	Phục vụ chăm sóc cấp 3 (h1)	15,300	-	17,000	23,000	23,000
93	CSC3_H2	Phục vụ chăm sóc cấp 3 (h2)	8,200	-	9,000	13,000	13,000
94	PV007	Quần/Váy bệnh nhân	64,000	-	67,000	83,000	83,000
95	PV005	Ra đắp	112,000	-	117,000	145,000	145,000
96	PV004	Ra trải giường	112,000	-	117,000	145,000	145,000
97	RTC01	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh [/1 đơn vị]	160,000	-	168,000	208,000	1,120,000
98	PVYT_BD12H	Sử dụng bơm tiêm điện <=12h	130,000	-	137,000	169,000	1,950,000
99	SDBTD0504	Sử dụng bơm tiêm điện <=1h	33,000	-	35,000	43,000	495,000
100	T291	Sử dụng bơm tiêm điện <=24h	174,000	-	183,000	227,000	2,610,000
101	PVYT_BD4H	Sử dụng bơm tiêm điện <=4h	66,000	-	70,000	86,000	990,000
102	SUOI1	Sưởi máy (/giờ)	4,000	-	4,000	5,000	60,000
103	T1034	Tắm em	37,000	-	39,000	48,000	555,000
104	PV003	Tắm láng 1m x 1.4m	90,000	-	94,000	117,000	1,350,000
105	TMDLC1203	Thuê máy đốt lưỡng cực plasma mổ u xơ tiền liệt tuyến	11,000,000	-	11,550,000	14,300,000	55,000,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
106	TMTS1001	Thuê máy tán sỏi qua da [H]	5,000,000	-	5,250,000	6,500,000	75,000,000
107	TMTS10011	Thuê máy tán sỏi qua da [TL]	4,500,000	-	5,250,000	5,850,000	67,500,000
108	TDCPT0111	Thuê máy và dụng cụ phẫu thuật nội soi cột sống	15,000,000	-	15,750,000	19,500,000	75,000,000
109	ULTRA300_100ML	Thuốc cản quang 1 lọ (Ultravist 300 100ml (Bayer, ĐỨC))	510,000	-	510,000	510,000	510,000
110	ULTRA_370_100ML	Thuốc cản quang 1 lọ (Ultravist 370mg-100ml (Bayer, Germany))	695,000	-	695,000	695,000	695,000
111	TCBS2301	Tiền công bác sĩ phẫu thuật	2,000,000	-	-	-	-
112	TTXL0504	Tiền thuê xe lăn/ngày	-	-	-	50,000	-
113	KHAMF0	Trang phục bảo hộ bác sĩ, điều dưỡng thăm khám bệnh F0 [/1 bệnh nhân]	204,000	-	215,000	266,000	3,060,000
114	7MON	Trang phục chống dịch 7 món	73,000	-	-	-	-
115	XT0905	Xông thuốc (CV)	10,000	-	11,000	13,000	150,000
116	YTCS0212	Y tá chăm sóc	-	-	-	-	200,000
SUẤT ĂN-DINH DƯỠNG							
1	A5	Cơm cho người bệnh	5,000	-	5,000	5,000	5,000
2	CS10	Phụ thu chăm sóc người bệnh (10)	10,000	-	10,000	10,000	10,000
3	CS15	Phụ thu chăm sóc người bệnh (15)	15,000	-	15,000	15,000	15,000
4	CS20	Phụ thu chăm sóc người bệnh (20)	20,000	-	20,000	20,000	20,000
5	CS25	Phụ thu chăm sóc người bệnh (25)	25,000	-	25,000	25,000	25,000
6	CS30	Phụ thu chăm sóc người bệnh (30)	30,000	-	30,000	30,000	30,000
7	CS60	Phụ thu chăm sóc người bệnh (60)	60,000	-	60,000	60,000	60,000
8	SH01	Sữa cho người bệnh	7,000	-	7,000	7,000	7,000
9	A100	Suất ăn cho người bệnh (100)	100,000	-	100,000	100,000	-
10	A15	Suất ăn cho người bệnh (15)	15,000	-	15,000	15,000	15,000
11	A20	Suất ăn cho người bệnh (20)	20,000	-	20,000	20,000	20,000
12	A220	Suất ăn cho người bệnh (220)	220,000	-	220,000	220,000	220,000
13	A25	Suất ăn cho người bệnh (25)	25,000	-	25,000	25,000	25,000
14	A270	Suất ăn cho người bệnh (270)	270,000	-	270,000	270,000	270,000
15	A30	Suất ăn cho người bệnh (30)	30,000	-	30,000	30,000	30,000
16	A35	Suất ăn cho người bệnh (35)	35,000	-	35,000	35,000	35,000
17	A40	Suất ăn cho người bệnh (40)	40,000	-	40,000	40,000	40,000
18	A45	Suất ăn cho người bệnh (45)	45,000	-	45,000	45,000	45,000
19	A50	Suất ăn cho người bệnh (50)	50,000	-	50,000	50,000	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
20	A60	Suất ăn cho người bệnh (60)	60,000	-	60,000	60,000	60,000
21	A75	Suất ăn cho người bệnh (75)	75,000	-	75,000	75,000	75,000
22	A90	Suất ăn cho người bệnh (90)	90,000	-	90,000	90,000	90,000
VẬN CHUYỂN							
1	VC408	Chi phí vận chuyển/Carriage	-	-	-	408,000	408,000
2	XNG	Phí phụ thu xe [xe khám bệnh tại nhà/km]	22,000	-	-	25,000	25,000
3	VCBDSBDN05	Vận chuyển bệnh từ bệnh viện đi Sân bay Đà Nẵng	-	-	-	-	5,000,000
4	VC.KM.DD	Xe cấp cứu chở bệnh nhân (có điều dưỡng) [/1 km]	22,000	-	23,000	29,000	30,000
5	VC.KM.0DD	Xe cấp cứu chở bệnh nhân (không có điều dưỡng) [/1 km]	20,000	-	21,000	26,000	200,000
6	VC.LAN.6KM	Xe cấp cứu chở bệnh nhân từ dưới 6 km [/ lần]	150,000	-	158,000	195,000	1,500,000
7	CVCC2401	Xe cấp cứu chuyển viện đi Bệnh viện Châm cứu Trung ương - Hà Nội	27,000,000	-	-	-	-
8	VCCC1006	Xe cấp cứu vận chuyển bệnh nhân đi Sóc Trăng	25,000,000	-	-	-	-
9	VC_F0	Xe chuyển bệnh nhân F0 về địa phương [0,2 x số km x 2]	35,000	-	35,000	35,000	35,000
10	VC_48002	Xe chuyển viện Bệnh Viện C Đà Nẵng [9 lít xăng]	53,000	20,970	56,000	69,000	530,000
11	VC.49001	Xe chuyển viện Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Quảng Nam [20 lít xăng]	53,000	20,970	56,000	69,000	530,000
12	VC.48001	Xe chuyển viện Bệnh viện Đà Nẵng [09 lít xăng]	53,000	20,970	56,000	69,000	530,000
13	VC.49016	Xe chuyển viện Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam [20 lít xăng]	53,000	20,970	56,000	69,000	530,000
14	VC_48014	Xe chuyển viện Bệnh viện Phổi Đà Nẵng [09 lít xăng]	53,000	20,970	56,000	69,000	530,000
15	VC.48124	Xe chuyển viện Bệnh viện Phụ Sản - Nhi thành phố Đà Nẵng [7 lít xăng]	53,000	20,970	56,000	69,000	530,000
16	VC.49168	Xe chuyển viện Bệnh viện Tâm Thần Quảng Nam [20 lít xăng]	53,000	20,970	56,000	69,000	530,000
17	VC_48015	Xe chuyển viện Bệnh viện Tâm thần Thành phố Đà Nẵng [10 lít xăng]	53,000	20,970	56,000	69,000	530,000
18	VC_49013	Xe chuyển viện Bệnh viện Trung Ương Quảng Nam [34 lít xăng]	53,000	20,970	56,000	69,000	530,000
19	VC.48126	Xe chuyển viện Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng [09 lít xăng]	53,000	20,970	56,000	69,000	530,000
20	XEDLOC	Xe đi Đại Lộc gọi mẫu	230,000	-	230,000	230,000	230,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
21	XEHOIAN	Xe đi lấy mẫu và trả kết quả Hội An	408,000	-	-	-	-
22	VC.GD.VD	Xe vận chuyển bệnh nhân COVID-19 từ BV Gia Đình Đà Nẵng về BV Vĩnh Đức	1,122,000	-	1,179,000	1,459,000	11,220,000
23	VC.MAU.DN	Xe vận chuyển mua máu Đà Nẵng	490,000	-	515,000	637,000	4,900,000
6.Giường bệnh							
CÔNG KHÁM ĐIỀU TRỊ							
1	HSBN	Chi phí phục vụ (HSBN)	11,000	-	12,000	14,000	800,000
2	PSC2	Công khám cấp cứu (a1)	162,000	-	215,000	266,000	800,000
3	DALIEUCC	Khám Da liễu [Cấp Cứu]	162,000	39,800	215,000	400,000	800,000
4	MATCC	Khám Mắt [Cấp Cứu]	162,000	39,800	215,000	400,000	800,000
5	NGOAICC	Khám Ngoại [Cấp Cứu]	162,000	39,800	215,000	400,000	800,000
6	NHICC	Khám Nhi [Cấp Cứu]	162,000	39,800	215,000	400,000	800,000
7	NOICC	Khám Nội [Cấp Cứu]	162,000	39,800	215,000	400,000	800,000
8	SANCC	Khám Phụ sản [Cấp Cứu]	162,000	39,800	215,000	400,000	800,000
9	RHMCC	Khám Răng hàm mặt [Cấp Cứu]	162,000	39,800	215,000	400,000	800,000
10	TMHCC	Khám Tai mũi họng [Cấp Cứu]	162,000	39,800	215,000	400,000	2,000,000
GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ							
1	K49.1907_134	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Chống độc	364,400	364,400	-	-	-
2	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364,400	364,400	-	-	-
3	K48.1907_127	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức tích cực	364,400	364,400	-	450,000	-
4	K24.1933_22	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	272,200	272,200	-	-	-
5	K30.1933_106	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	272,200	272,200	-	-	-
6	NG_NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	272,200	272,200	-	-	-
7	S_NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	272,200	272,200	-	-	-
8	K29.1933_78	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	272,200	272,200	-	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
9	K28.1933_50	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	272,200	272,200	-	-	-
10	K24.1939_29	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	241,300	241,300	-	-	-
11	K30.1939_113	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	241,300	241,300	-	-	-
12	NG_NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	241,300	241,300	-	-	-
13	S_NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	241,300	241,300	-	-	-
14	K29.1939_85	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	241,300	241,300	-	-	-
15	K28.1939_57	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	241,300	241,300	-	-	-
16	K24.1945_36	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	202,300	202,300	-	-	-
17	K30.1945_120	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	202,300	202,300	-	-	-
18	NG_NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	202,300	202,300	-	-	-
19	S_NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	202,300	202,300	-	-	-
20	K29.1945_92	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	202,300	202,300	-	-	-
21	K28.1945_64	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	202,300	202,300	-	-	-
22	GIUONG_NOIDC	Giường Nội khoa loại 1 - Bệnh viện Dã chiến	187,100	-	-	-	-
23	K49.1912_141	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Chống độc	245,000	245,000	-	-	-
24	NHI_NO1	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	245,000	245,000	-	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
25	K05.1912_148	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	245,000	245,000	-	-	-
26	K04.1912_1	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	245,000	245,000	-	300,000	300,000
27	N_NO1	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	245,000	245,000	-	-	-
28	K11.1912_8	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	245,000	245,000	-	-	-
29	K24.1918_15	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	211,000	211,000	-	-	-
30	K02.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	211,000	211,000	-	1,950,000	2,130,000
31	K30.1918_99	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	211,000	211,000	-	-	-
32	NG_NO2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	211,000	211,000	-	-	-
33	NHI_NO2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	211,000	211,000	-	-	-
34	N_NO2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211,000	211,000	-	-	-
35	S_NO2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211,000	211,000	-	-	-
36	K29.1918_71	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	211,000	211,000	-	-	-
37	K28.1918_43	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	211,000	211,000	-	-	-
38	DY_NO3	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169,200	169,200	-	-	-
39	K16.1970	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	50,760	50,760	100,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
40	K31.1970	Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 3 Bệnh viện hạng III	50,760	50,760	100,000	-	-
GIƯỜNG PHÒNG YEUCAU							
1	DT_A1	Giường điều trị (a1)	460,000	-	530,000	-	-
2	DT_HS_A1	Giường hồi sức (a1)	560,000	-	630,000	-	-
3	K49.1907_135	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Chống độc	364,400	364,400	530,000	-	-
4	K49.1907_136	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Chống độc	364,400	364,400	630,000	-	-
5	K49.1907_137	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Chống độc	364,400	364,400	1,000,000	-	-
6	K49.1907_138	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Chống độc	364,400	364,400	1,220,000	-	-
7	K49.1907_139	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Chống độc	364,400	364,400	1,440,000	-	-
8	K49.1907_140	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Chống độc	364,400	364,400	1,660,000	1,950,000	2,049,000
9	GHS01	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364,400	364,400	1,660,000	-	-
10	GHS02	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364,400	364,400	1,440,000	-	-
11	GHS03	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364,400	364,400	1,220,000	-	-
12	GHS04	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364,400	364,400	766,000	-	-
13	K48.1907_128	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức tích cực	364,400	364,400	530,000	-	-
14	K48.1907_129	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức tích cực	364,400	364,400	630,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
15	K48.1907_130	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức tích cực	364,400	364,400	1,000,000	-	-
16	K48.1907_131	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức tích cực	364,400	364,400	1,220,000	-	-
17	K48.1907_132	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức tích cực	364,400	364,400	1,440,000	-	-
18	K48.1907_133	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức tích cực	364,400	364,400	1,660,000	1,950,000	2,049,000
19	K48.1907_90	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức tích cực	364,400	364,400	766,000	-	-
20	K48.1907_90_1	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức tích cực	700,000	364,400	-	-	-
21	HSTC_A1	Giường hồi sức tích cực (a1)	700,000	-	766,000	-	-
22	K24.1933_23	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	272,200	530,000	-	-
23	K24.1933_24	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	272,200	630,000	-	-
24	K24.1933_25	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	272,200	1,000,000	-	-
25	K24.1933_26	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	272,200	1,220,000	-	-
26	K24.1933_27	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	272,200	1,440,000	-	-
27	K24.1933_28	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	272,200	1,660,000	1,950,000	1,950,000
28	K30.1933_107	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	-	272,200	530,000	-	-
29	K30.1933_108	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	-	272,200	630,000	-	-
30	K30.1933_109	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	-	272,200	1,000,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
31	K30.1933_110	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	-	272,200	1,220,000	-	-
32	K30.1933_111	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	-	272,200	1,440,000	-	-
33	K30.1933_112	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	-	272,200	1,660,000	1,950,000	1,950,000
34	GIUONG09	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	272,200	272,200	1,660,000	-	-
35	GIUONG09085	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	500,000	272,200	530,000	-	-
36	GIUONG09086	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	600,000	272,200	630,000	-	-
37	GIUONG10	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	272,200	272,200	1,440,000	-	-
38	GIUONG11	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	272,200	272,200	1,220,000	-	-
39	GIUONG12	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	272,200	272,200	1,000,000	-	-
40	GIUONG13	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	272,200	272,200	1,660,000	-	-
41	GIUONG14	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	272,200	272,200	1,440,000	-	-
42	GIUONG15	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	272,200	272,200	1,220,000	-	-
43	GIUONG16	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	272,200	272,200	1,000,000	-	-
44	GIUONG081	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	500,000	272,200	530,000	-	-
45	GIUONG082	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	600,000	272,200	630,000	-	-
46	K29.1933_79	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mắt	-	272,200	530,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
47	K29.1933_80	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	272,200	630,000	-	-
48	K29.1933_81	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	272,200	1,000,000	-	-
49	K29.1933_82	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	272,200	1,220,000	-	-
50	K29.1933_83	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	272,200	1,440,000	-	-
51	K29.1933_84	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	272,200	1,660,000	1,950,000	1,950,000
52	K28.1933_51	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	272,200	530,000	-	-
53	K28.1933_52	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	272,200	630,000	-	-
54	K28.1933_53	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	272,200	1,000,000	-	-
55	K28.1933_54	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	272,200	1,220,000	-	-
56	K28.1933_55	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	272,200	1,440,000	-	-
57	K28.1933_56	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	272,200	1,660,000	1,950,000	1,950,000
58	K24.1939_30	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	241,300	530,000	-	-
59	K24.1939_31	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	241,300	630,000	-	-
60	K24.1939_32	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	241,300	1,000,000	-	-
61	K24.1939_33	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	241,300	1,220,000	-	-
62	K24.1939_34	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	241,300	1,440,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
63	K24.1939_35	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	241,300	1,660,000	1,950,000	1,950,000
64	K30.1939_114	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	-	241,300	530,000	-	-
65	K30.1939_115	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	-	241,300	630,000	-	-
66	K30.1939_116	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	-	241,300	1,000,000	-	-
67	K30.1939_117	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	-	241,300	1,220,000	-	-
68	K30.1939_118	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	-	241,300	1,440,000	-	-
69	K30.1939_119	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	-	241,300	1,660,000	1,950,000	1,950,000
70	GIUONG09087	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	600,000	241,300	630,000	-	-
71	GIUONG09088	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	500,000	241,300	530,000	-	-
72	GIUONG17	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	241,300	241,300	1,660,000	-	-
73	GIUONG18	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	241,300	241,300	1,440,000	-	-
74	GIUONG19	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	241,300	241,300	1,220,000	-	-
75	GIUONG20	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	241,300	241,300	1,000,000	-	-
76	GIUONG21	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	241,300	241,300	1,660,000	-	-
77	GIUONG22	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	241,300	241,300	1,440,000	-	-
78	GIUONG23	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	241,300	241,300	1,220,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
79	GIUONG24	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	241,300	241,300	1,000,000	-	-
80	GIUONG09089	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	600,000	241,300	630,000	-	-
81	GIUONG09090	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	500,000	241,300	530,000	-	-
82	K29.1939_86	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	241,300	530,000	-	-
83	K29.1939_87	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	241,300	630,000	-	-
84	K29.1939_88	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	241,300	1,000,000	-	-
85	K29.1939_89	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	241,300	1,220,000	-	-
86	K29.1939_90	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	241,300	1,440,000	-	-
87	K29.1939_91	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	241,300	1,660,000	1,950,000	1,950,000
88	K28.1939_58	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	241,300	530,000	-	-
89	K28.1939_59	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	241,300	630,000	-	-
90	K28.1939_60	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	241,300	1,000,000	-	-
91	K28.1939_61	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	241,300	1,220,000	-	-
92	K28.1939_62	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	241,300	1,440,000	-	-
93	K28.1939_63	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	241,300	1,660,000	1,950,000	1,950,000
94	K24.1945_37	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	202,300	530,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
95	K24.1945_38	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	202,300	630,000	-	-
96	K24.1945_39	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	202,300	1,000,000	-	-
97	K24.1945_40	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	202,300	1,220,000	-	-
98	K24.1945_41	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	202,300	1,440,000	-	-
99	K24.1945_42	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	202,300	1,660,000	1,950,000	1,950,000
100	K30.1945_121	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	-	202,300	530,000	-	-
101	K30.1945_122	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	-	202,300	630,000	-	-
102	K30.1945_123	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	-	202,300	1,000,000	-	-
103	K30.1945_124	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	-	202,300	1,220,000	-	-
104	K30.1945_125	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	-	202,300	1,440,000	-	-
105	K30.1945_126	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	-	202,300	1,660,000	1,950,000	1,950,000
106	GIUONG09091	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	500,000	202,300	530,000	-	-
107	GIUONG09092	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	600,000	202,300	630,000	-	-
108	GIUONG25	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	202,300	202,300	1,660,000	-	-
109	GIUONG26	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	202,300	202,300	1,440,000	-	-
110	GIUONG27	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	202,300	202,300	1,220,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
111	GIUONG28	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	202,300	202,300	1,000,000	-	-
112	GIUONG29	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	202,300	202,300	1,660,000	-	-
113	GIUONG30	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	202,300	202,300	1,440,000	-	-
114	GIUONG31	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	202,300	202,300	1,220,000	-	-
115	GIUONG32	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	202,300	202,300	1,000,000	-	-
116	GIUONG083	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	500,000	202,300	530,000	-	-
117	GIUONG084	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	600,000	202,300	630,000	-	-
118	K29.1945_93	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	202,300	530,000	-	-
119	K29.1945_94	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	202,300	630,000	-	-
120	K29.1945_95	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	202,300	1,000,000	-	-
121	K29.1945_96	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	202,300	1,220,000	-	-
122	K29.1945_97	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	202,300	1,440,000	-	-
123	K29.1945_98	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	202,300	1,660,000	1,950,000	1,950,000
124	K28.1945_65	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	202,300	530,000	-	-
125	K28.1945_66	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	202,300	630,000	-	-
126	K28.1945_67	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	202,300	1,000,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
127	K28.1945_68	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	202,300	1,220,000	-	-
128	K28.1945_69	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	202,300	1,440,000	-	-
129	K28.1945_70	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	202,300	1,660,000	1,950,000	1,950,000
130	K49.1912_142	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Chống độc	245,000	245,000	530,000	-	-
131	K49.1912_143	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Chống độc	245,000	245,000	630,000	-	-
132	K49.1912_144	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Chống độc	245,000	245,000	1,000,000	-	-
133	K49.1912_145	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Chống độc	245,000	245,000	1,220,000	-	-
134	K49.1912_146	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Chống độc	245,000	245,000	1,440,000	-	-
135	K49.1912_147	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Chống độc	245,000	245,000	1,660,000	1,950,000	2,141,000
136	K02.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	245,000	245,000	530,000	300,000	300,000
137	K02.1912_0	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	500,000	245,000	530,000	-	-
138	K02.1912_02	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	245,000	245,000	-	-	-
139	K02.19121	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	245,000	245,000	766,000	-	-
140	GHS05	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	245,000	245,000	1,660,000	1,950,000	-
141	GHS06	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	245,000	245,000	1,440,000	-	-
142	GHS07	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	245,000	245,000	1,220,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
143	GHS08	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	245,000	245,000	1,000,000	-	-
144	GIUONG33	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	245,000	245,000	1,660,000	-	-
145	GIUONG34	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	245,000	245,000	1,440,000	-	-
146	GIUONG35	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	245,000	245,000	1,220,000	-	-
147	GIUONG36	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	245,000	245,000	1,000,000	-	-
148	GIUONG09093	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	600,000	245,000	630,000	-	-
149	GIUONG090	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	500,000	245,000	530,000	-	-
150	K05.1912_149	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	500,000	245,000	530,000	-	-
151	K05.1912_150	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	-	245,000	630,000	-	-
152	K05.1912_151	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	-	245,000	1,000,000	-	-
153	K05.1912_152	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	-	245,000	1,220,000	-	-
154	K05.1912_153	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	-	245,000	1,440,000	-	-
155	K05.1912_154	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	-	245,000	1,660,000	1,950,000	1,950,000
156	K04.1912_2	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	500,000	245,000	530,000	-	-
157	K04.1912_3	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	-	245,000	630,000	-	-
158	K04.1912_4	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	-	245,000	1,000,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
159	K04.1912_5	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	-	245,000	1,220,000	-	-
160	K04.1912_6	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	-	245,000	1,440,000	-	-
161	K04.1912_7	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	-	245,000	1,660,000	1,950,000	1,950,000
162	GIUONG09094	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	600,000	245,000	630,000	-	-
163	GIUONG09095	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	500,000	245,000	530,000	-	-
164	GIUONG37	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	245,000	245,000	1,660,000	-	-
165	GIUONG38	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	245,000	245,000	1,440,000	-	-
166	GIUONG39	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	245,000	245,000	1,220,000	-	-
167	GIUONG40	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	245,000	245,000	1,000,000	-	-
168	K11.1912_10	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	245,000	245,000	630,000	-	-
169	K11.1912_11	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	-	245,000	1,000,000	-	-
170	K11.1912_12	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	-	245,000	1,220,000	-	-
171	K11.1912_13	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	-	245,000	1,440,000	-	-
172	K11.1912_14	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	-	245,000	1,660,000	1,950,000	1,950,000
173	K11.1912_15	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	500,000	245,000	530,000	-	-
174	K11.1912_9	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	-	245,000	530,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
175	K24.1918_16	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	500,000	211,000	530,000	-	-
176	K24.1918_17	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	211,000	630,000	-	-
177	K24.1918_18	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	211,000	1,000,000	-	-
178	K24.1918_19	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	211,000	1,220,000	-	-
179	K24.1918_20	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	211,000	1,440,000	-	-
180	K24.1918_21	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	211,000	1,660,000	1,950,000	1,950,000
181	K02.1918_0	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	500,000	211,000	530,000	-	-
182	GHS09	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	211,000	211,000	1,660,000	300,000	300,000
183	GHS10	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	211,000	211,000	1,440,000	-	-
184	GHS11	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	211,000	211,000	1,220,000	-	-
185	GHS12	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	211,000	211,000	1,000,000	-	-
186	G47	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	211,000	211,000	630,000	-	-
187	G48	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	211,000	211,000	530,000	1,950,000	2,130,000
188	K30.1918_100	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	500,000	211,000	530,000	-	-
189	K30.1918_101	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	-	211,000	630,000	-	-
190	K30.1918_102	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	-	211,000	1,000,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
191	K30.1918_103	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	-	211,000	1,220,000	-	-
192	K30.1918_104	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	-	211,000	1,440,000	-	-
193	K30.1918_105	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	-	211,000	1,660,000	1,950,000	1,950,000
194	GIUONG41	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	211,000	211,000	1,660,000	1,950,000	-
195	GIUONG42	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	211,000	211,000	1,440,000	-	-
196	GIUONG43	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	211,000	211,000	1,220,000	-	-
197	GIUONG44	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	211,000	211,000	1,000,000	-	-
198	GIUONG09096	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	500,000	211,000	530,000	-	-
199	GIUONG09097	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	600,000	211,000	630,000	-	-
200	GIUONG09098	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	500,000	211,000	530,000	-	-
201	GIUONG09099	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	600,000	211,000	630,000	-	-
202	GIUONG45	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	211,000	211,000	1,660,000	-	-
203	GIUONG46	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	211,000	211,000	1,440,000	-	-
204	GIUONG47	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	211,000	211,000	1,220,000	-	-
205	GIUONG48	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	211,000	211,000	1,000,000	-	-
206	GIUONG49	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211,000	211,000	1,660,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
207	GIUONG50	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211,000	211,000	1,440,000	-	-
208	GIUONG51	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211,000	211,000	1,220,000	-	-
209	GIUONG52	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211,000	211,000	1,000,000	-	-
210	GIUONG09100	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	500,000	211,000	530,000	-	-
211	GIUONG09101	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	600,000	211,000	630,000	-	-
212	GIUONG085	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	500,000	211,000	530,000	-	-
213	GIUONG086	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	600,000	211,000	630,000	-	-
214	GIUONG53	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211,000	211,000	1,660,000	-	-
215	GIUONG54	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211,000	211,000	1,440,000	-	-
216	GIUONG55	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211,000	211,000	1,220,000	-	-
217	GIUONG56	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211,000	211,000	1,000,000	-	-
218	K29.1918_72	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	500,000	211,000	530,000	-	-
219	K29.1918_73	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	211,000	630,000	-	-
220	K29.1918_74	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	211,000	1,000,000	-	-
221	K29.1918_75	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	211,000	1,220,000	-	-
222	K29.1918_76	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	211,000	1,440,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
223	K29.1918_77	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	-	211,000	1,660,000	1,950,000	1,950,000
224	K28.1918_44	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	500,000	211,000	530,000	-	-
225	K28.1918_45	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	211,000	630,000	-	-
226	K28.1918_46	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	211,000	1,000,000	-	-
227	K28.1918_47	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	211,000	1,220,000	-	-
228	K28.1918_48	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	211,000	1,440,000	-	-
229	K28.1918_49	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	-	211,000	1,660,000	1,950,000	1,950,000
230	K16.1924_22	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	500,000	169,200	530,000	-	-
231	GIUONG57	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169,200	169,200	1,660,000	-	-
232	GIUONG58	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169,200	169,200	1,440,000	-	-
233	GIUONG59	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169,200	169,200	1,220,000	-	-
234	GIUONG60	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169,200	169,200	1,000,000	-	-
235	GIUONG65	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	50,760	50,760	1,660,000	-	-
236	GIUONG66	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	50,760	50,760	1,440,000	-	-
237	GIUONG67	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	50,760	50,760	1,220,000	-	-
238	GIUONG68	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	50,760	50,760	1,000,000	-	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
239	GIUONG61	Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 3 Bệnh viện hạng III	50,760	50,760	1,660,000	-	-
240	GIUONG62	Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 3 Bệnh viện hạng III	50,760	50,760	1,440,000	-	-
241	GIUONG63	Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 3 Bệnh viện hạng III	50,760	50,760	1,220,000	-	-
242	GIUONG64	Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 3 Bệnh viện hạng III	50,760	50,760	1,000,000	-	-
243	GNN1002	Phòng giường bệnh	-	-	-	1,000,000	900,000
244	PGBBL23	Phòng giường bệnh	-	-	-	-	8,000,000
245	P26094	Phòng giường bệnh [P02]	1,200,000	-	1,220,000	1,950,000	3,164,000
246	P26099	Phòng giường bệnh [P02-BH]	1,005,000	-	1,050,000	1,800,000	-
247	P26092	Phòng giường bệnh [P03]	1,420,000	-	1,440,000	1,950,000	3,162,000
248	P26097	Phòng giường bệnh [P03-BH]	1,210,000	-	1,280,000	1,800,000	-

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
249	P26091	Phòng giường bệnh [P04]	1,630,000	-	1,660,000	1,950,000	3,160,000
250	P26096	Phòng giường bệnh [P04-BH]	1,420,000	-	1,500,000	1,800,000	-
251	PGB1303	Phòng giường bệnh**	1,950,000	-	-	-	-
252	P2843	Phòng loại 1 [P01]	950,000	-	1,000,000	1,250,000	3,167,000
253	P28431	Phòng loại 1 [P01]	-	-	-	1,950,000	5,000,000
254	P28432	Phòng loại 1 [P01-BH]	-	-	-	1,800,000	-
255	P2846	Phòng loại 1 [P01-BH]	790,000	-	830,000	-	-
256	PB888	Phòng loại 1[P01-Ngoại]	-	-	-	-	8,000,000
Ngân hàng máu							
NGÂN HÀNG MÁU							
1	MAU25091	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	3,684,000	989,000	4,025,000	4,983,000	19,165,000
2	M0017	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	200,000	200,000	295,000	365,000	1,405,000
3	M0006	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	310,000	310,000	422,000	523,000	2,010,000
4	MTP250	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902,000	902,000	-	-	-
5	MTP350	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,027,000	1,027,000	-	-	-
6	M0016	Khối hồng từ 150 ml máu toàn phần	425,000	425,000	622,000	770,000	2,960,000
7	TC01	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	1,631,554	1,105,000	2,138,000	2,647,000	10,180,000
8	M0008	Máu toàn phần 150 ml	440,000	440,000	634,000	784,000	3,015,000
9	M0009	Máu toàn phần 250 ml	678,000	678,000	1,238,000	1,533,000	5,895,000

STT	Inputcode	Tên Dịch Vụ	Đơn giá VP	Đơn giá BHYT	Đơn giá BHTN	Đơn giá Ngoại Quốc	Đơn giá Bảo lãnh quốc tế
10	M0005	Máu toàn phần 250 ml	678,000	678,000	694,000	859,000	3,305,000